

Số: 1733/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 24 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố đề cương báo cáo, biểu mẫu số liệu thuộc danh mục báo cáo định kỳ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chế độ báo cáo định kỳ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại Tờ trình số 08 /TTr-VP ngày 21 tháng 5 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này bộ đề cương báo cáo, biểu mẫu số liệu thuộc danh mục báo cáo định kỳ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TTTU; TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT&TH HP; Báo HP;
- Công báo TP; Cổng TTĐT TP;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Các Phòng CV;
- Trung tâm TT-TH;
- Lưu: VT. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

I. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

Đề cương số 01/CT

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 13/01/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện Đề án “Đẩy mạnh phát triển các hoạt động xuất khẩu dịch vụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020”

I. Tình hình xuất khẩu dịch vụ

Cục Thống kê thành phố tổng hợp kết quả điều tra:

- Số doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu dịch vụ hiện có trên địa bàn;
- Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ trong năm, chia theo thành phần kinh tế và loại hình dịch vụ, so sánh với cùng kỳ.
- Tổng hợp kết quả xuất khẩu dịch vụ trong giai đoạn 2016 - 2020.

II. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 13/01/2016

Các sở, ngành thành phố căn cứ các nhiệm vụ được phân công chủ trì trong Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 13/01/2016, tổng hợp kết quả thực hiện trong năm; Nêu rõ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.

III. Nhận xét, đánh giá

Năm 2020 là năm cuối thực hiện Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 13/01/2016, vì vậy, các sở, ngành thành phố đánh giá toàn diện kết quả 05 năm thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch.

1. Những kết quả đạt được

2. Những khó khăn, hạn chế

3. Kiến nghị, đề xuất việc xây dựng Kế hoạch đẩy mạnh phát triển các hoạt động xuất khẩu dịch vụ trên địa bàn thành phố trong giai đoạn 2021 - 2025

IV. Phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025 (nếu đề xuất xây dựng Kế hoạch đẩy mạnh phát triển các hoạt động xuất khẩu dịch vụ trên địa bàn thành phố trong giai đoạn 2021 – 2025)

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Công Thương (để tổng hợp);
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

Năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số/BC-CTK ngày .../.../..... của Cục Thống kê)

DVT: 1000 USD

ST T	Loại hình dịch vụ	Quý I	Quý II	Quý III	Ước Quý IV	Ước năm	Tỷ trọng (%)
1	Vận tải						
2	Du lịch						
3	Bưu chính viễn thông						
4	Xây dựng						
5	Tài chính						
6	Máy tính và thông tin						
7	Kinh doanh khác						
8	Cá nhân, văn hóa, giải trí						
9	Logistics						
	Tổng						
	Tăng trưởng so với quý trước (%)						

BM.1.2/CT

Đơn vị gửi: Cục Thống kê

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

Giai đoạn 2016 – 2020

(Kèm theo Báo cáo số/BC-CTK ngày .../.../..... của Cục Thống kê)

DVT: 1000 USD

ST T	Loại hình dịch vụ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	TTBQ 2016 - 2020 (%)
1	Vận tải						
2	Du lịch						
3	Bưu chính viễn thông						
4	Xây dựng						
5	Tài chính						
6	Máy tính và thông tin						
7	Kinh doanh khác						
8	Cá nhân, văn hóa, giải trí						
9	Logistics						
	Tổng						

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Công tác quản lý nhà nước về hoạt động sản xuất, kinh doanh than
trên địa bàn thành phố theo Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02/12/2019
của Thủ tướng Chính phủ**

I. Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than trên địa bàn

1. Tổng quan về tình hình sản xuất, kinh doanh than trên địa bàn.
2. Danh mục, số lượng đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh than trên địa bàn.
3. Các văn bản chỉ đạo đã ban hành liên quan đến quản lý sản xuất, kinh doanh than.
3. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về sản xuất, kinh doanh than hàng năm.
4. Quy định về việc sắp xếp các vị trí bên cảng, kho bãi kinh doanh than trên địa bàn và tình hình triển khai thực hiện.
5. Tình hình thực hiện Quy chế phối hợp trong công tác, trao đổi thông tin với các địa phương liên quan.
6. Các nội dung theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02/12/2019.

II. Đánh giá việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khoáng sản than của các đơn vị trên địa bàn

1. Việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khoáng sản than của các đơn vị trên địa bàn quản lý.
2. Việc chấp hành các điều kiện kinh doanh than. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm về điều kiện kinh doanh than.
3. Các hạn chế, tồn tại trong hoạt động sản xuất, kinh doanh than trên địa bàn; nguyên nhân và giải pháp khắc phục
4. Về cơ chế, chính sách và quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh than.
5. Vướng mắc, khó khăn trong việc thực hiện quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng than.

Nơi nhận:

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Công tác bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp,
thực hiện tiết kiệm điện năm và kế hoạch công tác năm của
Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp thành phố
Kỳ báo cáo (.....)**

Thực hiện Quy định hoạt động của Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc “Kiện toàn và sửa đổi, bổ sung Quy định hoạt động của Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp thành phố Hải Phòng”;

(Đơn vị báo cáo).... báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Công Thương kết quả hoạt động công tác bảo vệ an toàn hành lang công trình lưới điện cao áp, thực hiện tiết kiệm điện và kế hoạch công tác của Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp(.....) như sau:

I. Đánh giá kết quả công tác bảo vệ an toàn hành lang công trình lưới điện cao áp, thực hiện tiết kiệm điện.....:

1. Về công tác bảo vệ an toàn hành lang công trình lưới điện cao áp:
 - 1.1. Công tác chỉ đạo, tham mưu thực hiện
 - 1.2 Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các văn bản pháp luật:
 - 1.3. Về công tác kiểm tra, xử lý vi phạm an toàn công trình lưới điện cao áp:
 - 1.4. Kết quả xử lý vi phạm:
2. Kết quả thực hiện tiết kiệm điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm & hiệu quả
 - 2.1. Công tác chỉ đạo, tham mưu thực hiện:
 - 2.2. Công tác tuyên truyền:
 - 2.3. Công tác kiểm tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:
3. Đề xuất, kiến nghị

II. Kế hoạch công tác, phương hướng, nhiệm vụ kỳ tiếp theo

Các nhiệm vụ trọng tâm công tác

Nơi nhận:

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP VI PHẠM PHÁT SINH MỚI
VÀ KẾT QUẢ XỬ LÝ NĂM**

Đơn vị báo cáo:

Báo cáo định kỳ:

STT	Đối tượng vi phạm	Địa chỉ	Công trình điện cao áp	Đơn vị quản lý công trình điện cao áp	Mức độ vi phạm	Nguyên nhân xây dựng		Kết quả xử lý		
						Có phép	Không phép	Lập biên bản	Đã xử lý	Biện pháp xử lý
1										
2										
3										
4										
5										
6										

- Tổng số vi phạm phát sinh mới trong năm:(trường hợp)

- Số vi phạm phát sinh mới đã xử lý trong năm:.....(trường hợp)

.....,
ngày.....tháng....năm ..

ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên và đóng dấu)

TỔNG HỢP VI PHẠM TỒN TẠI CỬ XỬ LÝ ĐƯỢC NĂM

Đơn vị báo cáo:

Báo cáo định kỳ:

STT	Đối tượng vi phạm	Địa chỉ	Tên công trình điện cao áp	Đơn vị quản lý công trình điện cao áp	Mức độ vi phạm	Nguyên nhân xây dựng		Biện pháp xử lý
						Có phép	Không phép	
1								
2								
3								
4								
5								
6								

- Tổng số vi phạm còn tồn tại trên địa bàn:(trường hợp)

- Số vi phạm cũ đã xử lý được trong năm(trường hợp)

....., ngày.....tháng....năm ..

ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên và đóng dấu)

THỐNG KÊ TAI NẠN ĐIỆN CAO - HẠ THỂ NĂM

Đơn vị báo cáo:

Báo cáo định kỳ: năm.....

S TT	Đơn vị, địa phương có tai nạn	Họ và tên nạn nhân	Tuổi	Nghề nghiệp, bậc thợ	Ngày, giờ xảy ra tai nạn	Nơi xảy ra tai nạn	Nguyên nhân, diễn biến gây tai nạn	Tình trạng (nặng, nhẹ, chết)	Điện áp gây tai nạn
1									
2									
3									
4									
5									
6									

- Tổng số vụ:(vụ)

- Số người chết:.....(người)

....., ngày.....tháng....năm ..

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(Ký tên và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 12/01/2016 của BTV Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị khóa XI về hội nhập quốc tế

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỘI NHẬP QUỐC TẾ TRONG NĂM

1. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập quốc tế.
2. Xây dựng thể chế, tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế.
3. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hội nhập quốc tế.
 - 3.1. Về phát triển hạ tầng kỹ thuật.
 - 3.2. Về phát triển hạ tầng xã hội.
4. Hội nhập quốc tế về kinh tế.
 - 4.1. Về công tác xúc tiến đầu tư.
 - 4.2. Về hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại nội địa.
 - 4.3. Về phát triển công nghiệp.
 - 4.4. Về phát triển du lịch.
 - 4.5. Về nông nghiệp và phát triển nông thôn.
 - 4.6. Về tài chính, ngân hàng.
5. Hội nhập quốc tế về đối ngoại và công tác người Việt Nam ở nước ngoài.
6. Hội nhập quốc tế về văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, lao động, thể thao và các lĩnh vực khác.
 - 6.1. Về văn hóa.
 - 6.2. Về an sinh xã hội.
 - 6.3. Về giáo dục và đào tạo.
 - 6.4. Về khoa học và công nghệ.
 - 6.5. Về y tế.
 - 6.6. Về lao động.
 - 6.7. Về thể thao.
 - 6.8. Về các lĩnh vực khác.
7. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh.

II. ĐÁNH GIÁ

1. Những khó khăn, vướng mắc và vấn đề còn tồn tại trong quá trình thực hiện hội nhập quốc tế.

2. Nguyên nhân, lý do của các vấn đề tồn tại.

III. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị để giải quyết các khó khăn, vướng mắc và vấn đề tồn tại.

2. Kiến nghị khác

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TIẾP THEO

1. Phương hướng.

2. Một số nhiệm vụ trọng tâm.

Nơi nhận:

- Các cơ quan liên quan;

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 18/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 29/12/2016 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 Hội nghị lần thứ tư BCH Trung ương Đảng (khóa XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG NĂM

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hội nhập quốc tế, kinh tế quốc tế.
2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ những quy định chồng chéo, không phù hợp với các cam kết quốc tế và nâng cao năng lực thực thi pháp luật.
3. Nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - 3.1. Các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.
 - 3.2. Các giải pháp hỗ trợ phát triển ngành, sản phẩm.
 - 3.3. Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài.
 - 3.4. Quản lý nhà nước về thương mại
4. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.
5. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.
6. Nâng cao và phát huy hiệu quả, uy tín và vị thế quốc tế.
7. Bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc.
8. Giải quyết các vấn đề xã hội.
9. Giải quyết các vấn đề môi trường.
10. Đổi mới tổ chức, hoạt động của các tổ chức công đoàn và quản lý tốt sự ra đời, hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ

1. Những khó khăn, vướng mắc và vấn đề còn tồn tại trong quá trình thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

2. Nguyên nhân, lý do của các vấn đề tồn tại.

III. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị đề giải quyết các khó khăn, vướng mắc và vấn đề tồn tại.

2. Kiến nghị khác.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM TIẾP THEO

1. Phương hướng.

2. Một số nhiệm vụ trọng tâm.

Nơi nhận:

- Các cơ quan liên quan;

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

II. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đề cương số 01/GTVT

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả về đảm bảo trật tự lòng đường, vỉa hè, mỹ quan đô thị theo
Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 20/5/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố

I. Công tác chỉ đạo, điều hành

II. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, vận động nhân dân

III. Kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao

1. Hạ tầng giao thông

- Công tác tham mưu;
- Kết quả chỉnh trang đô thị để đảm bảo trật tự lòng đường, vỉa hè.

2. Kết quả giải quyết vi phạm trật tự đường hè

- Kết quả giải quyết tình trạng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè trái phép đối với các tuyến trong đó *thống kê các trường hợp vi phạm và kết quả xử lý vi phạm* trên các tuyến đường (Biểu mẫu 1.1-GTVT);

- Kết quả giải tỏa các khu vực chợ tự phát, chợ tạm, khu vực quanh trường học, bệnh viện, bến xe khách, điểm chờ xe buýt, nút giao thông, các vị trí có nguy cơ gây mất trật tự ATGT.

3. Mỹ quan đô thị

Kết quả chỉnh trang đô thị, giữ gìn vệ sinh môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị.

4. Công tác phối hợp

- Phối hợp giữa các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận để thực hiện các nhiệm vụ được giao khác;
- Phối hợp với cơ quan chủ trì để thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Kết quả xử lý vi phạm

Kết quả chỉ đạo các lực lượng kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trật tự đường hè và mỹ quan đô thị.

IV. Đề xuất, kiến nghị

A. Vĩa hè

Stt	Thông kê vị trí vi phạm vĩa hè	Tình trạng vi phạm	Đã giải tỏa	Chưa giải tỏa	Nguyên nhân chưa giải tỏa được	Kết quả xử lý vi phạm	Ghi chú
I.	Phường...						
1.	Đường...						
	Nhà số...						
	...						
	Cộng						
II	Phường...						
1.	Đường...						
	Nhà số...						
...						
	Cộng						
	TỔNG CỘNG						

B. Lòng đường

Stt	Thông kê vị trí vi phạm vĩa hè	Tình trạng vi phạm	Đã giải tỏa	Chưa giải tỏa	Nguyên nhân chưa giải tỏa được	Kết quả xử lý vi phạm	Ghi chú
I.	Phường...						
1.	Đường...						
	Nhà số...						
	...						
	Cộng						
II	Phường...						
1.	Đường...						
	Nhà số...						
...						
	Cộng						
	TỔNG CỘNG						

BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Bổ sung danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
trên địa bàn thành phố Hải Phòng giao Sở Giao thông vận tải quản lý
(Theo Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 05/3/2018
của Ủy ban nhân dân thành phố)**

1. Hồ sơ bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Căn cứ quy định Điểm a Khoản 2 Điều 11 Thông tư 37/2018/TT-BGTVT 07/6/2018 của Bộ Giao thông vận tải, lập danh mục và bàn giao cho Sở Giao thông vận tải các tài liệu liên quan đến các hạng mục kết cấu khung thép, trang trí cầu đường bộ Tam Bạc, đường giao thông, vỉa hè cụ thể:

- Các Quyết định: phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công; các biên bản nghiệm thu có liên quan đến dự án đầu tư xây dựng và biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác sử dụng; nhiệm vụ khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát xây dựng công trình; các kết quả quan trắc, đo đạc, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu công trình (nếu có) trong quá trình thi công, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ (nếu có);

- Thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục kèm theo) và các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công;

- Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo); mốc cao độ, tọa độ (nếu có); hồ sơ lưu trữ điện tử (nếu có);

- Hồ sơ và lý lịch thiết bị, thiết bị công nghệ; các tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành thiết bị, dây chuyền công nghệ lắp đặt vào công trình (nếu có);

- Hồ sơ tài liệu thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông (nếu có);

- Quy trình bảo trì; quy trình vận hành, khai thác công trình;

- Hồ sơ tài liệu về tổ chức giao thông (nếu có); hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).

2. Bảng tổng hợp danh mục tài sản

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Giá trị tài sản (nếu có) VNĐ	Tình trạng tài sản

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 10/7/2019
của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thực hiện Quyết định số 703/QĐ-TTg
ngày 20/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ**

I. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ:

1. Công tác hoàn thiện các cơ chế, chính sách phục vụ phát triển vận tải trên địa bàn thành phố trong năm báo cáo:
2. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trọng yếu có vai trò thúc đẩy phát triển vận tải và nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải:
3. Phát triển hài hòa, hợp lý các phương thức vận tải, vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics:
4. Tạo thuận lợi cho vận tải quá cảnh, vận tải qua biên giới:
5. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0:
6. Nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp vận tải; phát huy vai trò và hiệu quả hoạt động của các hiệp hội chuyên ngành:
7. Tăng cường hợp tác quốc tế về giao thông vận tải:
8. Nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:
9. Công tác thanh tra, kiểm tra:

II. Đề xuất, kiến nghị:

III. Biểu mẫu báo cáo: (Biểu mẫu số 3.1/GTVT)

**Báo cáo tiến độ các nhiệm vụ cụ thể theo phân công tại Kế hoạch số 185/KH-UBND
ngày 10/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện Quyết định số 703/QĐ-TTg
ngày 20/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ**

STT	Nội dung nhiệm vụ	Kết quả thực hiện trong năm báo cáo
1	Tham mưu, đề xuất với thành phố trong việc triển khai các dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn thành phố theo danh mục, tiến độ đã được đề cập đến trong Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ logistics thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến 2030.	
2	Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giao thông vận tải, đảm bảo an toàn, hiệu quả cho công tác vận tải.	
3	Xây dựng Kế hoạch thực hiện Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ logistics thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến 2030 trong năm 2019.	
4	Triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách để khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, khoa học công nghệ, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.	
5	Bố trí nguồn vốn ngân sách cho các dự án phát triển hạ tầng giao thông vận tải, phát triển khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn thành phố	

STT	Nội dung nhiệm vụ	Kết quả thực hiện trong năm báo cáo
6	Bố trí quỹ đất quy hoạch, quỹ đất dành cho phát triển giao thông vận tải, cho các trung tâm logistics trên địa bàn thành phố.	
7	Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường trong quá trình lập, đầu tư xây dựng và khai thác các dự án, công trình phục vụ phát triển thị trường vận tải (hạ tầng giao thông, trung tâm logistics,..) trên địa bàn thành phố.	
8	Kiểm tra, giám sát chất lượng các công trình đầu tư phục vụ phát triển dịch vụ logistis trên địa bàn thành phố.	
9	Xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ đào tạo người lao động để nâng cao trình độ chuyên môn.	
10	Phối hợp với Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), Hiệp hội cảng biển Việt Nam (VPA), Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam,... và các Sở ban ngành có liên quan nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp logistics trong công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực logistics.	
11	Phối hợp với các cơ quan liên quan tập trung phát triển hạ tầng công nghệ thông tin chuyên ngành.	
12	Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp ngành giao thông vận tải đầu tư, phát triển, kinh doanh công nghệ mới, các doanh nghiệp vận tải tham gia sàn vận tải.	
13	Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác cải cách hành chính. Đề xuất các cơ chế chính sách để đào tạo đội cán bộ quản lý nước nâng cao năng lực, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới trong lĩnh vực vận tải.	
14	Nghiên cứu mở đường bay giữa Hải Phòng với các địa phương các nước trong khu vực và trên thế giới	

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC CHẤP THUẬN NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG (Năm.....)

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01		
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
Công trình dân dụng	03		
Công trình công nghiệp	04		
Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
Công trình giao thông	06		
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
Công trình dân dụng	09		
Công trình công nghiệp	10		
Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
Công trình giao thông	12		
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14		
Chia theo loại công trình			
Công trình dân dụng	15		
Công trình công nghiệp	16		
Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
Công trình giao thông	18		
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20		

Chia theo loại công trình			
Công trình dân dụng	21		
Công trình công nghiệp	22		
Công trình hạ tầng kỹ thuật	23		
Công trình giao thông	24		
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25		

III. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đề cương số 01/KHCN

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÒNG, CHỐNG XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM ...

I. Khái quát chung về tình hình chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Sở hữu trí tuệ và các Nghị định hướng dẫn:

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thi hành các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, chủ trương, chính sách pháp luật nhà nước về sở hữu trí tuệ.

II. Kết quả thực hiện công tác phòng, chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

1- Kết quả phát hiện và xử lý vi phạm:

- Số vụ việc vi phạm
- Số tiền thu phạt
- Số lượng hàng hóa tịch thu, tiêu hủy...

2. Kết quả phối hợp công tác phòng chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

- Số vụ việc đã phối hợp
- Kết quả phối hợp giải quyết

3. Đánh giá tình hình:

- Tăng, giảm số vụ việc vi phạm.
- Quý mô, tính chất, mức độ...

III. Đánh giá tình hình xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và công tác phòng chống xâm phạm quyền

1. Kết quả đạt được

2. Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

IV. Phương hướng, nhiệm vụ trong kỳ tiếp theo

1. Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác phòng, chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ tiếp theo.

2. Kiến nghị, đề xuất (nếu có)./.

Biểu mẫu số 01/KHCN-SHTT

**KẾT QUẢ PHÒNG, CHỐNG XÂM PHẠM
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Kỳ báo cáo: Năm
(Từ ngày/...../.....đến ngày/...../.....)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Phòng, chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ		Kết quả phát hiện và xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ	Kết quả phối hợp phòng chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ
Số vụ			
Phạt tiền (vụ)			
Tổng số tiền phạt (triệu đồng)			
Số lượng hàng hóa tịch thu, tiêu hủy			
Đánh giá tình hình	Tăng, giảm số vụ so với năm trước		
	Quy mô, tính chất, mức độ vi phạm		
Kết quả, khó khăn, vướng mắc			
Đề xuất, kiến nghị			

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỐ 294/KH-UBND NGÀY 10/12/2019 CỦA UBND THÀNH PHỐ

I. Tình hình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch

1. Công tác thông tin tuyên truyền
2. Công tác tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch

1. Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
2. Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ (Tổ chức, nhân lực, tài chính, thông tin).
3. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Tổng số nhiệm vụ KH&CN, kinh phí từ các nguồn, hiệu quả mang lại.
4. Hoạt động tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng và phát triển công nghệ, kỹ thuật cao
5. Hoạt động sở hữu trí tuệ, phong trào lao động sáng tạo
6. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ
7. Thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
8. Hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

III. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được phân công

1. Công tác tổ chức, triển khai thực hiện
2. Kết quả thực hiện
3. Đánh giá

IV. Đánh giá chung

1. Những mặt được
2. Tồn tại, hạn chế; nguyên nhân.

V. Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm tiếp theo

VI. Kiến nghị (nếu có)

Biểu số 02/KHCN-KHTC

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
SỐ 294/KH-UBND NGÀY 10/12/2019**

Kỳ báo cáo: Năm
(Từ ngày/...../.....đến ngày/...../.....)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

I. Tình hình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	<i>Công tác thông tin tuyên truyền</i>			
1.1	Tuyên truyền trên Báo, tạp chí	Tin, bài		
1.1	Tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử	Tin, bài		
1.3	Tuyên truyền trên Đài phát thanh, Truyền hình	Tin, phóng sự, chuyên đề,...		
1.4	Tổ chức hội nghị, hội thảo	Cuộc		
1.5	Các hình thức tuyên truyền khác	Lần		
2	<i>Xây dựng các chương trình, kế hoạch triển khai</i>	Chương trình, kế hoạch		<i>Ghi rõ tên chương trình, kế hoạch</i>

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch

1. Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

STT	Tên cơ chế/chính sách	Hình thức triển khai			Ghi chú
		Rà soát	Bổ sung/sửa chữa	Xây dựng mới	
1					
2					
...					

2. Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
1	Tổ chức KH&CN trực thuộc		
2	Nhân lực KH&CN (đến cuối kỳ báo cáo)		
	- GS, PGS		
	- TS, TSKH		
	- Ths		
	- ĐH/CĐ		
	- Khác		
3	Thông tin KH&CN		
	- Tài liệu được bổ sung		
	- Số lượng CSDL/biểu ghi		
	- Số ấn phẩm thông tin được xuất bản, phát hành		
4	Chi cho hoạt động KH&CN (triệu đồng)		

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

STT	Tên nhiệm vụ thực hiện trong năm	Cấp nhiệm vụ	Kinh phí thực hiện (tr. đồng)	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
1					
2					
3					

4. Hoạt động tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng và phát triển công nghệ, kỹ thuật

STT	Tên công nghệ, kỹ thuật	Hình thức hoạt động (chuyển giao/ ứng dụng/ phát triển)	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
1				
2				

5. Phát triển tài sản trí tuệ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Công tác tuyên truyền về SHTT	Hoạt động		
	Công tác đào tạo, bồi dưỡng về SHTT	Lớp đào tạo		<i>Ghi rõ tên, nội dung đào tạo</i>
2	Công tác tổ chức các hội thi sáng tạo kỹ thuật	Hội thi		<i>Ghi rõ tên Hội thi</i>
3	Số lượng dự án, nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ được phê duyệt	Dự án		
4	Số Sáng chế/Giải pháp hữu ích được hỗ trợ bảo hộ, khai thác	Giải pháp		
5	Số sản phẩm đặc thù địa phương được hỗ trợ bảo hộ, quản lý quyền SHTT	Sản phẩm		
6	Số lượng tổ chức tập thể được thành lập để quản lý tài sản trí tuệ cộng đồng	Hội, Hiệp hội		
7	Số lượt doanh nghiệp được hỗ trợ về SHTT	Lượt doanh nghiệp		
8	Tổng số kinh phí chi cho hoạt động SHTT	Triệu đồng		

7. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ và

STT	Nội dung	Số lượng	Tên	Ghi chú
1	Số lượng tổ chức trung gian của thị trường KH&CN			
2	Tổ chức các sự kiện KH&CN thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN (hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo giới thiệu công nghệ, thiết bị; kết nối cung cầu...)			

8. Thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

STT	Hoạt động	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	Xây dựng, ban hành các chính sách liên quan đến hỗ trợ khởi nghiệp (<i>tên, nội dung</i>) 1. (<i>Tên chính sách</i>) 2.			
2	Hỗ trợ các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo 1. (<i>Tên dự án</i>) 2.			
3	Tổ chức các sự kiện khác liên quan đến phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest, hội nghị, hội thảo...) 1. (<i>Tên sự kiện</i>) 2.			

9. Đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

STT	Hoạt động hợp tác	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1				
2				
3				

III. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được phân công trong Kế hoạch

STT	Tên nhiệm vụ	Công tác tổ chức thực hiện	Các kết quả đạt được	Ghi chú
1				
2				
3				

ĐỀ CƯƠNG

**Báo cáo kết quả thực hiện Bản cam kết
giữa Ủy ban nhân dân thành phố với Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam về tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp
tại thành phố Hải Phòng**

I. Tình hình thực hiện các cam kết chung

Các đơn vị báo cáo những nội dung từ mục 1 đến mục 5:

1. Tổ chức đối thoại công khai định kỳ với cộng đồng doanh nghiệp, để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn.
2. Thành lập và công khai đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử để tiếp nhận phản ánh và hướng dẫn, giải đáp cho doanh nghiệp
3. Việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông
4. Quán triệt cán bộ công chức về đạo đức công vụ, cải cách hành chính; chống quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu; tinh thần chính quyền phục vụ và hỗ trợ doanh nghiệp
5. Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh
6. Đẩy mạnh sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo nội dung này.

8. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật (không quá một lần/năm); kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng

Thanh tra thành phố báo cáo việc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch đã được phê duyệt.

II. Tình hình thực hiện các cam kết cụ thể

1. Giảm thời gian giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp xuống dưới 03 ngày làm việc

Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Giảm thời gian giải quyết thủ tục đầu tư

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch thành phố.

3. Về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

4. Về thời gian cấp phép xây dựng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các thủ tục liên quan

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Về thủ tục thuế

Đơn vị báo cáo:

- Cục Thuế thành phố báo cáo về nội dung nộp thuế điện tử, hoàn thuế giá trị gia tăng điện tử.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh thành phố báo cáo về số tiền nộp thuế điện tử phối hợp với Cục Thuế thành phố, Cục Hải quan thành phố, Bảo hiểm xã hội thành phố, phối hợp thu tiền điện, nước, học phí, viện phí...

6. Về bảo hiểm xã hội (BHXH)

Đơn vị báo cáo: Bảo hiểm xã hội thành phố báo cáo tình hình doanh nghiệp kê khai thu nộp BHXH, BHYT, BHTN qua giao dịch điện tử.

7. Về thông quan hàng hóa qua biên giới đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu, tỷ lệ các lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành

Đơn vị báo cáo: Cục Hải quan thành phố.

8. Về tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo

Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và công nghệ.

9. Về thực hiện giải quyết tranh chấp hợp đồng, thời gian giải quyết phá sản doanh nghiệp

Đơn vị báo cáo: Tòa án nhân dân thành phố.

10. Việc thực hiện tại Ủy ban nhân dân các quận, huyện

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân các quận, huyện báo cáo tình hình thực hiện rút ngắn thời gian các thủ tục Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, Giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với quy định.

III. Đánh giá tình hình thực hiện Bản cam kết

1. Kết quả đạt được

2. Một số vấn đề tồn tại

IV. Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân trong quá trình thực hiện

1. Khó khăn, vướng mắc

2. Nguyên nhân

Đơn vị báo cáo: các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

V. Đề xuất, kiến nghị

1. Đối với Trung ương

2. Đối với thành phố

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh PCI

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch tại các Sở, ngành, địa phương

1. Chỉ số "Gia nhập thị trường"

- Về việc tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, đề nghị doanh nghiệp thực hiện đăng ký kinh doanh trực tuyến; Thời gian trung bình cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; thời gian trung bình cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; tỷ lệ cấp đăng ký doanh nghiệp (cấp mới và thay đổi) qua mạng: *Sở Kế hoạch và Đầu tư.*

- Thời gian trung bình cấp mã số thuế cho doanh nghiệp: *Cục Thuế thành phố.*

- Về việc đơn giản hóa, rút ngắn thời gian thực hiện bằng phương thức điện tử đối với thủ tục thông báo mục lục ngân sách nhà nước đến doanh nghiệp thành lập mới sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; công khai tại Bộ phận một cửa, Cổng thông tin điện tử về thời gian, lịch trình kiểm tra, xác minh trụ sở để doanh nghiệp thành lập mới sớm đưa hoá đơn vào sử dụng, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời gian thực hiện đối với thủ tục thông báo cơ quan quản lý thuế và mục lục ngân sách nhà nước, thời gian hoàn thành các thủ tục thuế cho doanh nghiệp: *Cục Thuế thành phố.*

- Về việc các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố thực hiện đăng ký cấp tài khoản ngân hàng cho doanh nghiệp nhanh chóng, thuận lợi: *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.*

- Về việc kết nối cơ sở dữ liệu giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với Bảo hiểm xã hội thành phố: *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.*

- Về việc nâng cao chất lượng, giảm thời gian trong cấp phép Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành: *các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.*

- Về việc thực hiện liên thông thủ tục đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế: *Ủy ban nhân dân các quận, huyện.*

2. Chỉ số "Chi phí không chính thức"

- Báo cáo các nội dung: công khai thông tin đường dây nóng tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính; công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, thủ tục hành chính; niêm yết công khai, minh bạch mức thu các loại phí, lệ phí, giá dịch vụ tại bộ phận tiếp nhận, trả hồ sơ; việc thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử thành phần của đơn vị và tại bộ phận một cửa của đơn vị; chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức; thực hiện chế độ luân chuyển cán bộ chuyên đổi vị trí công tác phù hợp với năng lực và yêu cầu công tác; việc kiểm tra, giám sát các bộ phận liên

quan đến việc giải quyết các thủ tục cho người dân, doanh nghiệp: *các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

- Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về chi phí không chính thức; duy trì hệ thống đường dây nóng tiếp nhận thông tin về phòng chống tham nhũng, tiêu cực, chi phí không chính thức: *Thanh tra thành phố.*

3. Chỉ số "Cạnh tranh bình đẳng"

- Báo cáo việc giải quyết các công việc có đảm bảo tính minh bạch, công bằng giữa doanh nghiệp nhà nước với các thành phần kinh tế khác trong các lĩnh vực:

+ Thực hiện các thủ tục hành chính: *các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

+ Đất đai, cấp phép khai thác khoáng sản: *Sở Tài nguyên và Môi trường.*

+ Tiếp cận các khoản vay: *Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh thành phố Hải Phòng.*

- Báo cáo việc giải quyết các công việc có đảm bảo tính minh bạch, công bằng giữa doanh nghiệp FDI với các thành phần kinh tế khác trong các lĩnh vực:

+ Thực hiện các thủ tục hành chính: *các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

+ Đất đai: *Sở Tài nguyên và Môi trường.*

+ Có đặc quyền trong miễn/giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: *Cục Thuế thành phố.*

- Việc phát huy vai trò là tiếng nói của doanh nghiệp và cầu nối giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước, thường xuyên tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp thành viên: *Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng; Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp thành phố, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố.*

4. Chỉ số "Đào tạo lao động"

- Việc vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động; hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng và Sàn giao dịch việc làm Hải Phòng; nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng, Sàn Giao dịch việc làm Hải Phòng và Trường Trung cấp Khu kinh tế (thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng). Tăng cường công tác tuyên truyền, định hướng học nghề cho người lao động; việc xây dựng và thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để trở thành trung tâm đào tạo nghề nghiệp của vùng Bắc Bộ; việc đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp tại các trường dạy nghề, trường cao đẳng, trung cấp nghề đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ học nghề: *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.*

- Việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và chất lượng giáo dục dạy nghề, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo: *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,*

Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Việc chỉ đạo các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố làm tốt công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh, giúp học sinh hiểu được hệ thống nghề nghiệp trong xã hội để chủ động lựa chọn nghề nghiệp cho phù hợp; thực hiện công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố: *Sở Giáo dục và Đào tạo.*

- Việc thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn: *Ủy ban nhân dân các quận, huyện.*

5. Chỉ số "Tiếp cận đất đai"

- Báo cáo các nhiệm vụ giao liên quan về đất đai tại Phần IV, mục 2.1, điểm a - Kế hoạch số 191/KH-UBND: *Sở Tài nguyên và Môi trường.*

- Báo cáo việc triển khai xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ và Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố: *Sở Xây dựng.*

- Báo cáo các nhiệm vụ giao liên quan về đất đai tại Phần IV, mục 2.1, điểm c - Kế hoạch số 191/KH-UBND: *Ủy ban nhân dân các quận, huyện.*

- Báo cáo khai thác hiệu quả các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố: *Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.*

6. Chỉ số "Tính minh bạch"

- Việc công khai 100% thông tin, tài liệu (trừ tài liệu mật): *Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

- Kết quả triển khai ứng dụng nhật ký thanh tra, kiểm tra: *Cục Thuế thành phố.*

- Độ mở và chất lượng trang web của thành phố; tỷ lệ doanh nghiệp truy cập vào website của thành phố: *Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.*

- Thông tin mời thầu được công khai: *Sở Kế hoạch và Đầu tư.*

7. Chỉ số "Chi phí thời gian"

- Tình hình cải tiến về thời gian và chất lượng giải quyết thủ tục hành chính so với quy định của đơn vị (đã giảm được bao nhiêu % thời gian so với quy định và bao nhiêu % so với cùng kỳ); số lượng thủ tục hành chính thực hiện cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, thủ tục này chiếm tỷ lệ % trong tổng số thủ tục hành chính của đơn vị; số lượng thủ tục hành chính thực hiện cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 4, thủ tục này chiếm tỷ lệ % trong tổng số thủ tục hành chính của đơn vị; có giải pháp cụ thể để người dân và doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ hợp lệ ngay từ lần nộp đầu tiên không? Có vận dụng được các sáng kiến cải cách thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực mà ngành, cấp mình phụ trách của các địa phương trong cả nước không? Tình hình củng cố Bộ phận "một cửa" của các đơn vị; tình hình thực hiện thu phí, lệ phí bằng các hình thức không dùng tiền mặt: *các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

- Theo dõi, tổng hợp tình hình, công khai tiến độ giải quyết hồ sơ hành chính trên Cổng thông tin điện tử thành phố của các đơn vị: *Sở Thông tin và Truyền thông.*

- Tiếp tục nâng cấp, triển khai thực hiện hiệu quả phần mềm hệ thống quản lý kế hoạch thanh tra, kiểm tra: *Thanh tra thành phố.*

8. Chỉ số "Tính năng động của chính quyền địa phương"

- UBND thành phố vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân: *Văn phòng UBND thành phố.*

- UBND thành phố năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh: *Văn phòng UBND thành phố.*

- Những sáng kiến và giải pháp trong xây dựng Chính quyền điện tử tại thành phố; nâng cấp dung lượng và các tính năng hòm thư điện tử công vụ của thành phố: *Văn phòng UBND thành phố, Sở Thông tin và Truyền thông.*

- Việc thực hiện chế độ khảo sát về sự hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp đối với cơ quan quản lý nhà nước; việc đề xuất các giải pháp nâng cao chỉ số PAPI: *Sở Nội vụ.*

- Việc tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính: *các Sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.*

- Việc giải quyết kiến nghị của đơn vị: đã tổ chức bao nhiêu hội nghị đối thoại, số lượng kiến nghị còn tồn đọng: *các Sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.*

- Kết quả giải quyết kiến nghị của thành phố: *Sở Kế hoạch và Đầu tư.*

9. Chỉ số "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp"

Tình hình thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp: *các Sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.*

10. Chỉ số "Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự"

- Việc nâng cao chất lượng thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng nhân dân thành phố; thực hiện kế hoạch trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp; thực hiện xã hội hóa các hoạt động hỗ trợ tư pháp lý trên địa bàn thành phố; chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp: *Sở Tư pháp.*

- Chất lượng hoạt động xét xử các loại vụ án: *Tòa án nhân dân thành phố.*

- Tiến độ thi hành án dân sự: *Cục Thi hành án dân sự thành phố.*

- Cơ chế giám sát và kiểm tra định kỳ để bảo đảm mọi phản ánh, khiếu kiện đều được ghi nhận và trả lời cho doanh nghiệp: *các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.*

- Việc đảm bảo tình hình an ninh trật tự, tăng cường bảo vệ tài sản của doanh nghiệp trên địa bàn: *Công an thành phố.*

II. Đánh giá tình hình thực hiện

1. Kết quả đạt được
2. Một số vấn đề tồn tại

Đánh giá các nhiệm vụ đã thực hiện theo nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch số, so sánh với cùng kỳ: *Văn phòng UBND thành phố, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

III. Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân trong quá trình thực hiện

1. Khó khăn, vướng mắc
2. Nguyên nhân

Đơn vị báo cáo: *Văn phòng UBND thành phố, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

IV. Đề xuất các giải pháp thực hiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh PCI trong thời gian tới

Đề xuất các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh PCI

Đơn vị báo cáo: *Văn phòng UBND thành phố, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

V. Đề xuất, kiến nghị

Đơn vị báo cáo: *Văn phòng UBND thành phố, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.*

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 29/11/2018 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng năm...

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 29/11/2018 về thực hiện Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ và Chương trình hành động số 44-CTr/TU ngày 21/9/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

I. Về nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân, tạo sự thống nhất cao trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân đối với các chủ trương, giải pháp, chính sách phát triển kinh tế tư nhân

1. Về học tập, quán triệt và tuyên truyền nội dung Kế hoạch
2. Đánh giá tình hình học tập, quán triệt và tuyên truyền kế hoạch

II. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân

1. Ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện.
2. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ công.

3. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp.

a. Các hoạt động hỗ trợ.

b. Giải quyết kiến nghị doanh nghiệp.

III. Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động.

1. Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).
2. Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo.
2. Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động.

IV. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và đạo đức đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm có đủ phẩm chất, năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ theo tinh thần hỗ trợ doanh nghiệp.

- Nâng cao năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, an toàn cho kinh tế tư nhân phát triển lành mạnh, đúng định hướng.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các Sở, ngành, địa phương các cấp đối với việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo gánh nặng tâm lý đối với người dân và doanh nghiệp.

V. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, phối hợp của các cấp ủy đảng, nâng cao vai trò của tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp kinh tế tư nhân.

VI. Đánh giá kết quả đạt được về phát triển kinh tế tư nhân

1. Kết quả đạt được

- Nêu các số liệu của năm, phân tích số liệu, so sánh tăng giảm so với cùng kỳ

- Số liệu về đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển của từng ngành, lĩnh vực.

2. Đánh giá những mặt đạt được và hạn chế

2.1. Những kết quả đạt được.

1.2. Hạn chế, yếu kém.

VII. Đề xuất, kiến nghị.

- Đề xuất, kiến nghị đối với Trung ương.

- Đề xuất, kiến nghị đối với thành phố.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 23/5/2018 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể tại thành phố Hải Phòng năm ...

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 23/5/2018 triển khai thực hiện Kết luận số 13-KL/TU ngày 25/3/2014 của Ban Thường vụ Thành ủy về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/5/2002 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng (khóa VII) và Kết luận số 56-KL/TW ngày 21/02/2013 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể tại Hải Phòng trong giai đoạn 2018-2020...

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ

1. Công tác chuyên đổi hợp tác xã
2. Công tác giải thể các hợp tác xã ngừng hoạt động, không hoạt động trên địa bàn thành phố
3. Công tác tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện hỗ trợ kinh tế tập thể
4. Công tác hỗ trợ kinh tế tập thể
 - a. Hỗ trợ tặng phần mềm kế toán và giải quyết vướng mắc cho HTX
 - b. Xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thủy sản theo chuỗi giá trị:
 - c. Về bồi dưỡng nguồn nhân lực
 - d. Về xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường
 - e. Về ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới
 - g. Về hỗ trợ vốn
 - h. Hỗ trợ thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
 - i. Các hỗ trợ khác

II. Đánh giá chung

1. Thuận lợi
2. Khó khăn
3. Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế

III. Đề xuất, kiến nghị

- Đề xuất, kiến nghị đối với Trung ương.
- Đề xuất, kiến nghị đối với thành phố.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước
(*Báo cáo tình hình thực hiện Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016-2020*)

I. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện việc phê duyệt Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước của Ủy ban nhân dân thành phố

II. Kết quả thực hiện Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

1. Mục tiêu.

- Thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ hoạt động dịch vụ công ích (nếu có); mục tiêu phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty (thể hiện qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm báo cáo: doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, thu nhập người lao động...),

2. Cơ cấu lại ngành, nghề kinh doanh.

- Ngành, nghề kinh doanh trước khi cơ cấu lại

- Ngành, nghề kinh doanh sau khi thực hiện cơ cấu lại

3. Chiến lược đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

3.1. Chiến lược sản xuất kinh doanh.

- Căn cứ chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm (giai đoạn 2016-2020) đã được phê duyệt, xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030

3.2. Chiến lược đầu tư phát triển.

- Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm (giai đoạn 2016-2020) đã được phê duyệt, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030

3.3. Chiến lược về nguồn nhân lực.

- Kế hoạch sắp xếp lại, nâng cao chất lượng lao động.

- Kế hoạch đào tạo, đào tạo lại lao động.

4. Hoàn thiện hệ thống quản trị công ty.

Hoàn thiện hệ thống quản trị công ty tập trung vào một số nội dung sau:

a. Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành.

b. Hoàn thiện quy chế về công tác cán bộ, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực.

c. Phát triển và quản lý nguồn nhân lực một cách có hệ thống, kiện toàn bộ máy quản lý, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý

doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu quản trị. Tăng cường cơ chế đãi ngộ, khuyến khích người lao động.

d. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư, quản lý tài chính, mua sắm, phân phối thu nhập, công tác cán bộ; trong ký kết và thực hiện các hợp đồng với những người có liên quan đến người quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

đ. Đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực quản trị doanh nghiệp tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

e. Kiện toàn tổ chức Đảng, đoàn thể trong công ty.

III. Vương mắc, kiến nghị

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 08/12/2017 của UBND thành phố thực hiện Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02/10/2017 của Chính phủ và Chương trình hành động số 45-CTr/TU ngày 22/9/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN

I. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện việc phê duyệt Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố

II. Tình hình thực hiện Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố.

1. Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

- Tình hình triển khai thực hiện cổ phần hóa các Công ty TNHH một thành viên: Thương mại đầu tư phát triển đô thị, Thoát nước Hải Phòng, Môi trường đô thị Hải Phòng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố

- Việc đề xuất thực hiện thoái vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ

- Việc đề xuất phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Việc đề xuất thực hiện giải thể, phá sản đối với DNNN hoạt động không hiệu quả, thua lỗ kéo dài.

- Việc đề xuất xử lý dứt điểm những tồn tại về tài chính của DNNN; thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đảm bảo đúng quy định, phù hợp với cơ chế thị trường, đảm bảo tài sản nhà nước và giá trị doanh nghiệp được định giá đầy đủ, công khai, minh bạch.

- Giải quyết chính sách đối với người lao động và lao động dôi dư trong DNNN thực hiện sắp xếp, đổi mới, trong đó có người quản lý, điều hành doanh nghiệp.

- Đề xuất thực hiện chính sách, chế độ đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi thực hiện cổ sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách để DNNN thực sự vận hành theo cơ chế thị trường.

- Đề xuất cơ chế quản lý, giám sát và việc thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước và đại diện chủ sở hữu nhà nước.

+ Đối với các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

+ Đối với các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

- Thực hiện bàn giao doanh nghiệp có vốn nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn (SCIC) để thoái vốn theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị và nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý DNNN.

- Đề xuất kiện toàn bộ máy quản lý, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ, không hiệu quả.

- Triển khai cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm qua thi tuyển cạnh tranh, công khai, minh bạch đối với tất cả các chức danh quản lý, điều hành doanh nghiệp.

- Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động và người quản lý DNNN theo quy định, phù hợp với cơ chế thị trường

- Thực hiện công khai minh bạch kết quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với DNNN

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát theo quy định việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, không để xảy ra thất thoát tài sản của Nhà nước

- Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Chỉ đạo người đại diện phần vốn Nhà nước và doanh nghiệp đã hoàn thành công tác cổ phần hóa thực hiện công bố thông tin, đăng ký giao dịch, niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán khi đủ điều kiện trong thời gian một năm kể từ ngày phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng:

- Thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với DNNN và doanh nghiệp có vốn góp UBND thành phố theo quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 2166/2016/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND thành phố:

- Đề xuất xử lý đối với trường hợp lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không thực hiện nghiêm túc hoặc thực hiện không có kết quả việc sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp và nhiệm vụ được giao trong quản lý, điều hành doanh nghiệp để doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ, không có hiệu quả sau khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền đối với những vi phạm trên.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kế hoạch, phương án cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn đã được phê duyệt.

5. Đổi mới phương thức và nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị-xã hội tại DNNN.

III. Vương mắc, kiến nghị (nếu có)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Kết quả Thực hiện Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 18/9/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức, triển khai Nghị quyết số
53/NQ-CP ngày 17/7/2019 trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm...**

Thực hiện Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 18/9/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức, triển khai Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững trên địa bàn thành phố Hải Phòng, đến nay các Sở, ngành, địa phương đã gửi báo cáo tình hình thực hiện năm ..., Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố như sau:

I. Tình hình thực hiện Kế hoạch số 232/KH-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố

1. Về nhiệm vụ đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đề xuất và xây dựng, triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp khai thác hiệu quả các điều kiện tự nhiên theo hướng nền nông nghiệp đa chức năng, vệ sinh an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế, giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, hiện đại; tập trung tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Về phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp bảo đảm phù hợp với nhu cầu thị trường, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp.

3. Về đổi mới cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến mở rộng thị trường, từng bước chủ động được thị trường.

4. Về triển khai các chính sách tín dụng cho các dự án nông nghiệp theo hướng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

5. Về áp dụng chính sách thuế hợp lý nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nông nghiệp, đảm bảo ổn định chính sách vĩ mô; triển khai hiệu quả Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

6. Về tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ tiên tiến hiện đại phục vụ sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp; khai thác tối đa các cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0 để phát triển nông nghiệp vượt trội, hiệu quả và bền vững.

7. Về rà soát, lập, điều chỉnh, công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đảm bảo quy hoạch ổn định, tập trung đất thích hợp cho mục đích nông nghiệp.

8. Về triển khai các chính sách phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong nông nghiệp.

9. Về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, trao quyền cho thị trường quyết định; nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh nông sản.

10. Về tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và sản xuất kinh doanh hàng giả nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

II. Những khó khăn, vướng mắc

Trên cơ sở ý kiến của các Sở, ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

III. Đề xuất, kiến nghị

...

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
Tình hình triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia
về tăng trưởng xanh thành phố Hải Phòng năm...

I. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, hành động được phân công tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg và Quyết định số 403/QĐ-TTG

1. Về kết quả thực hiện mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế

1.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu (tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu, sản lượng hàng hóa qua cảng, số xã đạt chuẩn nông thôn mới, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ chất thải rắn...)

1.2. Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh trên một số lĩnh vực:

1.2.1. Kinh tế - xã hội

1.2.2. Hiện đại hóa hạ tầng đô thị, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

2. Phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh

3. Tình hình triển khai các dự án tăng trưởng xanh

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

2. Một số tồn tại, hạn chế.

III. Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm tiếp theo

V. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Đề cương số 01/LĐT BXH

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM

I. Tình hình chung

1. Đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội thành phố liên quan đến bảo hiểm xã hội

2. Thuận lợi

3. Khó khăn

II. Đánh giá tình hình thực hiện Luật bảo hiểm xã hội năm.....

1. Công tác chỉ đạo thực hiện

2. Tình hình thực hiện

a. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về BHXH

b. Công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH

3. Công tác giải quyết chi trả các chế độ cho người tham gia BHXH

4. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về BHXH

5. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về BHXH

KẾ HOẠCH NĂM 20..... LĨNH VỰC QUAN HỆ LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số /..... ngày tháng năm 20)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Năm 2017					Kế hoạch năm 2021
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2020 (%)	
I	LAO ĐỘNG								
1	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn	D nghiệp							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
2	Số doanh nghiệp ký kết thỏa ước lao động tập thể	Người							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
3	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp	"							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
4	Số lao động làm việc từ 3 tháng trở lên trong các doanh nghiệp	"							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
5	Số lao động làm việc từ 3 tháng trở lên trong các doanh nghiệp có hợp đồng lao động	"							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
II	TIỀN LƯƠNG								
1	Tiền lương bình quân người/ tháng	tr. đồng							
	Trong đó:								
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
2	Số doanh nghiệp xây dựng thang, bảng lương	Doanh nghiệp							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Năm 2017					Kế hoạch năm 2021
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2020 (%)	
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
3	Số lao động dôi dư được giải quyết chế độ	Người							
	Kinh phí thực hiện	Tr. đồng							
III	QUAN HỆ LAO ĐỘNG KHÁC								
1	Số vụ đình công xảy ra trên địa bàn	Vụ							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
2	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về lao động								
	- Số lượt người được tuyên truyền	lượt người							
	- Số doanh nghiệp được tuyên truyền	doanh nghiệp							
3	Số lượt người tham gia đình công	lượt người							
	Trong đó:								
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							

KẾ HOẠCH NĂM.....LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số /KH-LĐTĐBXH ngày tháng năm 20)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện năm.....	Năm					Kế hoạch năm
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện (%)	
I	BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC								
1	Số lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
	- Hành chính sự nghiệp	"							
	- Khác	"							
2	Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
	- Hành chính sự nghiệp	"							
	- Khác	"							
3	Kinh phí đóng BHXH bắt buộc	triệu đồng							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
	- Hành chính sự nghiệp	"							
	- Khác	"							
4	Nợ đọng BHXH bắt buộc	triệu đồng							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
	- Hành chính sự nghiệp	"							
	- Khác	"							
II	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN								
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người							
2	Kinh phí đóng BHXH tự nguyện	triệu đồng							
III	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong lực lượng lao động	%							

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác phòng, chống mại dâm 6 tháng/năm...

1. Kết quả thực hiện công tác phòng, chống mại dâm 6 tháng/năm

1.1. Đánh giá tình hình tệ nạn mại dâm trên địa bàn:

- Số lượng người bán dâm hoạt động trên địa bàn (số người bán dâm ước tính, số đã được các cơ quan chức năng thống kê...);
- Tình hình vi phạm hành chính, tội phạm liên quan đến mại dâm (tụ điểm, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự liên quan đến hoạt động mại dâm; cơ sở kinh doanh dịch vụ vi phạm các quy định về phòng, chống mại dâm; các phương thức, thủ đoạn tổ chức hoạt động mại dâm trên địa bàn...);

1.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ công tác trọng tâm

a) Công tác ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành; bố trí nguồn lực (tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ; tình hình bố trí kinh phí...) thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mại dâm trên địa bàn;

b) Công tác phòng ngừa mại dâm:

- Kết quả thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, vận động, phổ biến chính sách pháp luật về phòng, chống mại dâm;
- Công tác kiểm tra, phối hợp thanh tra, xử lý các vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn.

c) Công tác đấu tranh, truy quét, triệt phá, truy tố, xét xử các đường dây, ổ, nhóm tội phạm liên quan đến hoạt động mại dâm.

d) Kết quả xây dựng, thí điểm các mô hình hỗ trợ giảm hại, phòng, chống bạo lực và hỗ trợ sinh kế, hòa nhập cho người bán dâm tại cộng đồng:

- Việc chỉ đạo triển khai xây dựng các mô hình thí điểm (chính sách, dịch vụ, quy trình thực hiện dịch vụ hỗ trợ...);

- Kết quả triển khai cụ thể: số lượng mô hình; số lượng thành viên ban chủ nhiệm các câu lạc bộ, nhóm đồng đẳng...; số đối tượng được tiếp cận thông qua các câu lạc bộ, nhóm đồng đẳng; số người được hỗ trợ, giúp đỡ thông qua các mô hình thí điểm....

- Khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai các mô hình thí điểm (cơ chế, chính sách pháp luật, kinh phí, nguồn lực...).

(Kèm theo BM 2.1/LĐT BXH)

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tồn tại, hạn chế (làm rõ những vấn đề mới phát sinh về cơ chế, chính sách, pháp luật; về cán bộ; nguồn lực tài chính; cơ chế phối hợp...);
- Nguyên nhân (khách quan, chủ quan).

3. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm thời gian tới...

4. Kiến nghị, đề xuất

.....

**BIỂU TỔNG HỢP THÔNG KÊ SỐ LIỆU
CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG MẠI DÂM**

Kỳ báo cáo: 6 tháng/năm

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH		
1.1. Tình hình hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm trên địa bàn		
- Tổng số cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm hiện có trên địa bàn	<i>Cơ sở</i>	
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Cơ sở lưu trú (nhà nghỉ, khách sạn, nhà trọ, nhà cho thuê, ...)</i>	<i>Cơ sở</i>	
+ <i>Nhà hàng Karaoke và cơ sở massage</i>	<i>Cơ sở</i>	
+ <i>Vũ trường</i>		
+ <i>Loại hình khác (quán bia, nhà hàng ăn uống, quán cà phê, cắt tóc gội đầu thư giãn, ...)</i>	<i>Cơ sở</i>	
- Số cơ sở đã ký cam kết không để xảy ra tệ nạn mại dâm tại cơ sở	<i>Cơ sở</i>	
- Tổng số tiếp viên làm việc trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm	<i>Người</i>	
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Số tiếp viên có hợp đồng lao động</i>	<i>Người</i>	
+ <i>Số tiếp viên là nữ giới</i>	<i>Người</i>	
+ <i>Số tiếp viên là người ngoại tỉnh</i>	<i>Người</i>	
+ <i>Số tiếp viên nữ dưới 18 tuổi</i>	<i>Người</i>	
1.2. Tình hình các ổ nhóm, tụ điểm, địa bàn có dấu hiệu hoạt động mại dâm nơi công cộng		
- Số tụ điểm, địa bàn phức tạp về tệ nạn mại dâm	<i>Tụ điểm</i>	
1.3. Số người bán dâm trên địa bàn		
- Số người bán dâm ước tính hiện nay		
- Số người bán dâm được các cơ quan chức năng thông kê (qua xử phạt hành chính; hỗ trợ xã hội; y tế, phòng, chống HIV/AIDS...)	<i>Người</i>	
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Số là người dưới 18 tuổi</i>	<i>Người</i>	
+ <i>Số là người ngoại tỉnh</i>	<i>Người</i>	
2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PCMD		
2.1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo, điều hành		
- Số lượng văn bản QPPL ban hành theo thẩm quyền	<i>Văn bản</i>	
- Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ về PCMD trong phạm vi quản lý (<i>Công văn chỉ đạo, Chương</i>	<i>Văn bản</i>	

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
<i>trình, Kế hoạch....)</i>		
2.2. Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về phòng, chống mại dâm		
- Số buổi truyền thông về công tác phòng chống mại dâm tại cơ sở xã, phường, thị trấn	Buổi	
- Số người tham gia các buổi truyền thông về công tác phòng chống mại dâm tại cơ sở xã, phường, thị trấn	Lượt người	
- Số panô, áp phích được thực hiện về công tác phòng chống mại dâm tại cơ sở xã, phường, thị trấn	Panô, áp phích	
2.3. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật của Đội kiểm tra liên ngành 178/CP		
- Tổng số cơ sở kiểm tra trong kỳ	Lượt cơ sở	
- Tổng số cơ sở vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm	Lượt cơ sở	
<i>Trong đó:</i>		
+ Cơ sở Nhà nước	Lượt cơ sở	
+ Cơ sở ngoài Nhà nước	Lượt cơ sở	
- Tổng số cơ sở chịu các hình thức xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm	Lượt cơ sở	
<i>Trong đó:</i>		
+ Số cơ sở bị rút giấy phép kinh doanh	Lượt cơ sở	
+ Số cơ sở bị đình chỉ kinh doanh	Lượt cơ sở	
+ Số cơ sở bị cảnh cáo	Lượt cơ sở	
+ Số cơ sở bị phạt tiền	Lượt cơ sở	
* Số tiền phạt	Triệu đồng	
+ Số cơ sở bị áp dụng các hình thức xử lý khác	Lượt cơ sở	
2.4. Công tác truy quét, triệt phá ổ nhóm tổ chức hoạt động mại dâm		
- Số cuộc truy quét tại địa điểm công cộng	Cuộc	
- Số cuộc triệt phá tại các cơ sở KDDV	Cuộc	
- Tổng số người vi phạm	Lượt người	
<i>Trong đó:</i>		
+ Số người mua dâm	Lượt người	
+ Số người bán dâm	Lượt người	
+ Số người bán dâm dưới 18 tuổi	Lượt người	
+ Số chủ chứa, môi giới	Lượt người	
- Tổng số người bị xử lý vi phạm hành chính	Lượt người	
<i>Trong đó:</i>		
+ Số người mua dâm	Lượt người	
+ Số người bán dâm	Lượt người	
+ Số người mua bán dâm dưới 18 tuổi	Lượt người	
+ Số chủ chứa, môi giới	Lượt người	

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
- Tổng số người bị xử lý hình sự	<i>Luợt người</i>	
<i>Trong đó:</i>		
+ Số người mua dâm người chưa thành niên	<i>Luợt người</i>	
+ Số chứa mại dâm	<i>Luợt người</i>	
+ Số môi giới mại dâm	<i>Luợt người</i>	
2.5. Công tác truy tố, xét xử		
- Số vụ việc liên quan đến mại dâm được Viện Kiểm sát nhân dân khởi tố		
+ Số vụ	<i>Vụ</i>	
+ Số bị can	<i>Người</i>	
- Số vụ việc liên quan đến mại dâm được Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử		
+ Số vụ	<i>Vụ</i>	
+ Số bị cáo	<i>Người</i>	
- Số vụ án liên quan đến mại dâm được Tòa án các cấp thụ lý, xét xử		
+ Số vụ	<i>Vụ</i>	
+ Số bị cáo	<i>Người</i>	
2.6. Hỗ trợ giảm hại và hòa nhập cộng đồng cho người bán dâm		
- Tổng số người bán dâm được hỗ trợ	<i>Luợt người</i>	
<i>Trong đó:</i>		
+ Số đối tượng được hỗ trợ về y tế, chăm sóc sức khỏe, cung cấp các dịch vụ về phòng, chống lây nhiễm HIV	<i>Luợt người</i>	
+ Số đối tượng được tư vấn, trợ giúp pháp lý	<i>Luợt người</i>	
+ Số đối tượng được hỗ trợ giáo dục, dạy nghề	<i>Luợt người</i>	
+ Số đối tượng được tạo việc làm, vay vốn sản xuất, kinh doanh	<i>Luợt người</i>	
+ Số tiền mà người bán dâm được vay	<i>Triệu đồng</i>	
- Số đối tượng tham gia sinh hoạt tại các câu lạc bộ đồng đẳng, các nhóm tự lực, ...	<i>Luợt người</i>	
2.7. Công tác xây dựng các mô hình tại cộng đồng nhằm hỗ trợ giúp đỡ người bán dâm hòa nhập cộng đồng		
- Số nơi triển khai mô hình tại cộng đồng (xã, phường/quận, huyện...)	<i>X, P, TT</i>	
- Tổng số loại mô hình:	<i>Số lượng</i>	
<i>Chia ra:</i>		
+ Mô hình xây dựng thí điểm năm báo cáo	<i>Số lượng</i>	
+ Mô hình duy trì (từ các năm trước)	<i>Số lượng</i>	
- Xây dựng thử nghiệm 03 mô hình theo chương trình PCMD giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 361/QĐ-TTg ngày 07/3/2016)		
(1). Mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho người bán dâm tại	<i>Số lượng</i>	

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
<i>cộng đồng, Trung tâm Công tác xã hội</i>		
<i>(2). Mô hình hỗ trợ nhằm bảo đảm quyền của người lao động trong các cơ sở KDDV dễ phát sinh TNMD</i>	<i>Số lượng</i>	
<i>(3). Mô hình hỗ trợ tăng cường năng lực của các nhóm đồng đẳng/nhóm tự lực/câu lạc bộ của người bán dâm trong việc tiếp cận, truyền thông và hỗ trợ giảm hại, phòng, chống bạo lực giới</i>	<i>Số lượng</i>	
- Số đối tượng được hưởng lợi từ các mô hình trên:	Luợt người	
+ Số người bán dâm	Luợt người	
+ Số người có nguy cơ cao	Luợt người	
2.8. Xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh, không có tệ nạn mại dâm		
- Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn	<i>X, P, TT</i>	
- Số xã, phường, thị trấn trọng điểm về tệ nạn mại dâm	<i>X, P, TT</i>	
- Số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm	<i>X, P, TT</i>	
3. NGUỒN LỰC		
<i>Kinh phí cho công tác phòng, chống mại dâm</i>		
- Tổng số kinh phí chi cho công tác PCMD năm báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương</i>	<i>Triệu đồng</i>	
+ <i>Kinh phí bố trí từ ngân sách địa phương</i>	<i>Triệu đồng</i>	
+ <i>Từ nguồn khác (tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, dự án...)</i>	<i>Triệu đồng</i>	

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

kết quả thực hiện Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 10/10/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết quy định mức hỗ trợ kinh phí cho người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn thành phố năm...

I. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện Kế hoạch.

Việc xây dựng chương trình, kế hoạch và ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết, Kế hoạch tại địa phương, đơn vị.

II. Kết quả thực hiện:

1. Công tác quán triệt, tuyên truyền, tập huấn, phổ biến Nghị quyết tạo sự đồng thuận, thống nhất trong triển khai thực hiện:

Kết quả số buổi, số người tham dự tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết, Kế hoạch.

- Hình thức tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết, Kế hoạch...

2. Kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch.

Kết quả của việc vận động người nghiện ma túy đi cai nghiện tự nguyện và việc tiếp nhận người nghiện ma túy tự nguyện cai nghiện tại các Cơ sở cai nghiện ma túy theo Nghị quyết, Kế hoạch:

Tổng số đối tượng được hỗ trợ; mức hỗ trợ;

Quy trình tự thực hiện; hồ sơ; thời gian cai nghiện tự nguyện; việc đảm bảo quyền lợi cho người cai nghiện tự nguyện...

3. Kinh phí thực hiện: Số kinh phí đã hỗ trợ cai nghiện tự nguyện...

III. Đánh giá chung.

1. Thuận lợi:

2. Những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

IV. Đề xuất, kiến nghị.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 17/12/2018 của UBND thành phố về tăng cường thực hiện công tác quản lý người sử dụng ma túy trái phép, người nghiện ma túy và cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố năm...

I. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện Kế hoạch.

Công tác tham mưu, ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 17/12/2018 của UBND thành phố tại địa phương, đơn vị.

II. Kết quả thực hiện.

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục phòng, chống ma túy.

Kết quả công tác tuyên truyền, giáo dục phòng ngừa tệ nạn ma túy và phổ biến Kế hoạch (có số liệu cụ thể).

2. Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, điều trị nghiện thay thế.

- Việc nâng cao năng lực, hiệu quả công tác cai nghiện ma túy tập trung tại các Cơ sở cai nghiện ma túy.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng;

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, tổ chức điều trị nghiện ma túy bằng thuốc thay thế.

3. Đẩy mạnh công tác giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

4. Tăng cường công tác rà soát, phân loại và quản lý người nghiện, xác định tình trạng nghiện ma túy, người sử dụng ma túy trái phép.

5. Đảm bảo kinh phí triển khai thực hiện có hiệu quả công tác quản lý người sử dụng ma túy trái phép, người nghiện ma túy và cai nghiện ma túy.

III. Nhận xét, đánh giá:

1. Đánh giá chung.

2. Tồn tại, hạn chế

IV. Đề xuất, kiến nghị.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cai nghiện ma túy và điều trị thay thế bằng Methadone năm...

I. Công tác tham mưu chỉ đạo, triển khai thực hiện.

Công tác tham mưu xây dựng và ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác cai nghiện ma túy và điều trị thay thế bằng Methadone trên địa bàn.

II. Kết quả thực hiện.

1. Công tác tuyên truyền.

Kết quả tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống và cai nghiện ma túy (có số liệu cụ thể);

2. Công tác cai nghiện ma túy và điều trị thay thế bằng Methadone:

- Kết quả công tác cai nghiện ma túy tập trung tại cơ sở cai nghiện ma túy;
- Công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, tại cộng đồng;
- Công tác điều trị thay thế bằng Methadone.

(có số liệu cụ thể, có so sánh kết quả thực hiện với kế hoạch đề ra, với cùng kỳ năm trước).

3. Kết quả việc lập hồ sơ và tổ chức đưa người nghiện ma túy đi cai nghiện bắt buộc theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

4. Công tác cai nghiện tự nguyện tập trung theo cơ chế hỗ trợ của thành phố.

III. Nhận xét, đánh giá

1. Đánh giá chung.

2. Tồn tại, hạn chế

IV. Đề xuất, kiến nghị.

V. Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm cho năm tiếp theo.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 20/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về triển khai thực hiện Đề án Phối hợp truyền thông phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm đến năm 2020 trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm

I. Tình hình chung

II. Kết quả thực hiện

1. Công tác chỉ đạo:

- Công tác chỉ đạo việc triển khai thực hiện Kế hoạch.

2. Công tác truyền thông phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm:

2.1. *Đổi mới nội dung và đa dạng hóa hình thức truyền thông:*

- Việc đổi mới nội dung và đa dạng hóa hình thức truyền thông nhằm thực hiện tốt Kế hoạch.

2.2. *Tăng cường thời lượng truyền thông:*

- Việc tăng cường thời lượng truyền thông trong thực hiện Kế hoạch.

2.3. *Nâng cao năng lực cho phóng viên, biên tập viên của các cơ quan truyền thông:*

- Các cơ quan truyền thông thực hiện việc nâng cao năng lực cho phóng viên, biên tập viên.

III. Đánh giá chung

1. Thuận lợi

- Nêu những thuận lợi trong việc thực hiện.

2. Khó khăn

- Nêu những khó khăn trong việc thực hiện.

IV. Đề xuất, kiến nghị

- Nêu những đề xuất, kiến nghị.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác tiếp nhận, xác minh, bảo vệ
và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về 6 tháng/năm....**

1. Tình hình

Đánh giá thực trạng tình hình mua bán người, nạn nhân trở về, những vấn đề mới phát sinh trong công tác tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân tại địa phương.

2. Kết quả triển khai

2.1. Công tác tham mưu, chỉ đạo

- Các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo.
- Xây dựng các chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện công tác tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người.

2.2. Kết quả các mặt công tác

- Công tác tuyên truyền, tập huấn
- Công tác tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân: Số lượng nạn nhân được tiếp nhận, số lượng nạn nhân được xác minh, bảo vệ và hỗ trợ các dịch vụ hòa nhập cộng đồng.
- Công tác phối hợp giữa các phòng chức năng ở địa phương trong việc tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về theo quy định của pháp luật.
- Kinh phí được phân bổ cho việc thực hiện công tác tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán tại địa phương (đối với báo cáo năm).

3. Khó khăn, vướng mắc

Nêu những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân trong việc thực hiện công tác tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân ở địa phương (về cơ chế, chính sách, pháp luật, về cán bộ, về nguồn lực tài chính, cơ chế phối hợp...).

(Có Phụ lục kèm theo)

4. Kiến nghị, đề xuất

Trên cơ sở các khó khăn, vướng mắc, nêu kiến nghị, đề xuất cụ thể

5. Phương hướng nhiệm vụ

Nêu những định hướng, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân trong kỳ tiếp theo nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra./.

Đơn vị báo cáo:.....

BIỂU TỔNG HỢP THỐNG KÊ
Công tác tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân hòa nhập cộng đồng
(Kỳ báo cáo 6 tháng, năm)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Từ đầu năm đến cuối kỳ</i>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1. Số nạn nhân được tiếp nhận trong kỳ	1	<i>người</i>		
<i>Trong đó:</i>				
- Số người trong quận (huyện)	1.1	<i>người</i>		
- Số người ngoài quận (huyện)	1.2	<i>người</i>		
- Số từ đủ 16 tuổi	1.3	<i>người</i>		
- Số dưới 16 tuổi	1.4	<i>người</i>		
2. Tổng số nạn nhân được hỗ trợ	2	<i>người</i>		
<i>Dân tộc</i>				
- Dân tộc kinh	2.1	<i>người</i>		
- Dân tộc khác (ghi rõ)	2.2	<i>người</i>		
<i>Giới tính</i>				
- Giới tính Nam	2.3	<i>người</i>		
- Giới tính Nữ	2.4	<i>người</i>		
<i>Độ tuổi</i>				
- Dưới 16 tuổi	2.5	<i>người</i>		
- Từ đủ 16 – dưới 18	2.6	<i>người</i>		
- Đủ 18 tuổi trở lên	2.7	<i>người</i>		
<i>Hình thức trở về</i>				
- Tự trở về	2.8	<i>người</i>		
- Được giải cứu	2.9	<i>người</i>		
- Trao trả song phương	2.10	<i>người</i>		
<i>Các dịch vụ đã được hỗ trợ</i>				
- Nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại	2.11			
- Tổng số tiền:		<i>đồng</i>		
- Chăm sóc y tế	2.12	<i>người</i>		
- Tư vấn tâm lý	2.13	<i>người</i>		
- Trợ giúp pháp lý	2.14	<i>người</i>		
- Trợ cấp khó khăn ban đầu	2.15	<i>người</i>		
- Tổng số tiền:				
- Hỗ trợ học nghề	2.16	<i>người</i>		
- Hỗ trợ học văn hóa	2.17	<i>người</i>		
- Hỗ trợ vay vốn	2.18	<i>người</i>		
- Tổng số tiền		<i>đồng</i>		
- Các hỗ trợ khác	2.19	<i>người</i>		

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI

I. Tình hình triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới

1. Công tác ban hành, tham mưu ban hành các văn bản, chính sách, chương trình, kế hoạch về bình đẳng giới.
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật về bình đẳng giới.
3. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu về bình đẳng giới. Sơ kết, tổng kết, báo cáo đánh giá hàng năm và định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới.
4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương/lĩnh vực quản lý.
5. Công tác huy động nguồn lực, bố trí kinh phí triển khai nhiệm vụ về bình đẳng giới.

II. Tình hình thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới

1. Nội dung hoạt động, giải pháp thực hiện nhằm tăng cường bình đẳng giới trong các lĩnh vực.
2. Kết quả thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới (theo Phụ lục đính kèm).

III. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được
2. Khó khăn, vướng mắc
3. Đề xuất, kiến nghị

IV. Phương hướng, nhiệm vụ năm tiếp theo

Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới

Mục tiêu, chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kết quả
Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị		
Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Tỷ lệ cán bộ nữ thuộc diện Thành ủy quản lý.	Ban Tổ chức Thành ủy, Sở Nội vụ, UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ các sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Sở Nội vụ, UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở lên có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức	Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, Ban Tổ chức Thành ủy, Sở Nội vụ, UBND các quận, huyện	
Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động		
Chỉ tiêu 1: Số lao động được tạo việc làm, trong đó tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại	Cục Thống kê thành phố, UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	Cục Thống kê thành phố, UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và nguồn tín dụng chính thức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng chính sách xã hội thành phố, UBND các quận, huyện	
Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo		
Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ tuổi từ 15 đến 60 trở lên	Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê, UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ cán bộ công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo tại các trường lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước.	Sở Nội vụ, UBND các quận, huyện	
Mục tiêu 4: Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm		

sóc sức khỏe.		
Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh	Sở Y tế UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	Sở Y tế UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.	Sở Y tế UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ phụ nữ phá thai	Sở Y tế UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tư vấn, cung cấp dịch vụ quản lý thai nghén và tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 giai kỳ.	Sở Y tế UBND các quận, huyện	
Mục tiêu 5: Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin.		
Chỉ tiêu 1: Phần đầu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại xã, phường, thị trấn vào năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 3: Đạt 70% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, người trong lực lượng vũ trang và sinh viên, học sinh các cấp; 50% người dân ở các cụm dân cư được truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND các quận, huyện	
Mục tiêu 6: Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới.		
Chỉ tiêu 1: Số lượng, tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ về phòng, ngừa bạo lực gia đình, tư vấn về tâm lý, pháp lý, chăm sóc y tế, bảo vệ sự an toàn cho nạn nhân.	Sở Văn hoá và Thể thao UBND các quận, huyện	
Chỉ tiêu 2: Số lượng, tỷ lệ người có hành vi bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ về phòng ngừa, giáo dục chuyển đổi hành vi.	Sở Văn hoá và Thể thao UBND các quận, huyện	

Chi tiêu 3: Số phụ nữ và trẻ em bị mua bán trở về; tỷ lệ phụ nữ và trẻ em bị mua bán trở về địa phương được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.	Công an thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội UBND các quận, huyện	
Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới.		
Chi tiêu 1: Tỷ lệ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.	Sở Tư pháp, UBND các quận, huyện	
Chi tiêu 2: Tỷ lệ thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.	Sở Tư pháp, UBND các quận, huyện	
Chi tiêu 3: Số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới tại các cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới các cấp; số lượng cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các quận, huyện	
Chi tiêu 4: Tỷ lệ cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, cán bộ hoạch định chính sách các cấp, đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới được tập huấn cập nhật kiến thức bình đẳng giới.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các quận, huyện	
Chi tiêu 5: Tỷ lệ nữ đại biểu dân cử, nữ cán bộ quản lý, nữ lãnh đạo các cấp, nữ cán bộ trong diện quy hoạch (từ cấp phòng trở lên) được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng quản lý, lãnh đạo	Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các quận, huyện	
Chi tiêu 6: Tỷ lệ người có nhu cầu hỗ trợ về bình đẳng giới được tiếp cận ít nhất một dịch vụ tư vấn, hỗ trợ bình đẳng giới.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tư pháp, Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố, UBND các quận, huyện	

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình hành động số 01-Ctr/TU ngày 10/11/2016 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư khóa XI “Về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao

(Dành cho các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan)

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ HỌC TẬP, QUẢN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 37-CT/TW

Phần này bám sát vào các nhiệm vụ, mục tiêu đề ra trong Chỉ thị số 37-CT/TW, đánh giá những kết quả đã đạt được (so sánh với trước và sau khi triển khai Chỉ thị); chỉ ra những hạn chế, yếu kém.

I. Tổ chức học tập, quán triệt, xây dựng kế hoạch và công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW

1. Tổ chức học tập, quán triệt, xây dựng kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành các văn bản hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát; xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW;

2. Công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW

- Hình thức tuyên truyền;
- Nội dung tuyên truyền;
- Chuyển biến về nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về công tác đào tạo nghề nhân lực có tay nghề cao trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

- Hạn chế, yếu kém.

II. Kết quả thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW

1. Công tác quản lý nhà nước về đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Việc rà soát sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn hoặc thuộc thẩm quyền quản lý.

- Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực có tay nghề cao gắn với quy hoạch phát triển kinh tế của địa phương/lĩnh vực quản lý; Công tác dự báo nguồn nhân lực có tay nghề cao thuộc lĩnh vực, ngành nghề ở địa phương/ lĩnh vực.

- Việc kiện toàn, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của địa phương/ lĩnh vực.

- Tăng cường quản lý chương trình, nội dung và chất lượng giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo nhân lực có tay nghề cao; việc thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, việc giám sát của các chủ thể trong nhà trường và xã hội; việc

thực hiện dân chủ đảm bảo công khai minh bạch trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn hoặc thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ chương trình, nội dung đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Đánh giá việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực; tích hợp kiến thức, kỹ năng, phát huy tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học vào thực hành nghề trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn hoặc thuộc thẩm quyền quản lý.

- Đánh giá việc các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao trên địa bàn hoặc thuộc thẩm quyền quản lý).

3. Công tác xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Đánh giá việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa và có chính sách khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn hoặc thuộc thẩm quyền quản lý.

- Đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn hoặc thuộc thẩm quyền quản lý bằng nguồn ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước.

- Đánh giá việc thực hiện tôn vinh, khen thưởng đối với nhà giáo và cán bộ quản lý, các nghệ nhân ở các làng nghề tại địa phương đã tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực có tay nghề cao và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn hoặc thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, đa dạng hóa nguồn lực đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Đánh giá việc đầu tư, sử dụng kinh phí đầu tư của Nhà nước, địa phương/lĩnh vực cho đào tạo nhân lực có tay nghề cao.

- Đánh giá việc thực hiện xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp đối với đào tạo nhân lực tay nghề cao.

- Đánh giá việc thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng cấp độ quốc gia, khu vực, quốc tế trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

- Đánh giá việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học một số nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

5. Hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao

- Đánh giá việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và cơ chế hợp tác để thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.

6. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 2615/KH-UBND ngày 10/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 10/11/2016 của Ban Thường vụ Thành ủy (Phần này báo cáo theo các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch số 2615/KH-UBND).

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm
2. Hạn chế
3. Nguyên nhân của hạn chế.

PHẦN THỨ HAI MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 37-CT/TW

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và hệ thống chính trị đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao theo tinh thần đổi mới căn bản toàn diện giáo dục nghề nghiệp.
2. Tiếp tục đổi mới công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cán bộ, đảng viên, nhân dân đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
3. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực tay nghề cao gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương/lĩnh vực.
4. Tiếp tục đổi mới đồng bộ các điều kiện đảm bảo để thực hiện công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
5. Tăng cường công tác xã hội hóa đối với đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
6. Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
7. ...

PHẦN THỨ BA ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình hành động số 01-Ctr/TU ngày 10/11/2016 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư khóa XI “Về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao

(Dành cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp)

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ HỌC TẬP, QUẢN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 37-CT/TW

Phần này bám sát vào các nhiệm vụ, mục tiêu đề ra trong Chỉ thị số 37-CT/TW, đánh giá những kết quả đã đạt được (so sánh với trước và sau khi triển khai Chỉ thị); chỉ ra những hạn chế, yếu kém.

I. Tổ chức học tập, quán triệt, xây dựng kế hoạch và công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW

1. Tổ chức học tập, quán triệt, xây dựng kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành các văn bản hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát; xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW;

2. Công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW

- Hình thức tuyên truyền;

- Nội dung tuyên truyền;

- Chuyển biến về nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về công tác đào tạo nghề nhân lực có tay nghề cao trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

- Hạn chế, yếu kém.

II. Kết quả thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW

1. Công tác dự báo nhu cầu nhân lực có tay nghề cao theo từng ngành, nghề do cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo hoặc dự kiến đào tạo định hướng đến năm 2025.

2. Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ chương trình, nội dung đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Đánh giá việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo của đơn vị theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực; tích hợp kiến thức, kỹ năng, phát huy tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học vào thực hành nghề trong đơn vị.

- Đánh giá việc các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của đơn vị.

- Tăng cường công tác kiểm định chất lượng đào tạo, quản lý chương trình, nội dung và chất lượng giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo nhân lực có tay nghề cao; thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, việc giám sát của các chủ thể trong nhà trường và xã hội; việc thực hiện dân chủ đảm bảo công khai minh bạch trong đơn vị.

3. Công tác xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Đánh giá việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa và có chính sách khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý thuộc đơn vị.

- Đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp bằng nguồn ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước.

- Đánh giá việc thực hiện tôn vinh, khen thưởng đối với nhà giáo và cán bộ quản lý thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực có tay nghề cao.

4. Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, đa dạng hóa nguồn lực đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Kết quả đánh giá việc đầu tư, sử dụng kinh phí đầu tư của Trung ương, thành phố cho việc đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Đánh giá việc thực hiện xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp đối với đào tạo nhân lực có tay nghề cao

- Đánh giá việc thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng cấp độ quốc gia, khu vực, quốc tế thuộc đơn vị.

- Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học một số nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế

5. Hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao

- Kết quả thực hiện hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao (Số Dự án hợp tác quốc tế đã có và kinh phí đã thực hiện)

- Đánh giá việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và cơ chế hợp tác để thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.

- Đánh giá chính sách hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên đang học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

6. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 2615/KH-UBND ngày 10/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 10/11/2016 của Ban Thường vụ Thành ủy (Phần này báo cáo theo các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch số 2615/KH-UBND).

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm
2. Hạn chế
3. Nguyên nhân của hạn chế.

PHẦN THỨ HAI
MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN
CHỈ THỊ SỐ 37-CT/TW

(Dưới đây là một số gợi ý để cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham khảo)

1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo; vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao;
2. Tiếp tục đổi mới công tác tuyên truyền về đào tạo nhân lực có tay nghề cao;
3. Các điều kiện đảm bảo thực hiện công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao (chương trình, nội dung đào tạo, cán bộ quản lý, nhà giáo, cơ sở vật chất...);
4. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;
5. Công tác xã hội hóa đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
6. ...

PHẦN THỨ BA
ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- I. Đối với Thành phố
- II. Đối với Trung ương.

VI. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ

Đề cương số 01/ĐN

ĐỀ CƯƠNG

BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI 6 THÁNG ĐẦU NĂM.../NĂM... VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI 6 THÁNG ĐẦU NĂM...../NĂM.....CỦA CƠ QUAN/ĐƠN VỊ.....

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH VỀ TRIỂN KHAI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI NGOẠI VÀ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC.

Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhằm quán triệt, thực hiện đường lối, chủ trương, định hướng đối ngoại và quy định về quản lý hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

(Báo cáo kèm Biểu mẫu 1.1/ĐN)

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI 6 THÁNG ĐẦU NĂM.../NĂM...

1. Công tác tổ chức và quản lý đoàn ra/đoàn vào:

(Báo cáo kèm Biểu mẫu 1.2-ĐN)

2. Công tác ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế do địa phương ký kết; việc gia nhập và/hoặc rút khỏi các tổ chức quốc tế (nếu có)

(Báo cáo kèm Mẫu số 1.3/ĐN)

3. Công tác tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế:

Đề nghị cung cấp nội dung chủ yếu của các hội nghị, hội thảo quốc tế (trong đó có nội dung nhạy cảm, phức tạp không), kết quả đạt được; đánh giá tóm tắt về ý nghĩa và đóng góp của các hội nghị, hội thảo vào công tác đối ngoại chung của địa phương.

(Báo cáo kèm Biểu mẫu 1.4/ĐN)

4. Công tác ngoại giao kinh tế:

- Kết quả hoạt động kinh tế đối ngoại 6 tháng đầu năm..../năm....

+ Giá trị xuất khẩu: tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá trị nhập khẩu: tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá trị thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và ODA, tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước; Số liệu các nhà đầu tư theo khu vực (châu Á, châu Âu, châu Mỹ,...); quốc gia có mức đầu tư FDI, ODA lớn nhất. Đánh giá tình hình thu hút FDI, ODA tính đến giai đoạn báo cáo (đề nghị nêu rõ những khó khăn, vướng mắc). Tình hình các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại thành phố.

- Tình hình các doanh nghiệp của địa phương đầu tư ra nước ngoài (nếu có).
- Tình hình hợp tác với các địa phương trong tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng Thủ đô, vùng Duyên hải Bắc Bộ. Tình hình triển khai chương trình hợp tác “Hai hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc”.
- Tình hình xây dựng và kết quả thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư, quảng bá sản phẩm của thành phố ra thị trường nước ngoài.
- Tình hình hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề, nâng cấp cơ sở vật chất, trang bị thực hành, xuất khẩu lao động, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đặc biệt là đào tạo nghề và ngoại ngữ; quản lý lao động là người nước ngoài. Số liệu về lao động nước ngoài tại thành phố và việc quản lý lao động là người nước ngoài; xây dựng và thực hiện chính sách về lao động và xã hội. Kết quả xây dựng và triển khai Chiến lược Hội nhập quốc tế về lao động xã hội đến năm 2025, tầm nhìn 2030.
- Tình hình nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng nước ngoài tại các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc quản lý các đơn vị (trung tâm) giáo dục và đào tạo có yếu tố nước ngoài, các tổ chức tư vấn du học trên địa bàn thành phố; quản lý nhà nước về đào tạo người nước ngoài trên địa bàn thành phố; thực hiện các chương trình liên kết đào tạo quốc tế.
- Tình hình xây dựng hệ thống cơ sở y tế đạt tiêu chuẩn quốc tế. Kết quả thực hiện các biện pháp nâng cao các chỉ số thể chất, thể trạng của người dân, người lao động trong độ tuổi lao động, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập. Kết quả nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ cho đội ngũ y bác sĩ của thành phố, có khả năng tiếp cận với trình độ phát triển của thế giới và khu vực về khoa học công nghệ, tri thức và tay nghề.
- Tình hình triển khai một số hoạt động với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực quản lý đô thị; kết quả việc xử lý vấn đề ngập lụt tạm thời sau mưa tại một số quận nội thành của thành phố, vấn đề thu gom, xử lý và tái chế rác thải đô thị; tận dụng các nguồn lực, ứng dụng công nghệ kết nối phục vụ phát triển đồng bộ hạ tầng đô thị.
- Tình hình triển khai việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông đối nội, đối ngoại. Đặc biệt, kết quả đẩy mạnh khai thác tuyến vận tải hành khách Hải Phòng - Hà Nội - Côn Minh, các hoạt động vận tải đường bộ trên các tuyến hai nước Việt Nam - Trung Quốc.
- Kết quả kết nối với các tổ chức khoa học, nhà tài trợ quốc tế hỗ trợ, bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu...
- Kết quả vận động sự hỗ trợ của quốc tế trong việc triển khai chương trình nông thôn mới; Đề án nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Kết quả giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp thâm nhập

các thị trường nước ngoài. Kết quả xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực: trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phòng chống thiên tai.

- Kết quả triển khai chương trình đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ của thành phố; hoạt động chào bán, mua, chuyển giao, phát triển thị trường chuyển giao công nghệ.

- Kết quả ban hành và thực hiện cơ chế, chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài, các chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài về làm việc cho thành phố.

- Kết quả thực hiện việc thanh toán không tiền mặt; phát triển hoạt động tín dụng và đầu tư, hỗ trợ hoạt động thanh toán của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

- Kết quả tăng cường đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa dịch vụ công hỗ trợ hoạt động doanh nghiệp.

- Kết quả xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến công tác đối ngoại của thành phố; xây dựng cơ sở dữ liệu bằng tiếng Anh các văn bản quy phạm pháp luật của thành phố.

- Kết quả thực hiện chương trình liên kết của Liên minh Hợp tác xã 7 tỉnh, thành phố thực hiện Chương trình liên kết "Hai hành lang, một vành đai kinh tế" giữ chính phủ Việt Nam - Trung Quốc.

(Báo cáo kèm theo Biểu mẫu 1.5/ĐN)

5. Công tác vận động và quản lý viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (PCPNN):

- Số lượng và giá trị các dự án mới của Tổ chức PCPNN triển khai tại địa phương. Kết quả thực hiện các dự án của các Tổ chức PCPNN. Đánh giá thuận lợi, khó khăn; giá trị và hiệu quả các dự án.

(Báo cáo kèm theo Biểu mẫu 1.6/ĐN)

6. Công tác văn hóa đối ngoại:

- Công tác phối hợp trong quá trình xây dựng, đệ trình, vận động cho các hồ sơ trình UNESCO; công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

- Các hoạt động thúc đẩy, gắn kết ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế; quảng bá hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Việt Nam; tổ chức các lễ hội, festival quốc tế tại địa phương; đón đoàn ngoại giao thăm, làm việc và tham gia các hoạt động văn hóa tại địa phương; phối hợp tổ chức các sự kiện ngoại giao văn hóa trong và ngoài nước; tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao quốc tế.

- Báo cáo thực hiện kế hoạch hành động triển khai Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020. Kết quả xây dựng kế hoạch triển khai Chiến lược Văn hóa đối ngoại đến năm 2025, tầm nhìn 2030 của thành phố.

- Số liệu khách du lịch đến kỳ báo cáo trong đó nêu cụ thể số lượng khách nội địa, khách quốc tế (phân loại thị trường khách). (Báo cáo kèm theo Biểu mẫu 1.5/ĐN)

- Tình hình đổi mới công tác quảng bá, xúc tiến du lịch theo hướng tiếp cận các công nghệ, kỹ thuật số hiện đại. Việc nghiên cứu các sản phẩm du lịch chất lượng cao gắn với xây dựng thương hiệu du lịch Hải Phòng. Tình hình xúc tiến, quảng bá, thu hút đầu tư, phát triển đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, các dự án hạ tầng du lịch cao cấp. Việc xúc tiến mở đường bay mới kết nối Hải Phòng với các thị trường mục tiêu.

7. Công tác thông tin đối ngoại và quản lý hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên nước ngoài tại địa phương:

Thống kê số đoàn, số phóng viên và nội dung hoạt động báo chí của phóng viên nước ngoài tại địa phương (Báo cáo kèm theo Biểu mẫu 1.2/ĐN)

- Hiệu quả tăng cường thông tin quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam tại địa phương; giới thiệu cơ hội đầu tư, tiềm năng hợp tác phát triển kinh tế của địa phương.

8. Công tác biên giới lãnh thổ:

- Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ biển tại địa phương;

- Vấn đề quản lý tàu cá, ngư dân; chính sách khuyến khích và đãi ngộ ngư dân đánh bắt xa bờ; tình trạng tàu cá/ngư dân vi phạm vùng biển nước ngoài (so sánh tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước) (Báo cáo kèm theo Biểu mẫu 1.5/ĐN).

- Hoạt động đối ngoại và phối hợp với các cơ quan Trung ương trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo, bao gồm cả hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong công tác này.

- Tình hình sưu tầm, tìm kiếm tài liệu và chứng cứ lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa ở địa phương.

- Kế hoạch tìm kiếm, cất bốc, hồi hương mộ liệt sỹ hi sinh trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa.

- Công tác tập huấn, tuyên truyền pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chủ quyền biển, đảo.

- Tình hình hợp tác quốc tế (hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài, hợp tác trong lĩnh vực tàu thuyền, đánh bắt...); việc triển khai các Đề án, dự án liên quan đến biển đảo có yếu tố nước ngoài; tình trạng tàu cá/ngư dân nước ngoài vi phạm vùng biển của ta triển khai các hoạt động trái phép; quản lý, kiểm soát việc phát hành, lưu hành các ấn phẩm, sản phẩm có nội dung nhạy cảm về biển đảo có thể ảnh hưởng đến chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ta về chủ quyền biển đảo.

9. Công tác lãnh sự và bảo hộ công dân:

- Tình hình xuất nhập cảnh (số lượng đoàn ra, trong đó có số liệu về cán bộ công chức địa phương đi công tác nước ngoài và người địa phương xuất cảnh ra

nước ngoài; số lượng đoàn vào, gồm số lượng khách đối ngoại và người nước ngoài vào đầu tư, du lịch...) và tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Tình hình công dân địa phương vi phạm pháp luật nước ngoài (số lượng công dân xuất cảnh, cư trú và lao động trái phép tại nước ngoài); số liệu công dân nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam, bị đưa ra xét xử, thi hành án và hoạt động thăm lãnh sự của CQDD nước ngoài tại Việt Nam; công tác bảo hộ ngư dân ta bị lực lượng chức năng của nước ngoài bắt giữ, xét xử.

- Các hoạt động phối hợp ứng phó với thảm họa thiên tai, cứu hộ, cứu nạn hoặc xử lý các tình huống lãnh sự khẩn cấp (tại địa phương và ở nước ngoài) xảy ra đối với công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài.

- Công tác hướng dẫn, tuyên truyền và triển khai thực hiện pháp luật liên quan đến công tác lãnh sự và bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài.

- Công tác nắm bắt, phát hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước của các thế lực thù địch; ngăn chặn, giải quyết các vấn đề an ninh đối ngoại, an ninh văn hóa và các hoạt động chống phá khác.

- Kết quả đơn giản hóa các thủ tục hành chính và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý xuất, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài, đặc biệt nắm bắt tình hình liên quan đến các sự cố, tranh chấp của người nước ngoài tại thành phố.

- Kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị đối với những công dân, tổ chức nước ngoài. (Báo cáo kèm theo Biểu mẫu 1.5/ĐN).

10. Công tác đối ngoại nhân dân và công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài:

- Kết quả việc mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ hữu nghị và hợp tác nhân dân.

- Kết quả vận động, đấu tranh dư luận trên các vấn đề dân chủ, nhân quyền; quảng bá hình ảnh đất nước và thành phố với quốc tế.

- Tình hình, số lượng và hoạt động của kiều bào đang sinh sống, đầu tư, kinh doanh, hợp tác nghiên cứu văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, thăm thân, du lịch tại địa phương (tăng, giảm so với năm trước, nguyên nhân); nghiên cứu, đánh giá số lượng kiều bào là người địa phương hiện đang sinh sống ở nước ngoài.

- Thông tin về các dự án của kiều bào tại địa phương (số lượng, quy mô, số vốn, lĩnh vực hoạt động...)

- Thông tin về Hội thân nhân kiều bào, Hội liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tại địa phương (tên gọi, tôn chỉ, mục đích, số lượng hội viên, địa chỉ, ngày thành lập, các hoạt động...)

- Các hoạt động dành cho kiều bào do địa phương tổ chức.

- Công tác liên quan để người Việt Nam ở nước ngoài tại địa phương (giải quyết khiếu kiện, tố cáo, khen thưởng, các lĩnh vực lãnh sự, tư pháp khác...)

- Thông tin về người Việt Nam có công đang định cư ở nước ngoài.
- Công tác tuyên truyền, phổ biến cho kiều bào và thân nhân kiều bào về đất nước, địa phương; vận động kiều bào và thân nhân kiều bào về tham gia đóng góp phát triển quê hương.

- Hỗ trợ doanh nhân, trí thức kiều bào về đầu tư, làm việc tại địa phương, đặc biệt là việc đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Số liệu về kiều hồi tính đến kỳ báo cáo (so sánh tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước). (Báo cáo kèm theo Biểu mẫu 1.5-ĐN)

- Các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh đã tặng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích xuất sắc được địa phương công nhận.

- Các hình thức khen thưởng của nhà nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích xuất sắc được địa phương công nhận.

(Báo cáo kèm theo Biểu mẫu 1.7/ĐN)

11. Công tác quản lý hoạt động đối ngoại theo Quyết định số 272-QĐ/TW ngày 21/01/2015 của Bộ Chính trị ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại và Quyết định 674-QĐ/TU ngày 18/9/2018 về ban hành Quy chế quản lý các hoạt động đối ngoại của thành phố và các văn bản chỉ đạo liên quan của Trung ương và của thành phố.

12. Kết quả tổ chức, cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn công tác đối ngoại.

II. Khó khăn vướng mắc, nguyên nhân:

- Những khó khăn, hạn chế vướng mắc trong quá trình triển khai công tác đối ngoại tại địa phương; những mặt làm được và chưa làm được.

- Nguyên nhân chủ quan và khách quan.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương

2. Đối với thành phố

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

- Nêu rõ các nhiệm vụ trọng tâm, nội dung, kế hoạch trọng tâm trong năm kế tiếp; các biện pháp, giải pháp thực hiện.

TÊN CƠ QUAN.....

BIỂU MẪU SỐ 1.1/ĐN

VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI 6 THÁNG ĐẦU NĂM...../CẢ NĂM.....

STT	Số hiệu văn bản	Thời gian phát hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
	1	2	3	4
1				
.....				
Tổng số:				

Lưu ý:

- 1 - “Tên cơ quan, đơn vị”: Ghi rõ tên cơ quan, đơn vị (VD: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ...)
- 2 - “Số đoàn đi công tác cơ quan, đơn vị chủ trì”: Ghi số lượng các đoàn cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ.
- 3 - “Số lượt tham gia đoàn của các cơ quan, đơn vị khác”: Ghi rõ số lượt cán bộ của cơ quan, đơn vị mình được cử tham gia đoàn do các cơ quan, đơn vị, địa phương khác chủ trì (VD: Sở Kế hoạch và Đầu tư cử 5 lượt cán bộ tham gia các đoàn đi nước ngoài, trong đó 3 lượt tham gia đoàn của Trung ương, 2 lượt tham gia đoàn của Sở Ngoại vụ)
- 4 - “Số đoàn khác”: Ghi rõ số lượng các đoàn hoặc cá nhân đi nước ngoài vì việc riêng như du lịch, học tập (tự túc), thăm thân, khám chữa bệnh...
- 5 - “Nước đến”: Ghi rõ nước đi công tác.
- 6 - “NSNN” (Ngân sách nhà nước): Ghi rõ số lượng các đoàn sử dụng ngân sách nhà nước (toàn bộ hoặc 1 phần).
- 7 - “Nguồn khác”: Ghi rõ số lượng các đoàn sử dụng các nguồn kinh phí khác (chỉ tính những đoàn sử dụng toàn bộ kinh phí không phải từ ngân sách nhà nước).
- 8 - “Trong KH”: Ghi rõ số lượng các đoàn có trong Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 9 - “Ngoài KH”: Ghi rõ số lượng các đoàn phát sinh.
- 10- “Diện Thành ủy quản lý”: Ghi rõ tổng số người vào cột tương ứng.
- 11- “Diện Trung ương quản lý”: Ghi rõ tổng số người vào cột tương ứng.
- 12 - 17- “Mục đích xuất cảnh”: Ghi rõ tổng số người vào cột tương ứng.
- 18- “Báo cáo kết quả công tác cho cấp có thẩm quyền”: Ghi rõ số văn bản, thời gian phát hành văn bản.

1.2. Kế hoạch đoàn ra 6 tháng cuối năm...../năm.....

STT	Tên đoàn	Trưởng đoàn	Nước đi	Đối tác làm việc	Nội dung hoạt động	Đơn vị quản lý (người)		Mục đích xuất cảnh (người)						Số người	Số ngày	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Ghi chú
						Diện Thành ủy quản lý	Diện Trung ương quản lý	Hữu Nghị	Kinh tế/đầu tư	Hội thảo	Đào tạo, học tập, trao đổi kinh nghiệm	Hoạt động khác	Xuất cảnh về việc riêng					
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1																		
2																		
Tổng cộng:																		

Lưu ý:

- 1 - “Tên đoàn”: Đoàn cấp nào, đối tượng nào (VD: Đoàn Lãnh đạo cơ quan/tổ chức/địa phương, Đoàn cán bộ cấp Sở/Huyện/chuyên viên...)
- 2 - “Trưởng đoàn”: Ghi rõ cấp Trưởng đoàn dự kiến.
- 3 - “Nước đi”: Ghi đầy đủ các nước đến công tác theo lộ trình.
- 4 - “Đối tác làm việc”: Ghi rõ những đối tác chính dự kiến làm việc.

5 - “Nội dung hoạt động”: Ghi rõ nội dung làm việc chính.

6 - 7: Đơn vị quản lý: Ghi rõ tổng số người vào cột tương ứng.

8- 13- “Mục đích xuất cảnh”: Ghi rõ tổng số người vào cột tương ứng.

14 - “Số người”: Ghi rõ tổng thành viên tham gia Đoàn, bao gồm cả Trưởng đoàn (*không bao gồm doanh nghiệp tham gia đoàn*).

15 - “Số ngày”: Tổng số thời gian chuyến đi (*không tính thời gian đi, về của đoàn*).

16 - “Thời gian thực hiện”: Ghi cụ thể đến tháng hoặc Quý.

17^{ab} - “Kinh phí”: Ghi cụ thể phía Việt Nam chi những khoản nào, kinh phí lấy từ nguồn nào; phía đối tác chi những khoản nào.

2. ĐOÀN VÀO

2.1. Kết quả đoàn vào 6 tháng đầu năm...../năm.....

STT	Tên đoàn	Trưởng đoàn	Đến từ nước	Nội dung hoạt động	Số người	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Báo cáo kết quả cho cấp có thẩm quyền	Đoàn trong KH	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
....										
Tổng cộng										

Lưu ý:

- 1 - “Tên đoàn”: Đoàn của nước/cơ quan/địa phương/đối tác...
- 2 - “Trưởng đoàn”: Ghi rõ họ tên, chức vụ của Trưởng đoàn
- 3 - “Đến từ nước”: Ghi rõ nước cử đoàn vào; trường hợp đoàn vào thuộc tổ chức quốc tế thì ghi tên nước đặt trụ sở.
- 4 - “Nội dung hoạt động”: Những nội dung làm việc chính
- 5 - “Số người”: Ghi rõ tổng số khách nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cả Trưởng đoàn.
- 6 - “Thời gian thực hiện”: Ghi cụ thể đoàn vào Việt Nam từ ngày, tháng, năm nào tới ngày, tháng, năm nào.

7 - “Kinh phí”: Ghi cụ thể phía Việt Nam chi những khoản nào, kinh phí lấy từ nguồn nào; phía đối tác chi những khoản nào.

8 - “Báo cáo kết quả cho cấp có thẩm quyền”: Ghi rõ số và ngày phát hành văn bản báo cáo kết quả hoạt động của đoàn, nơi gửi Báo cáo (*Bỏ trống nghĩa là không có báo cáo*).

9 - “Đoàn trong Kế hoạch”: Đánh dấu (x) nếu là đoàn có trong kế hoạch đã được duyệt, bỏ trống nếu là đoàn ngoài kế hoạch.

2.2. Kế hoạch đoàn vào 6 tháng cuối năm...../năm.....

STT	Tên đoàn	Trưởng đoàn	Đến từ nước	Nội dung hoạt động	Số người	Số ngày	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1									
....									
Tổng cộng									

Lưu ý:

1 - “Tên đoàn”: Đoàn của nước/cơ quan/địa phương/đối tác...

2 - “Trưởng đoàn”: Ghi rõ cấp Trưởng đoàn dự kiến.

3 - “Đến từ nước”: Ghi rõ nước cử đoàn vào; trường hợp đoàn vào thuộc tổ chức quốc tế thì ghi tên nước đặt trụ sở.

- 4 - “Nội dung hoạt động”: Những nội dung làm việc chính
- 5 - “Số người”: Ghi rõ tổng số khách nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cả Trưởng đoàn.
- 6 - “Số ngày”: Tổng số ngày ở Việt Nam (*không tính thời gian đi, về của đoàn vào*).
- 7 - “Thời gian thực hiện”: Ghi cụ thể đến tháng hoặc quý.
- 8 - “Kinh phí”: Ghi cụ thể phía đối tác chi những khoản nào; phía đơn vị chi những khoản nào và lấy từ nguồn kinh phí nào (*Ngân sách Nhà nước, tài trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước...*)

TÊN CƠ QUAN:

BIỂU MẪU SỐ 1.3/ĐN

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN, HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM...../NĂM.....
VÀ DANH MỤC ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN, HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ DỰ KIẾN KÝ KẾT 6 THÁNG CUỐI
NĂM...../NĂM.....**

1. Bảng tổng hợp các điều ước, thỏa thuận, hợp đồng quốc tế đã ký kết 6 đầu năm...../năm.....

STT	Cơ quan, địa phương đề xuất ký	Danh nghĩa ký	Loại văn bản	Tên văn bản	Nước ký	Tên đối tác	Ngày ký	Tình trạng hiệu lực	Ngày hiệu lực	Thời hạn hiệu lực	Người ký	Cấp có thẩm quyền phê duyet	Ký nhân Đoàn cấp cao	Hoạt động trong KH	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1															
2															
.....															

** Đề nghị viết chính xác tên của văn kiện và ghi rõ Loại văn bản như Lưu ý bên dưới.*

Lưu ý:

3- "*Loại văn bản*": ĐUQT; Thỏa thuận nhân danh danh Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội không phải ĐUQT; TTQT; Văn bản HTQT cụ thể của đơn vị trực thuộc Cơ quan; HĐQT.

4- "*Tên văn bản*": Ghi chính xác tên văn bản

5- "*Nước ký*": Quốc tịch của đối tác hoặc nước mà đối tác là tổ chức quốc tế đặt trụ sở

6- "*Tên đối tác*": Ghi chính xác tên của đối tác

- 7- “Ngày ký”: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm văn bản được ký kết
- 8- “Tình trạng hiệu lực”: Chưa phê chuẩn/ chưa phê duyệt/ Đang hiệu lực/ Hết hiệu lực
- 9- “Ngày hiệu lực”: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm văn bản bắt đầu có hiệu lực
- 10- “Thời hạn hiệu lực”: Ghi rõ văn bản hiệu lực trong bao lâu (bao nhiêu tháng/năm...)
- 11- “Người ký”: Ghi tên và chức vụ người ký kết văn bản của cả phía Việt Nam và phía nước ngoài
- 12- “Cấp có thẩm quyền phê duyệt”: Ghi rõ cấp cao nhất duyệt chủ trương ký kết văn bản
- 13- “Ký nhân Đoàn cấp cao”: Nếu văn bản được ký nhân chuyển thăm nước ngoài của LĐ cấp cao VN hoặc chuyển thăm VN của LĐ cấp cao nước ngoài thì ghi tên chuyển thăm
- 14- “Hoạt động trong kế hoạch”: Đánh dấu (x) nếu thỏa thuận đã ký có trong kế hoạch đã được phê duyệt, bỏ trống nếu là ngoài kế hoạch

*** Chú thích:**

- (ĐUQT) Điều ước quốc tế: Văn bản ký nhân danh Nhà nước, Chính phủ Việt Nam với Nhà nước, Chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế.
- (TTQT) Thỏa thuận quốc tế: văn bản ký nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, địa phương.
- (HĐQT) Hợp đồng quốc tế: hợp đồng, thỏa thuận giữa cơ quan, đơn vị với đối tác nước ngoài.

2. Bảng danh mục các điều ước, thỏa thuận, hợp đồng quốc tế dự kiến ký kết 6 cuối năm...../cả năm.....

STT	Cơ quan, địa phương đề xuất ký	Danh nghĩa ký	Loại văn bản	Tên văn bản	Nước ký	Tên đối tác	Thời điểm dự kiến ký	Dự kiến cấp ký	Cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
2										
.....										

Lưu ý:

2- “*Danh nghĩa ký*”: TW Đảng/Nhà nước/Chính phủ/Quốc hội/Cơ quan/Địa phương/Đơn vị trực thuộc/Doanh nghiệp

3- “*Loại văn bản*”: ĐUQT; Thỏa thuận nhân danh Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội không phải ĐUQT; TTQT; Văn bản HTQT cụ thể của đơn vị trực thuộc Cơ quan; HĐQT.

4- “*Tên văn bản*”: Ghi chính xác tên văn bản

5- “*Nước ký*”: Quốc tịch của đối tác hoặc nước mà đối tác là tổ chức quốc tế đặt trụ sở

6- “*Tên đối tác*”: Ghi chính xác tên của đối tác

7- “*Thời điểm dự kiến ký*”: Ghi càng cụ thể càng tốt (tháng/quý, trong chuyến thăm của Lãnh đạo cấp cao...)

8- “*Dự kiến cấp ký*”: Ghi chức vụ người dự kiến ký kết văn bản của các phía Việt Nam và phía nước ngoài

9- “*Cấp có thẩm quyền phê duyệt*”: Ghi cụ cấp cao nhất duyệt chủ trương ký kết văn bản.

TÊN CƠ QUAN:

BIỂU MẪU SỐ 1.4/ĐN
BẢNG TỔNG HỢP HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ ĐÃ TỔ CHỨC 6 THÁNG ĐẦU NĂM...../NĂM.....
VÀ KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HỘI NGHỊ/HỘI THẢO QUỐC TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM...../NĂM.....

1. Bảng tổng hợp hội nghị/hội thảo quốc tế đã tổ chức 6 tháng đầu năm...../năm

STT	Tên/Chủ đề/Hội nghị/Hội thảo	Tên cơ quan/tổ chức nước ngoài phối hợp thực hiện	Nội dung hoạt động	Số lượng đại biểu			Thời gian thực hiện	Địa điểm tổ chức	Kinh phí	Báo cáo	Hoạt động trong KH	Cấp cho phép	
				Người Việt Nam	Người nước ngoài								
					Ở trong nước	Từ nước ngoài vào							Đến từ (các) nước
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1													
...													

Lưu ý:

- 1- "*Tên/Chủ đề Hội nghị/Hội thảo*": Nêu rõ tên hoặc chủ đề Hội nghị/Hội thảo.
- 2- "*Tên cơ quan/ tổ chức nước ngoài phối hợp thực hiện*": Ghi rõ những đối tác cùng phối hợp tổ chức Hội nghị/Hội thảo.
- 3- "*Nội dung hoạt động*": Ghi những nội dung trao đổi chính của hội nghị, hội thảo.

- 4- "*Người Việt Nam*": Ghi rõ tổng số khách Việt Nam tham dự hoạt động
- 5- "*Số người nước ngoài ở trong nước*": Ghi rõ tổng số khách nước ngoài Việt Nam tham dự (VD: *cán bộ đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, chuyên gia của tổ chức quốc tế đang làm việc tại Việt Nam...*).
- 6- "*Số người từ nước ngoài vào*": Ghi rõ tổng số khách từ mỗi nước vào Việt Nam.
- 7- "*Đến từ nước*": Ghi rõ nước/các nước cử đoàn vào dự hội nghị/hội thảo; trường hợp đoàn vào thuộc tổ chức quốc tế thì ghi tên nước đặt trụ sở.
- 8- "*Thời gian thực hiện*": Ghi cụ thể từ ngày, tháng, năm nào tới ngày, tháng, năm nào.
- 9- "*Địa điểm tổ chức*": Ghi rõ tên địa phương diễn ra hoạt động.
- 10- "*Kinh phí*": Ghi cụ thể phía Việt Nam chi những khoản nào, kinh phí lấy từ nguồn nào; phía đối tác chi những khoản nào.
- 11- "*Báo cáo*": Ghi rõ số và ngày phát hành văn bản báo cáo kết quả Hội nghị/Hội thảo, nơi gửi Báo cáo (*Bỏ trống nghĩa là không báo cáo*).
- 12- "*Hoạt động trong Kế hoạch*": Đánh dấu (x) nếu Hội nghị/Hội thảo có trong kế hoạch đã được phê duyệt, bỏ trống nếu là hoạt động ngoài kế hoạch cho phép.
- 13- "*Cấp cho phép*": Ghi rõ cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị/hội thảo (VD: Thủ tướng Chính phủ; đồng chí Thường trực Ban Bí thư; Bộ Tư pháp; Bộ Công thương;...)

2. Bảng tổng hợp kế hoạch hội nghị/hội thảo quốc tế dự kiến tổ chức 6 tháng cuối năm...../năm....

STT	Tên/Chủ đề/Hội nghị/Hội thảo	Tên cơ quan/tổ chức nước ngoài phối hợp thực hiện	Số lượng đại biểu			Số ngày	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Cấp cho phép	
			Người Việt Nam	Người nước ngoài						
				Ở trong nước	Từ nước ngoài vào					Đến từ (các) nước
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
...										

Lưu ý:

- 1- "*Tên/Chủ đề Hội nghị/Hội thảo*": Nêu dự kiến Tên/Chủ đề/Nội dung của hoạt động.
- 2- "*Tên cơ quan/ tổ chức nước ngoài phối hợp thực hiện*": Ghi rõ những đối tác cùng phối hợp tổ chức Hội nghị/Hội thảo.
- 3- "*Người Việt Nam*": Ghi rõ tổng số khách Việt Nam tham dự hoạt động.
- 4- "*Số người nước ngoài ở trong nước*": Ghi rõ tổng số khách nước ngoài Việt Nam tham dự (VD: cán bộ đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, chuyên gia của tổ chức quốc tế đang làm việc tại Việt Nam...).
- 5- "*Số người từ nước ngoài vào*": Ghi rõ tổng số khách từ mỗi nước vào Việt Nam.
- 6- "*Đến từ nước*": Ghi rõ nước cử đoàn vào. Trường hợp đoàn vào thuộc tổ chức quốc tế thì ghi rõ nước đặt trụ sở.
- 7- "*Số ngày*": Tổng số thời gian diễn ra Hội nghị/Hội thảo.
- 8- "*Thời gian thực hiện*": Ghi cụ thể đến tháng hoặc Quý.
- 9- "*Kinh phí*": Ghi cụ thể phía Việt Nam chi những khoản nào, kinh phí lấy từ nguồn nào; phía đối tác chi những khoản nào.

10- “Cấp cho phép”: Ghi rõ cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị/hội thảo (VD: Thủ tướng Chính phủ; đồng chí Thường trực Ban Bí thư; Bộ Tư pháp; Bộ Công thương; ...)

TÊN CƠ QUAN:

BIỂU MẪU SỐ 1.5/ĐN
SỐ LIỆU MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC

STT	Nội dung	Số liệu 6 tháng đầu năm.../năm...	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	Ghi chú
1	Giá trị xuất khẩu			
2	Giá trị nhập khẩu			
3	Số dự án FDI còn hiệu lực			
4	Tổng số vốn đầu tư đăng ký			
5	Giá trị thu hút ODA			
6	Số doanh nghiệp nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			
7	Số cuộc kiểm tra dự án đầu tư/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
8	Số doanh nghiệp nước ngoài vi phạm pháp luật hoặc bị tước giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			
9	Số doanh nghiệp của địa phương đầu tư ra nước ngoài			
10	Số lao động nước ngoài tại thành phố			
11	Số đơn vị (trung tâm) giáo dục và đào tạo có yếu tố nước			

	ngoài			
12	Số liệu khách du lịch quốc tế			
13	Số lượng tàu cá/ngư dân vi phạm vùng biển nước ngoài			
14	Số lượng đoàn ra đối với cán bộ, công chức, viên chức tại thành phố (trong đó phân loại mục đích xuất cảnh: hữu nghị, kinh tế - đầu tư, hội thảo - diễn đàn - hội nghị, dự khóa đào tạo - học tập, du lịch - thăm thân, hoạt động khác...)			
	Hữu nghị			
	Kinh tế - đầu tư			
	Hội thảo - diễn đàn - hội nghị			
	Dự khóa đào tạo - học tập			
	Du lịch - thăm thân			
	Hoạt động khác.			
	Đối tượng thuộc diện Trung ương quản lý			
	Đối tượng thuộc diện Thành ủy quản lý			
15	Số lượng đoàn vào (trong đó phân loại mục đích nhập cảnh: đối ngoại, đầu tư, du lịch,)			
	Đối ngoại			

	Đầu tư			
	Du lịch			
	Hoạt động khác			
16	Số lượng công dân xuất cảnh, cư trú và lao động trái phép tại nước ngoài			
17	Số liệu công dân nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam, bị đưa ra xét xử, thi hành án			
18	Số vụ ngư dân ta bị lực lượng chức năng của nước ngoài bắt giữ, xét xử.			
19	Kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị đối với những công dân, tổ chức nước ngoài.			
20	Số lượng kiều bào đang sinh sống, đầu tư, kinh doanh, hợp tác nghiên cứu văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, thăm thân, du lịch tại địa phương			
21	Số dự án của kiều bào tại địa phương (số lượng, quy mô, số vốn, lĩnh vực hoạt động...)			
22	Số lượng Hội thân nhân kiều bào, Hội liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tại địa phương			
23	Số liệu về kiều hối			

TÊN CƠ QUAN:

BIỂU MẪU SỐ 1.6/ĐN
DANH MỤC THỐNG KÊ CÁC DỰ ÁN VIỆN TRỢ PCPNN ĐÃ TIẾP NHẬN
TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM...../NĂM.....
VÀ DỰ KIẾN TIẾP NHẬN TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM/NĂM.....

1. Danh mục thống kê các dự án Viện trợ PCPNN đã tiếp nhận trong 6 tháng đầu năm...../năm.....

STT	Tên dự án/khoản viện trợ phi dự án	Tổ chức/cá nhân tài trợ (không dịch sang tiếng Việt), quốc tịch, số giấy phép	Cơ quan chủ quản (có thẩm quyền phê duyệt theo ND 93/2009/NĐ-CP)	Cơ quan tiếp nhận và thực hiện dự án	Địa bàn thực hiện dự án	Thời gian dự án	Ngân sách toàn dự án đã cam kết	Ngân sách dự án năm	Giá trị giải ngân thực tế
1									
.....									
TỔNG CỘNG:									

2. Danh mục các dự án Viện trợ PCPNN dự kiến tiếp nhận trong 6 tháng cuối năm...../năm.....

STT	Tên dự án/khoản viện trợ phi dự án	Tổ chức/cá nhân tài trợ (không dịch sang tiếng Việt), quốc tịch, số giấy phép	Cơ quan chủ quản (có thẩm quyền phê duyệt theo ND 93/2009/NĐ-CP)	Cơ quan tiếp nhận và thực hiện dự án	Địa bàn thực hiện dự án	Thời gian dự án	Ngân sách toàn dự án đã cam kết	Ngân sách dự án năm	Giá trị giải ngân thực tế
1									
.....									
TỔNG CỘNG									

TÊN CƠ QUAN:

BIỂU MẪU SỐ 1.7/ĐN

TÌNH HÌNH TRAO, NHẬN HUÂN CHƯƠNG, HUY CHƯƠNG VÀ CÁC DANH HIỆU KHÁC CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI NĂM VÀ DỰ KIẾN TIẾP NHẬN NĂM

1. Tổng hợp tình hình trao, nhận các danh hiệu có yếu tố nước ngoài 6 tháng đầu năm...../năm.....

STT	Tên danh hiệu	Tên tập thể, cá nhân	Thành tích	Nước trao danh hiệu/Cơ quan nhận danh hiệu	Số và ngày quyết định
	1	2	3	4	5
1. TRAO DANH HIỆU					
1.1.					
.....					
2. NHẬN DANH HIỆU					
2.1					
.....					
I. DỰ KIẾN TRAO, NHẬN CÁC DANH HIỆU CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG CUỐI NĂM...../NĂM.....					
1.1.					
.....					
2.1.					

.....					
-------	--	--	--	--	--

2. Tổng hợp tình hình trao, nhận các danh hiệu có yếu tố nước ngoài dự kiến 6 tháng cuối năm...../năm.....

STT	Tên danh hiệu	Tên tập thể, cá nhân	Thành tích	Nước trao danh hiệu/Cơ quan nhận danh hiệu	Số và ngày quyết định
	1	2	3	4	5
1. TRAO DANH HIỆU					
1.1.					
.....					
2. NHẬN DANH HIỆU					
2.1					
.....					

Ghi chú: (1) Tên danh hiệu:

- Đối với trao danh hiệu: Huân chương, Bằng khen Thủ tướng, Bằng khen cấp Bộ, Kỉ niệm chương.
- Đối với nhận danh hiệu: Huân chương và tương đương; Khen thưởng cấp Bộ, ngành, địa phương.

VII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Đề cương số 01/NNPTNT

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chỉ thị số 3727/CT-BNN-TCTS ngày 05/5/2017; Quyết định 670/QĐ-BNN-TCTS ngày 26/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công điện số 14/CD-CT ngày 5/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường công tác quản lý khai thác thủy sản, đảm bảo an toàn cho người, tàu cá hoạt động trên biển và chống khai thác thủy sản bất hợp pháp

(Từ .../.../... đến .../.../...)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 3727/CT-BNN NGÀY 05/5/2017 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Công tác đăng ký, đăng kiểm, quản lý khai thác thủy sản
2. Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác thủy sản và công tác chứng nhận nguyên liệu thủy sản

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 670/QĐ-BNN-TCTS NGÀY 26/02/2018 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Công tác phối hợp nắm bắt tình hình tàu cá
2. Tình hình tàu cá Hải Phòng vi phạm khai thác IUU
2. Công tác kiểm tra, giám sát tàu cá tại cảng cá, bến cá và trên biển
3. Thực hiện các công tác khác

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Lmax: 6 ÷ <12 m										
Lmax: 12 ÷ <15 m										
Lmax: 15 ÷ <24 m										
Lmax: ≥24 m										
Tổng										

Ghi chú: - Tổng số tàu có chiều dài dưới 6 m: chiếc;

- Biến động tàu thuyền theo nghề do chuyển đổi nghề cấp phép theo quy định Luật thủy sản 2017

Tôm								
Cá chọn								
Cá xô								
Cá tạp								
Mực ống								
Mực nang								
Ghẹ								
Khác ...								

Ghi chú:

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tháng...

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THÁNG.....

1. Xây dựng và chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách, pháp luật

- Kết quả triển khai: thống kê vào Biểu mẫu số 2.1

- Đánh giá, nhận xét:

2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật

2.1. Phổ biến giáo dục pháp luật, thông tin, truyền thông về chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

- Kết quả triển khai: thống kê vào Biểu mẫu số 2.2

- Đánh giá, nhận xét:

2.2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, ATTP; xây dựng, kết nối chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn

- Kết quả triển khai: thống kê vào Biểu mẫu số 2.3

- Đánh giá, nhận xét:

2.3. Giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm sản phẩm nông lâm thủy sản

- Kết quả triển khai: thống kê vào vào Biểu mẫu số 2.4; 2.5; 2.6; 2.8.

- Đánh giá, nhận xét:

2.4. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

2.4.1. Thanh tra, kiểm tra, thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Thống kê số liệu vào Biểu mẫu số 2.9; đánh giá, nhận xét

2.4.2. Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về vật tư nông nghiệp

Thống kê số liệu vào Biểu mẫu số 2.9; đánh giá, nhận xét

II. KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM CÔNG TÁC THÁNG.....

1. Xây dựng và chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách, pháp luật

2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật

2.1. Phổ biến giáo dục pháp luật; Thông tin, truyền thông về chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

2.2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; xây dựng, kết nối chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn

2.3. Giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm sản phẩm nông lâm thủy sản

2.4. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

Danh mục văn bản chính sách, pháp luật và chỉ đạo điều hành quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm được ban hành trong tháng... năm

TT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành
1			
2			
3			
...			

**Kết quả phổ biến giáo dục pháp luật; thông tin truyền thông
về chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm trong tháng... năm**

STT	Tên hoạt động / Sản phẩm truyền thông (*)	Số lượng/buổi	Số người tham dự/đối tượng (người tiêu dùng/ sản xuất/người dân/cán bộ...)/phạm vi bao phủ
I	Phổ biến giáo dục pháp luật		
<i>1</i>	<i>Hội nghị phổ biến văn bản QPPL</i>		
...			
II	Thông tin, truyền thông		
<i>1</i>	<i>Phát thanh trên loa xã, phường về nội dung...</i>		
...			

(*) Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, sản phẩm truyền thông (tin, bài trên báo viết, phát thanh, truyền hình,...), tờ rơi, tờ dán....

Danh sách chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn lũy kế đến tháng ... năm

TT	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất ban đầu	Tên, địa chỉ cơ sở xử lý sau thu hoạch (sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển...)	Tên, địa chỉ nơi bán sản phẩm (Bán buôn, bán lẻ...)	Loại sản phẩm	Đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (ngày/tháng/năm)
1.					
2.					
...					

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm sản phẩm nguồn gốc động vật trong tháng... năm

STT	Loại mẫu ¹	Tên chỉ tiêu giám sát ²	Số lượng mẫu phân tích	Số lượng mẫu không đạt	Loại hình cơ sở được lấy mẫu	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Thịt gà	Hóa chất, kháng sinh				
		Tên hoạt chất 1...			Cơ sở giết mổ	
		Tên hoạt chất 2...			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		Tên hoạt chất 3...			Cơ sở kinh doanh	
		Vi sinh vật				
		Tên VSV 1...			Cơ sở giết mổ	
		Tên VSV 2...			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		Tên VSV 3...			Cơ sở kinh doanh	
		Chất cấm, chất tạo nạc				
		Tên hoạt chất 1...			Cơ sở giết mổ	
2	Thịt trâu, bò			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		...				
3	Thịt lợn	...			Cơ sở kinh doanh	

¹ Ghi lần lượt các loại mẫu: thịt gà, thịt lợn, thịt trâu bò ...

² Ghi lần lượt các chỉ tiêu cho từng loại mẫu: hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật, chất cấm, chất tạo nạc...

		...				
4	Mẫu sản phẩm khác	...			Cơ sở kinh doanh	

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm thủy sản trong tháng... năm

STT	Loại mẫu ¹	Tên chỉ tiêu giám sát ²	Trong giai đoạn nuôi		Khai thác, chế biến				Số lượt các đợt thực hiện truy xuất nguồn gốc/ điều tra nguyên nhân các mẫu không đạt	Số lượt thanh tra/ xử lý mẫu vi phạm
					Thủy sản khai thác tươi sống		Thủy sản chế biến			
			Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt		
1	Tôm	Hóa chất, kháng sinh								
		Tên hoạt chất 1...								
		Tên hoạt chất 2...								
		Chỉ tiêu Vi sinh vật								
		Tên VSV 1...								
		Tên VSV 2...								
2	Cá tra	Hóa chất, kháng sinh								
		Tên hoạt chất 1...								
		Tên hoạt chất 2...								

¹ Ghi lần lượt các loại mẫu: tôm, cá tra, ...

² Ghi lần lượt các chỉ tiêu giám sát cho từng loại mẫu: hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật, ...

		...								
3								
...								

Kết quả giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp trong tháng... năm

STT	Loại sản phẩm	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu không đạt	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Thuốc Bảo vệ thực vật			
2	Thuốc thú y			
3	Thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thủy sản)			
4	Giống cây trồng			
5	Giống vật nuôi			
6	Phân bón			
7	Chất xử lý cải tạo môi trường			
8			

VIII. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đề cương số 01/TNMT

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố

(Kèm theo Công văn số:...../..... ngày / /2020 của
.....)

1. Kết quả thực hiện

- Tổng diện tích thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất

- Kết quả thực hiện

+ Diện tích

+ Số lô

- Tổng số tiền trúng đấu giá

- Số tiền đã nộp ngân sách

2. Kế hoạch thực hiện

3. Khó khăn, vướng mắc (nếu có)

4. Đề xuất

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường, tăng cường quản lý tài nguyên đến năm 2015-2020

(Kết quả thực hiện Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ và Thông báo số 167-TB/TU ngày 29/10/2013 của Ban thường vụ Thành ủy về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TU (khóa XII) về công tác bảo vệ môi trường, tăng cường quản lý tài nguyên đến năm 2015 và 2020)

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. Công tác tăng cường quản lý tài nguyên

1. Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao kiến thức pháp luật, nhận thức về bảo vệ tài nguyên, biến đổi khí hậu

2. Nâng cao hiệu quả cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về tài nguyên, thường xuyên cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới để rà soát, chỉnh sửa các thủ tục hành chính về lĩnh vực tài nguyên và môi trường

- Về công tác chỉ đạo, điều hành

- Về cải cách thủ tục hành chính

3. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên và môi trường; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và giải quyết các vụ việc tồn đọng, kéo dài

- Về thanh tra, kiểm tra

+ Về lĩnh vực đất đai

+ Về lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên nước

+ Về lĩnh vực khoáng sản

+ Về lĩnh vực biển và hải đảo

- Công tác tiếp nhận, xử lý và giải quyết đơn thư

- Xử lý, giải quyết khiếu nại

4. Quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai

- Xử lý các tồn tại trong giao đất làm nhà ở, xử lý các vụ vi phạm trong quản lý và sử dụng đất nông nghiệp

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất của địa phương theo hướng bố trí quỹ đất cho các công trình xử lý rác thải, nước thải, hạ tầng kỹ thuật về môi trường

- Chương trình bảo vệ, khai thác và sử dụng tiết kiệm tài nguyên đất

5. Quản lý nhà nước về lĩnh vực khoáng sản

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản của thành phố

- Tổ chức điều tra, khảo sát, xây dựng, khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

- Thu ngân sách từ hoạt động khoáng sản:

6. Về tài nguyên nước, quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo

6.1. Về tài nguyên nước

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013

+ Về việc cấm mọc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước

+ Về việc giám sát chất lượng nguồn nước

6.2. Về quản lý tổng hợp và thống nhất biển và hải đảo

- Xây dựng kế hoạch quan trắc chất lượng nước và cảnh báo sự cố môi trường biển, sự cố ven bờ thành phố

- Chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố về khí tượng thủy văn

7. Triển khai các chương trình phối hợp giữa ngành tài nguyên môi trường với Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức đoàn thể khác

8. Xây dựng cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản, phát triển cơ sở dữ liệu, chia sẻ cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi trong toàn ngành:

II. Công tác bảo vệ môi trường

1. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; tăng cường kiểm tra, xác nhận sau thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo, phục hồi môi trường

2. Chương trình bảo vệ, phòng chống ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường đối với các nguồn nước mặt và nước ngầm cung cấp nước của thành phố

3. Chương trình nâng cao năng lực quan trắc và phân tích môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường

4. Chương trình xây dựng cơ sở dữ liệu các nguồn thải; kiểm soát ô nhiễm môi trường; xác định và phân loại cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

- Về xác định và phân loại cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

- Về xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

- Về triển khai các dự án thuộc mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường

- Bảo vệ môi trường trong khu chế xuất, khu công nghiệp

5. Chương trình quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn thành phố

- Số lượng sở chủ nguồn thải đã cấp

- Số lượng báo cáo định kỳ đã tiếp nhận và rà soát

6. Tăng cường hoạt động thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

- Tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn thành phố đã thu

7. Hướng dẫn và tổng hợp tiến độ thực hiện tiêu chí số 17 về môi trường trong bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các huyện.

8. Xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học thành phố đến năm 2020

B. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Về công tác quản lý tài nguyên

2.2. Về công tác bảo vệ môi trường

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

3.2. Nguyên nhân chủ quan

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Về quản lý tài nguyên:

4.2. Về bảo vệ môi trường

5. Kiến nghị, đề xuất

ĐỀ CƯƠNG
Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về việc
chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chủ yếu

1. Đẩy mạnh, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu
2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu
3. Tăng cường quản lý Nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu
4. Đổi mới, hoàn thiện cơ chế tài chính, tăng cường và đa dạng hoá nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu
5. Thúc đẩy hợp tác, hội nhập quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu
6. Tăng cường các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, tăng khả năng hấp thu khí nhà kính, tận dụng các cơ hội phát triển do biến đổi khí hậu mang lại
7. Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, chống xâm nhập mặn, bảo vệ vùng ven biển

Ghi chú: Các sở, ngành, địa phương và các đơn vị báo cáo nội dung mục I theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

II. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 4/4/2014 của UBND thành phố).

Các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị báo cáo theo Biểu mẫu số 3.1-TNMT.

III. Hạn chế, khó khăn và nguyên nhân trong thực hiện các nhiệm vụ

3.1. Hạn chế, khó khăn

3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

IV. Đề xuất, kiến nghị

DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm, thời gian thực hiện	Văn bản phê duyệt DA/Chủ trương thực hiện	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư, Nguồn vốn (trung ương, địa phương)	Giá trị khối lượng thực hiện	Giải ngân
1							
2							
3							
4							
5							

**Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 2095/2014/QĐ-UBND ngày
03/10/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố**

TT	Tên đơn vị chuyển tải	Ngày tháng chuyển tải	Ngày hoàn thành chuyển tải	Hồ sơ môi trường, an toàn giao thông, PCCC	Khối lượng xăng dầu chuyển tải	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7

Trong đó:

Cột (1): Số thứ tự các đợt chuyển tải xăng dầu của đơn vị trong năm báo cáo;

Cột (2): Tên đơn vị thực hiện chuyển tải xăng dầu;

Cột (3), (4): Ngày bắt đầu và kết thúc đợt chuyển tải;

Cột (5): Hồ sơ môi trường, an toàn giao thông, PCCC: Là hồ sơ phê duyệt (ban hành) của cơ quan thực hiện báo cáo gồm: Công văn xin phép chuyển tải của Doanh nghiệp; Phương án phòng cháy chữa cháy được phê duyệt (quyết định phê duyệt của Công an PCCC); Phương án ứng phó sự cố tràn dầu của Doanh nghiệp (Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt); Phương án đảm bảo an toàn giao thông (Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng phê duyệt); Biên bản của cơ quan chủ trì kiểm tra, thanh tra (Nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, ngày tháng kiểm tra; Yêu cầu của Đoàn kiểm tra và Báo cáo giải trình của doanh nghiệp nếu có);

Cột (6): Ghi rõ loại và lượng xăng, dầu của đợt chuyển tải;

Cột (7): Ghi chú: Trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu: Cần ghi rõ ngày giờ, vị trí sự cố xảy ra; quy mô, mức độ sự cố; công tác tổ chức ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố...); Đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (nếu có).

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo Kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 2089/2014/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND thành phố về quy chế phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng

I. Kết quả thực hiện năm 20..

1. Về tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường
2. Về kiểm soát ô nhiễm môi trường trong phát triển công nghiệp, dịch vụ, các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp
3. Về kiểm soát ô nhiễm môi trường nông thôn, khu vực làng nghề
4. Về kiểm soát ô nhiễm, cải tạo môi trường đô thị: Cấp nước, thoát nước, quản lý chất thải rắn thông thường
5. Về phát triển khoa học, công nghệ về bảo vệ môi trường; tái chế, tái sử dụng phế liệu, chất thải, tiết kiệm năng lượng, sản xuất sạch hơn
6. Về kiểm soát nhập khẩu chất thải, động thực vật hoang dã, biến đổi gen, kiểm soát ô nhiễm môi trường xuyên biên giới.
7. Về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
8. Về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được
2. Khó khăn, vướng mắc
 - 2.1. Về cơ chế, chính sách
 - 2.2. Về nguồn lực
 - 2.3. Ý thức chấp hành pháp luật
 - 2.4. Công tác kiểm soát ô nhiễm
 - 2.5. Công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường
3. Đề xuất, kiến nghị

III. Nhiệm vụ triển khai thực hiện trong thời gian tới

1. Sở Xây dựng
2. Khoa học và Công nghệ
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
4. Sở Công thương
5. Sở Giao thông Vận tải
6. Cục Hải quan thành phố Hải Phòng
7. Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng
8. Sở Tài nguyên và Môi trường

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND
ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố

I. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ TRIỂN KHAI

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, ĐỀ ÁN CỦA CÁC SỞ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức về quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên nước cho cán bộ, công chức các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư

1.1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.2. Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo

1.3. Sở Thông tin và Truyền thông

1.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2. Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; Tập trung xử lý dứt điểm những vi phạm pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; không để các nguồn phát sinh gây ô nhiễm mới

2.1. Quan trắc, phân tích và lập báo cáo quan trắc môi trường chất lượng nguồn nước ngọt sông Rế, sông Giá, sông Đa Độ, sông Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc và hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng giai đoạn 2014-2015.

2.2. Kết quả giám sát chất lượng nước sạch.

2.3. Kế hoạch cấp phép xả nước thải cho các tổ chức, doanh nghiệp xả thải vào nguồn nước sông Rế, sông Giá, sông Đa Độ, sông Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc và hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng.

2.4. Điều tra, thống kê, kiểm kê, lập danh mục tất cả các cơ sở phát sinh nước thải, các vị trí xả thải gây ô nhiễm.

2.5. Tập trung xử lý dứt điểm những vi phạm pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả thải vào nguồn nước, chặn đứng các nguồn phát sinh gây ô nhiễm mới.

2.6. Xây dựng chương trình kiểm soát nguồn gây ô nhiễm nông nghiệp.

2.7. Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

2.8. Rà soát, lập danh sách các nghĩa trang ở gần nguồn nước cấp.

2.9. Các bệnh viện phải đầu tư, đưa vào sử dụng thiết bị xử lý nước thải bảo đảm nước thải của bệnh viện đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

2.10. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

2.11. Công tác thu thuế tài nguyên nước và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ.

2.12. Xây dựng các trạm quan trắc cố định, quan trắc định kỳ, thường xuyên thông báo các thông tin, dữ liệu chính về chất lượng các sông cung cấp nguồn nước ngọt: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi thực hiện trong thời gian tới.

3. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ quản lý tổng hợp và thống nhất tài nguyên nước; chủ động tham gia và thực hiện các cơ chế, chính sách kiểm soát ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh, liên vùng

4. Rà soát quy hoạch hệ thống các công trình thủy lợi, quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải, tiến tới hạn chế và chấm dứt tình trạng nước thải, nước chảy tràn trên bề mặt đổ trực tiếp vào các nguồn nước trên địa bàn thành phố

5. Xây dựng chương trình kiểm soát nguồn gây ô nhiễm phân tán trên địa bàn thành phố Hải Phòng

6. Về hợp tác quốc tế

7. Về nguồn vốn thực hiện

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, khó khăn

IV. KẾ HOẠCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Kế hoạch thực hiện

2. Giải pháp

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 33/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

Trình bày cụ thể các hoạt động triển khai các nhiệm vụ được giao trong Nghị quyết số 33/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 Hội đồng nhân dân thành phố trong đơn vị mình như: ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành; các kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ; công tác báo cáo kết quả thực hiện thường kỳ về cơ quan thường trực...

II. KẾT QUẢ

Báo cáo kết quả thực hiện từng nhiệm vụ được giao trong Nghị quyết số 33/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 ngày 17/16/2015 của Hội đồng nhân dân thành phố kèm theo các số liệu cụ thể, chi tiết.

Kết quả những nhiệm vụ đã triển khai, đang triển khai (nêu rõ tiến độ hoàn thành).

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Những mặt đạt được

2. Tồn tại, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

2.1. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc

2.2. Nguyên nhân (nêu nguyên nhân của từng tồn tại, khó khăn, vướng mắc)

- Nguyên nhân chủ quan:

- Nguyên nhân khách quan:

IV. KẾ HOẠCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Kế hoạch thực hiện

2. Giải pháp:

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất

2. Kiến nghị

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch hành động về đa dạng sinh học thành phố Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Các nhiệm vụ chủ yếu đã thực hiện

1.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách, tăng cường nguồn lực cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) và nâng cao nhận thức cộng đồng

- Hoàn thiện thể chế, chính sách
- Việc tăng cường nguồn lực cho công tác bảo tồn ĐDSH
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng

1.2. Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên

1.3. Bảo tồn các loài hoang dã và giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm

1.4. Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học

1.5. Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học

1.6. Bảo tồn đa dạng sinh học trong bối cảnh biến đổi khí hậu

2. Các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ ưu tiên thực hiện

3. Các thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch

3.1. Thuận lợi

3.2. Khó khăn

II. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

3. Sở Khoa học và Công nghệ

4. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư

5. Sở Thông tin và Truyền thông

6. Công an thành phố

7. Cục Hải quan thành phố

8. Các Sở, ngành và các đơn vị khác có liên quan

9. Ủy ban nhân dân các quận, huyện

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

IX. LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Đề cương số 01/TTTT

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả vận hành, khai thác Hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến các đơn vị, địa phương

1. Về số liệu báo cáo:

**- Tổng số hồ sơ tiếp nhận được cập nhật trên hệ thống:
trong đó:**

+ Số hồ sơ tiếp nhận tại các đơn vị:

+ Số hồ sơ trực tuyến:

- Tình trạng xử lý hồ sơ:

+ Đang giải quyết:

+ Đã giải quyết quá hạn:

+ Đã giải quyết đúng hạn:

- Hình thức hồ sơ:

+ Trực tuyến:

+ Trực tiếp:

2. Công tác vận hành hệ thống:

BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Kết quả vận hành, khai thác Hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công
trực tuyến các đơn vị, địa phương**

STT	NỘI DUNG	HỒ SƠ
1	Tổng số hồ sơ tiếp nhận được cập nhật trên hệ thống	
1.1	Số hồ sơ tiếp nhận tại các đơn vị:	
1.2	Số hồ sơ trực tuyến:	
2	Tình trạng xử lý hồ sơ:	
2.1	Đang giải quyết:	
2.2	Đã giải quyết quá hạn:	
2.3	Đã giải quyết đúng hạn:	
3	Hình thức hồ sơ:	
3.1	Trực tuyến:	
3.2	Trực tiếp:	

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả triển khai sử dụng chứng thư số chuyên dùng

1. Những kết quả đạt được

a. Công tác triển khai thực hiện các quy định của Nhà nước và việc chấp hành các quy định liên quan đến hoạt động cung cấp, quản lý và triển khai sử dụng chứng thư số, chữ ký số (cụ thể việc ban hành các văn bản Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Kế hoạch...nhằm cụ thể hóa các quy định của Nhà nước để tạo môi trường pháp lý cho việc triển khai sử dụng chữ ký số):

b. Tình hình quản lý, triển khai, sử dụng chứng thư số theo quy định tại Thông tư 08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng "Quy định về cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội":

- Số lượng chứng thư cho tổ chức:
- Số lượng chứng thư cho cá nhân:
- Số lượng chứng thư số cho thiết bị, phần mềm phục vụ ứng dụng trong các giao dịch điện tử với Kho bạc Nhà nước, ứng dụng trong việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước:

- Số lượng chứng thư hủy bỏ:

c. Tình hình ứng dụng chữ ký số trong các dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điều hành tác nghiệp và các hệ thống thông tin:

- Số lượng chứng thư số cấp:

- Nội dung:

d. Tình hình áp dụng chữ ký số trong văn bản điện tử và phạm vi ứng dụng chữ ký số (các loại văn bản được sử dụng chữ ký số):

đ. Tình hình tổ chức hội nghị, hội thảo và đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền về triển khai sử dụng chữ ký số:

2. Tồn tại, hạn chế

3. Phương hướng, giải pháp củng cố, phát triển nhằm thúc đẩy ứng dụng chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp trong thời gian tới:

4. Kiến nghị, đề xuất Ban Cơ yếu Chính phủ:

BIỂU MẪU BÁO CÁO
Kết quả triển khai sử dụng chứng thư số chuyên dùng

STT	NỘI DUNG	CHỨNG THƯ
1	<i>Tình hình quản lý, triển khai, sử dụng chứng thư số theo quy định tại Thông tư 08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng “Quy định về cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội”</i>	
1.1	Số lượng chứng thư cho tổ chức:	
1.2	Số lượng chứng thư cho cá nhân:	
1.3	Số lượng chứng thư số cho thiết bị, phần mềm phục vụ ứng dụng trong các giao dịch điện tử với Kho bạc Nhà nước, ứng dụng trong việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước:	
1.4	Số lượng chứng thư hủy bỏ:	
2	<i>Tình hình ứng dụng chữ ký số trong các dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điều hành tác nghiệp và các hệ thống thông tin</i>	
	Số lượng chứng thư số cấp	

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
Của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò
chơi điện tử công cộng

1. Công tác quản lý nhà nước

a) Các hoạt động chính (phổ biến pháp luật, cấp và thu hồi giấy phép, thanh kiểm tra, các hoạt động khác).

b) Các văn bản tỉnh, thành phố mới ban hành (kèm theo bản copy hoặc đường link).

c) Số lượng các giấy chứng nhận đủ Điều kiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cấp mới, thu hồi.

2. Tình hình hoạt động và tuân thủ pháp luật của các điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp trò chơi điện tử và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Số lượng các điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tính đến ngày 30/11/20...

STT	Loại điểm	Số lượng
1.	Đại lý Internet	
2	Điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Internet	
3	Điểm truy nhập Internet công cộng tại nhà hàng, khách sạn, sân bay, quán café và các điểm công cộng khác	
Tổng số		

4. Số lượng các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tính đến ngày 30/11/20...

STT	Loại điểm	Số lượng
1	Đại lý Internet	
2	Điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Internet	
3	Điểm truy nhập Internet công cộng tại nhà hàng, khách sạn, sân bay, quán café và các điểm công cộng khác	
4	Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không kết nối Internet	
Tổng số		

5. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
Của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Số lượng các điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tính đến ngày 30/11/20...

STT	Loại điểm	Số lượng
1	Đại lý Internet	
2	Điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Internet	
3	Điểm truy nhập Internet công cộng tại nhà hàng, khách sạn, sân bay, quán café và các điểm công cộng khác	
Tổng số		

2. Số lượng các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tính đến ngày 30/11/20...

STT	Loại điểm	Số lượng
1	Đại lý Internet	
2	Điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Internet	
3	Điểm truy nhập Internet công cộng tại nhà hàng, khách sạn, sân bay, quán café và các điểm công cộng khác	
4	Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không kết nối Internet	
Tổng số		

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Công tác thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, triển khai thực hiện

- Kịp thời triển khai chỉ đạo của cấp trên về vấn đề dân tộc, tôn giáo trên địa bàn, có xây dựng kế hoạch thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo trên địa bàn.

2. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng

- Có chương trình, nội dung, chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về dân tộc, truyền thống lịch sử dân tộc Việt Nam; các giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội; tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tổ chức thực hiện có kết quả cụ thể.

- Báo cáo số lượng tin, bài tuyên truyền, số lần đăng phát trên hệ thống đài truyền thanh cấp quận, huyện, xã, phường, thị trấn...(theo biểu mẫu)

BIỂU MẪU THỐNG KÊ TIN BÀI

TT	Tin bài	Nội dung	Số lần đăng/phát
1			
2			
3			
4			
5			
6			

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Tập trung đánh giá những mặt đã làm được và chưa làm được; nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC THỜI GIẠN TỚI

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Những khó khăn, vướng mắc.

- Những kiến nghị, đề xuất nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng

BIỂU MẪU BÁO CÁO
Công tác thông tin, tuyên truyền về dân tộc,
tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng

TT	Tin bài	Nội dung	Số lần đăng/phát
1			
2			
3			
4			
5			
6			

X. LĨNH VỰC VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

Đề cương số 01/VHTT

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo công tác quản lý và tổ chức lễ hội

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO

Công tác quản lý và tổ chức lễ hội năm.....

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

1. Kết quả đạt được

Thực trạng công tác quản lý lễ hội: số lượng lễ hội tại địa phương, quy mô, cấp lễ hội; công tác tổ chức và quản lý lễ hội (có bao nhiêu lễ hội thành lập Ban Tổ chức lễ hội, Quy chế tổ chức lễ hội) theo đúng quy định tại Nghị định 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ; Công tác quản lý lễ hội và triển khai Nghị định 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Văn hóa và Thể thao tại địa phương.

2. Khó khăn, hạn chế trong công tác quản lý và tổ chức lễ hội

- Khó khăn:

- Hạn chế:

3. Công tác triển khai, những thuận lợi, khó khăn

- Công tác triển khai phổ biến, quán triệt, ban hành các văn bản chỉ đạo; thực hiện triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; hướng dẫn về trình tự đăng ký, thông báo tổ chức lễ hội theo thẩm quyền; phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc quản lý và tổ chức lễ hội;...

- Thuận lợi:

- Khó khăn:

II. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC LỄ HỘI TRONG THỜI GIAN TỚI

- Việc thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố; cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

- Công tác quản lý, tổ chức lễ hội; việc huy động các nguồn lực xã hội hóa để tổ chức lễ hội.

- Công tác tổ chức tập huấn, tuyên truyền các quy định của pháp luật trong công tác quản lý, tổ chức lễ hội, Nghị định 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ; Công tác tuyên truyền, giáo dục tới nhân dân giá trị và ý nghĩa giáo dục của lễ hội, nguồn gốc của lễ hội và các nhân vật được thờ phụng, tôn vinh; việc hướng dẫn nhân dân và du khách thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội.

- Vai trò cộng đồng trong quản lý, tổ chức, thực hành lễ hội

- Công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau lễ hội

III. GIỚI THIỆU MÔ HÌNH QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC LỄ HỘI HIỆU QUẢ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Nơi nhận:

- Sở VH TT;

- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả thực hiện chiến lược văn hóa đối ngoại

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: . /...-....

Hải Phòng, ngày...tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

Thực hiện Chiến lược văn hóa đối ngoại năm ... và Kế hoạch năm

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại công văn số ngày về việc báo cáo thực hiện Chiến lược văn hóa năm ... và Kế hoạch năm; Sở...../UBND quận, huyện.... báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Kết quả thực hiện

1. Bối cảnh, tình hình triển khai
2. Kết quả triển khai
3. Tồn tại, hạn chế
 - Tồn tại, hạn chế
 - Nguyên nhân, lí do
4. Đề xuất, kiến nghị

II. Kế hoạch năm tiếp theo

Nơi nhận:

- Sở VHTT;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC VĂN HÓA ĐỐI NGOẠI

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
I.	Lĩnh vực điện ảnh			
1.	Số lượng rạp chiếu phim đang hoạt động	rạp		
2.	Số lượng rạp chiếu phim không hoạt động	rạp		
3.	Số lượng rạp chiếu phim đã chuyển đổi mục đích sử dụng	rạp		
4.	Tổng số phòng chiếu	phòng		ghi rõ thuộc rạp, cụm rạp nào
5.	Số phòng chiếu được trang bị máy chiếu kỹ thuật số chuẩn 2K	phòng		ghi rõ thuộc rạp, cụm rạp nào
6.	Số phòng chiếu được trang bị máy chiếu HD	phòng		ghi rõ thuộc rạp, cụm rạp nào
7.	Số lượng đầu phim Việt Nam chiếu trong năm	phim		
8.	Số lượng đầu phim nước ngoài chiếu trong năm	phim		
9.	Số buổi chiếu phim Việt Nam tại rạp	buổi		
10.	Số buổi chiếu phim nước ngoài tại rạp	buổi		
11.	Số lượng người xem phim Việt Nam tại rạp	người		
12.	Số lượng người xem phim nước ngoài tại rạp	người		
13.	Doanh thu phim Việt Nam tại rạp	triệu đồng		
14.	Doanh thu phim nước ngoài tại rạp	triệu đồng		
15.	Doanh thu cao nhất mà phim Việt Nam đạt được	triệu đồng		ghi rõ tên phim
16.	Doanh thu cao nhất mà phim nước ngoài đạt được	triệu đồng		ghi rõ tên phim
II.	Hoạt động Mỹ thuật			
1.	Tổng số cuộc triển lãm mỹ thuật	cuộc		
2.	Tổng số tác phẩm được trưng bày	tác phẩm		

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
3.	Tổng số trại sáng tác/ tập huấn mỹ thuật	trại/cuộc		
4.	Tổng số tác phẩm của trại sáng tác mỹ thuật	tác phẩm		
5.	Số lượng hội viên hội Mỹ thuật Việt Nam	người		
6.	Số tác phẩm mỹ thuật Việt Nam đưa ra nước ngoài triển lãm	tác phẩm		
7.	Số tác phẩm mỹ thuật nước ngoài triển lãm tại Việt Nam	tác phẩm		
III.	Hoạt động nhiếp ảnh			
1.	Tổng số cuộc triển lãm nhiếp ảnh	cuộc		
2.	Tổng số tác phẩm được trưng bày	tác phẩm		
3.	Tổng số trại sáng tác/ tập huấn nhiếp ảnh	trại/cuộc		
4.	Tổng số tác phẩm của trại sáng tác nhiếp ảnh	tác phẩm		
5.	Số lượng hội viên hội nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	người		
6.	Số tác phẩm nhiếp ảnh Việt Nam đưa ra nước ngoài triển lãm	tác phẩm		
7.	Số tác phẩm nhiếp ảnh nước ngoài triển lãm tại Việt Nam	tác phẩm		

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả triển khai Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /....-....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Công tác triển khai thực hiện Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

Thực hiện Quyết định số 329/QĐ-TTg ngày 15/3/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án phát triển văn hoá đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 13/10/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc triển khai thực hiện Đề án phát triển văn hoá đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Sở...../UBND quận, huyện...../đơn vị.... báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Những kết quả đạt được

- 1.1. Kết quả tổ chức các sự kiện tuyên truyền
- 1.2. Công tác phục vụ bạn đọc
- 1.3. Ứng dụng công nghệ thông tin
- 1.4. Hoạt động thư viện cơ sở

2. Các hoạt động khác

III. Đánh giá chung, tồn tại, hạn chế

1.Đánh giá chung

-Nhận xét, đánh giá chung các kết quả đạt được

2.Tồn tại, hạn chế

- Tồn tại, hạn chế
- Nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM TIẾP THEO

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Sở VHTT;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu)

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
VĂN HÓA ĐỌC TRONG CỘNG ĐỒNG**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
1	Tổng số thư viện hiện có	cái		
2	Số thư viện thành lập trong năm	cái		
3	Số thư viện cấp huyện trực thuộc	cái		
4	Số thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	cái		
5	Số cán bộ thư viện hiện có	người		
6	Số cán bộ thư viện có trình độ Đại học trở lên	người		
7	Số cán bộ có trình độ cao đẳng/ thcn	người		
8	Số cán bộ có trình độ THPT	người		
9	Số cán bộ đào tạo chuyên ngành thư viện	người		
10	Số cán bộ đào tạo chuyên ngành khác	người		
11	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn trong năm	lượt		
12	Kinh phí được cấp chi cho con người	triệu đồng		
13	Kinh phí cấp chi cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ	triệu đồng		
14	Kinh phí chi cho các nội dung khác	triệu đồng		
15	Số thư viện không được cấp kinh phí	cái		
16	Tổng số đầu tài liệu	mục		
17	Tổng số bản sách hiện có trong thư viện	quyển		
18	Tổng số bản sách trong kho luân chuyển	quyển		
19	Số đầu tài liệu điện tử	mục		
20	Tổng số đầu báo tạp chí	quyển		
21	Tổng số sách bổ sung trong năm	quyển		
22	Tổng số sách được thanh lọc theo quy định	quyển		
23	Tổng số thẻ thư viện hiện có	thẻ		
24	Số thẻ được gia hạn	thẻ		
25	Số thẻ cấp mới	thẻ		
26	Số thẻ cấp cho thiếu nhi	thẻ		
27	Số lượt bạn đọc được phục vụ tại thư viện	lượt		

28	Số lượt bạn đọc được phục vụ lưu động	lượt		
29	Số lượt bạn đọc được phục vụ thông qua mạng internet	lượt		
30	Số lượt sách báo phục vụ tại thư viện	lượt		
31	Số lượt sách báo phục vụ lưu động	lượt		
32	Số lượt tài liệu điện tử phục vụ	lượt		
33	Số lần luân chuyển sách báo	lần		
34	Số điểm tiếp nhận sách báo luân chuyển	điểm		
	Tổng số thư viện hiện có	cái		
	Số thư viện thành lập trong năm	cái		

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo Kết quả thực hiện Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo Kết luận số 669-TB/TU ngày 14/01/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU”

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

- 1- Xây dựng lối sống văn hóa, môi trường văn hóa;
- 2- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc;
- 3- Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật;
- 4- Phát huy những giá trị, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, tín ngưỡng;
- 5- Tăng cường công tác thông tin truyền thông;
- 6- Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa;
- 7- Quan tâm đến các loại hình nghệ thuật biểu diễn;
- 8- Đầu tư phát triển hệ thống thư viện

III. Đánh giá chung, tồn tại, hạn chế

1.Đánh giá chung

2.Tồn tại, hạn chế

- Tồn tại, hạn chế
- Nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM TIẾP THEO

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Sở VHTT;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu)

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo Kết luận số 669-TB/TU ngày 14/01/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU”

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về số làng, khu dân cư được công nhận là làng, khu dân cư văn hóa:

Năm	Số thôn, tổ dân phố văn hóa/ tổng số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Ghi chú

2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về số hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa:

Năm	Số hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa/ tổng số hộ gia đình đăng ký	Tỷ lệ (%)	Ghi chú

3. Số làng có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao (Nhà văn hóa - thể thao, Trung tâm văn hóa - thể thao...)

Năm	Số làng có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao	Tỷ lệ (%)	Ghi chú

4. Số lượt người đến đọc sách báo tại thư viện tăng bình quân/năm:

Năm	Số lượt người đến đọc sách báo tại Thư viện	Tỷ lệ (%) năm sau tăng so với năm trước

5. Mức hưởng thụ về sách, báo, số hộ được nghe đài phát thanh và xem truyền hình:

Năm	Mức hưởng thụ về sách (bản/người/năm)	Tỷ lệ (%) số hộ được nghe đài phát thanh và xem truyền hình

6. Tỷ lệ cán bộ văn hóa - thông tin xã, phường, thị trấn; cán bộ văn hóa quận, huyện có trình độ đại học:

Thời gian	Tỷ lệ (%) cán bộ văn hóa - thông tin xã phường, thị trấn có trình độ đại học	Tỷ lệ (%) cán bộ văn hóa cấp quận, huyện có trình độ cử nhân	Ghi chú

7. Các tác phẩm văn học, nghệ thuật đạt giải quốc gia

STT	Tên chuyên ngành	Số tác phẩm đoạt giải	Số tác phẩm đoạt giải

1	Hội họa		
2	Điêu khắc		
3	Nhiếp ảnh		
4	Sân khấu		
5	Điện ảnh		
6	Văn học		
7	Âm nhạc		
8	Múa		
9	Văn nghệ dân gian		

8. Kết quả sửa chữa, nâng cấp, xây mới thiết chế văn hóa thông tin quận; huyện; xã, phường, thị trấn từ khi có Nghị quyết 16-NQ/TU

- Kết quả sửa chữa, xây mới, nâng cấp thiết chế văn hóa - thông tin cấp quận, huyện:

TT	Tên đơn vị	Năm....	
		Sửa chữa & nâng cấp	Xây mới

- Kết quả sửa chữa, xây mới, nâng cấp thiết chế văn hóa - thông tin xã, phường, thị trấn:

TT	Tên đơn vị	Năm....	
		Sửa chữa & nâng cấp	Xây mới

ĐỀ CƯƠNG

“Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 11/7/2017 của UBND thành phố về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 09/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chấn chỉnh hoạt động quảng cáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng”

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

- Thực tế hoạt động quảng cáo ngoài trời tại địa phương;
- Hoạt động quảng cáo trên các phương tiện khác.
- Công tác chấn chỉnh, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động quảng cáo
- Công tác phổ biến, triển khai thực hiện Luật Quảng cáo và các văn bản hướng dẫn; công tác ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành tại địa phương;
- Việc cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Hải Phòng.

III. Đánh giá chung, tồn tại, hạn chế

1. Đánh giá chung

2. Tồn tại, hạn chế

- Tồn tại, hạn chế
- Nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM TIẾP THEO

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Sở VHTT;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục thể thao

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...-....

Hải Phòng, ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

Việc triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao

I. Khái quát chung:

Khái quát tình hình kinh tế, xã hội địa phương, đơn vị, nhu cầu về hưởng thụ, bảo vệ, tăng cường sức khoẻ, phát triển và hoàn thiện thể chất cho con người.

II. Kết quả thực hiện việc triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.

1. Việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về thể dục, thể thao

1.1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn của thành phố.

+ Đối với các Sở, ngành, đơn vị liên quan: Công tác tham mưu, xây dựng các văn bản của thành phố để triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TDTT và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Đối với quận, huyện: Thống kê các văn bản về phát triển thể thao cho mọi người được ban hành trong năm; Tình hình triển khai tổ chức thực hiện các văn bản QPPL theo hướng dẫn của thành phố.

1.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho TDTT

- Số lượng các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức và cộng tác viên làm công tác TDTT; cử cán bộ, huấn luyện viên tham dự các lớp tập huấn do Thành phố tổ chức;

- Công tác xây dựng và triển khai kế hoạch thu hút các doanh nghiệp tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh lĩnh vực TDTT ... trên địa bàn.

1.3. Công tác thể dục thể thao quần chúng

- Báo cáo phong trào TDTT quần chúng tại địa phương, đơn vị về quy mô, chất lượng, đa dạng hóa các mô hình tổ chức và hình thức hoạt động tập luyện, thi đấu (nêu một số môn thể thao quần chúng điển hình của địa phương).

- Thống kê các chỉ tiêu cơ bản về TDTT:

+ Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên;

+ Số gia đình thể thao;

+ Số cộng tác viên thể dục, thể thao;

+ Số câu lạc bộ thể thao;

+ Số công trình thể thao;

+ Số giải thể thao tổ chức hằng năm.

1.4. Dịch vụ thể dục thể thao.

Báo cáo công tác hỗ trợ đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển TDTT... trên địa bàn.

1.5. Công tác tổ chức, chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực TDTT.

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác huấn luyện, tuyển chọn VĐV các môn thể thao nhằm nâng cao thành tích thể thao

- Việc mở rộng quan hệ hợp tác về thể dục thể thao với các tỉnh, thành, ngành trong cả nước và quốc tế nhằm đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ thể dục thể thao.

1.6. Công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động thể dục thể thao.

1.7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về TDTT

2. Việc triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao

2.1. Việc thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển TDTT

- Các chính sách phát triển TDTT của địa phương, đơn vị.

- Ngân sách chi cho hoạt động TDTT tại địa phương, đơn vị;

- Chính sách khuyến khích xã hội hóa TDTT, thu hút nguồn lực trong xã hội đầu tư phát triển TDTT.

2.2. Việc triển khai thực hiện các quy định về TDTT cho mọi người

- Về TDTT quần chúng:

Thực trạng phong trào thể dục thể thao tại địa phương, gồm công tác tổ chức giải tại cơ sở, các cụm văn hóa thể thao trong lực lượng công nhân viên chức và người lao động làm việc trong các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo; phong trào TDTT trong lực lượng hưu trí, người trung cao tuổi và người khuyết tật tại địa phương.

- Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường

+ Số trường học giảng dạy nội khóa;

+ Số trường tổ chức tốt hoạt động TDTT ngoại khóa

+ Số CLB thể dục thể thao.

+ Số trường học có sân tập TDTT đúng tiêu chuẩn;

+ Số trường có nhà tập hoặc bể bơi.

- Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

Thực trạng phát triển TDTT trong lực lượng vũ trang tại địa phương

2.3. Việc triển khai thi hành các quy định về Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp

- Thực trạng thể thao thành tích cao.

- Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, vận động viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, trọng tài ở các môn thể thao.

- Công tác tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo vận động viên; phòng ngừa, điều trị chấn thương, phục hồi chức năng, đảm bảo chế độ dinh dưỡng cho vận động viên.

2.4. Việc thực hiện các quy định về nguồn lực phát triển TDTT

- Kinh phí cho sự nghiệp TDTT.

- Đất dành cho thể thao.

- Các nguồn lực đầu tư cho TDTT từ xã hội.

III. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Phương hướng, nhiệm vụ.

IV. Đề xuất và kiến nghị.

Nơi nhận:

- Sở VH TT;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỂ DỤC THỂ THAO**

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
1	Tổng số người tập TDTT thường xuyên	người		
2	Số người tập TDTT thường xuyên là nữ	người		
3	Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên so với dân số	%		
4	Tỷ lệ nữ tập TDTT thường xuyên so với dân số	%		
5	Số gia đình tập TDTT thường xuyên	hộ		
6	Tỷ lệ gia đình tập TDTT thường xuyên so với tổng số hộ gia đình	%		
7	Tổng số cộng tác viên TDTT	người		
8	Tỷ lệ nữ trong tổng số cộng tác viên TDTT	%		
9	Số Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	CLB		
10	Số câu lạc bộ TDTT cơ sở	CLB		Nêu cụ thể tên môn thể thao
11	Số sân vận động có khán đài	sân		
12	Số nhà thi đấu thể thao có khán đài	nhà		
13	Số bể bơi có khán đài	bể		
14	Số sân thể thao chuyên môn	sân		
15	Số trường bán thể thao	trường		
16	Số sân vận động không có khán đài	sân		
17	Số sân điền kinh không có khán đài	sân		
18	Số sân quần vợt không có khán đài	sân		
19	Số sân bóng chuyên không có khán đài	sân		
20	Số sân bóng rổ không có khán đài	sân		
21	Diện tích đất các công trình TDTT có quy hoạch	ha		
22	Diện tích đất các công trình TDTT chưa quy hoạch	ha		

BM01/XD

Loại công trình	Cấp công trình	Số tầng	Tầng hầm sâu (m)	Tum cao (m)	Chiều cao tối đa của Công trình (m)	Diện tích XD tầng 1 (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Mật độ XD (%)	Thời hạn/ Hiệu lực GPXD (tháng)	Số Giấy chứng nhận QSDĐ	Cơ quan cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Ngày cấp	Ghi chú trong GPXD	Thông tin Gmap
(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
Nhà ở	Cấp III	3			11,25	42,97	143,19	43,00	12	AI 219305	Kiến An	04/03/2007		
Nhà tổ chức tiệc cưới	Cấp III	3	1,50	1,50	19,00	670,00	2.052,00	38,60	12	AI 219315	Sở Tài nguyên và Môi trường	28/01/2008	Điều chỉnh GPXD số 17	
Nhà ở	Cấp IV	1	-	-	5,20	68,25	68,25	86,90	12	CR 582102	Hải An	14/05/2019		
Nhà ở	Cấp IV	1	-	-	6,00	69,00	69,00	79,00	12	CK 934579	Hải An	11/07/2018		
Nhà tổ chức tiệc cưới	Cấp III	4	-	-	25,00	780,00	2.540,00	40,00	12	AD 157536	Sở Tài nguyên và Môi trường	15/04/2018		
		6	-	-	21,00	199,00	500,00			CR 582103	Vinh Bảo	14/05/2019		

Chủ tịch UBND quận, huyện...
(ký ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Trưởng phòng chuyên môn Quận, huyện...
(ký ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2020
Người lập biểu
(ký ghi rõ họ tên)

Đơn vị báo cáo: Quận, huyện.....

BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN, HUYỆN

(Từ ngày / /2020 đến ngày / /2020)

BM02/XD

STT	Tình trạng pháp lý công trình	Tổ chức/ Cá nhân	Tên Chủ đầu tư (người đại diện theo pháp luật)	Số Điện thoại	Số hiệu thửa đất	Số Tờ bản đồ	Tổ dân phố/ Thôn/ Xóm	Số nhà	Đường phố	Phường/ Xã/ Thị trấn	Quận/ Huyện	Tuyến phố chính (QĐ 10)	Số ký hiệu GPXD	Cơ quan cấp GPXD	Ngày cấp GPXD	Đơn vị thiết kế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Cấp mới	Cá nhân	Nguyễn Hữu Quốc	09123456	193	302590-3-4		132	Hoàng Quốc Việt	Bắc Sơn	Kiến An		141	Sở Xây dựng	15/07/2019	Tự thiết kế
2	Cấp mới	Tổ chức	Công ty CP ABC	032546156	1	5		65	Hoàng Quốc Việt	Trần Thành Ngọ	Kiến An	x	17	Sở Xây dựng	22/05/2019	Công ty ABC
3	Có thời hạn	Cá nhân	Phạm Ngọc Ruyện	231652134		2	16			Thành Tô	Hải An		605	Hải An	18/07/2019	Tự thiết kế
4	Có thời hạn	Cá nhân	Nguyễn Hữu Sĩ	09123475			167	16		Thành Tô	Hải An	x	210	Sở Xây dựng	11/12/2019	Công ty DCF
5	Điều chỉnh GPXD	Tổ chức	Công ty CP ABC	032546156	1	5		65	Hoàng Quốc Việt	Trần Thành Ngọ	Kiến An	x	45	Sở Xây dựng	14/12/2019	Công ty KGFG
6	Sửa chữa, cải tạo	Tổ chức	Nguyễn Văn B	531132113					Nguyễn Bình Khiêm	Lý Học	Vĩnh Bảo					
7	Miễn GPXD															
8	Không có GPXD															
9																

Chú ý: Dữ liệu nhập trên chỉ mang tính chất minh họa cách thức nhập số liệu vào biểu

Chú thích:

- Cột 13: Tích X là công trình cấp phép theo Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND của UBND thành phố ngày 8 tháng 9 năm 2017.
- Từ cột 46 đến cột 54: Viết tắt các Khoản trong Điều 15 thuộc Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ.
- Tại cột 55: Viết tắt hành vi vi phạm hành chính thuộc khoản, điểm, điều của Nghị định, văn bản pháp luật nào quy định. (ví dụ: NĐ139-Đ30-K1 và chú thích ngày tháng năm và cơ quan ban hành luật)
- Đối với trường hợp cùng 1 công trình xây dựng có từ 2 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trở lên thì dữ liệu nhập thành nhiều dòng.

Kết quả khắc phục hậu quả	Số VB xử lý kỷ luật	Ngày ban hành VB xử lý kỷ luật	Người ra VB xử lý kỷ luật	Số VB đơn đốc thực hiện QĐ XPVPHC	Ngày ban hành VB đơn đốc thực hiện QĐ XPVPHC	Cơ quan ra VB đơn đốc thực hiện	Số QĐ cưỡng chế thực hiện	Ngày ban hành QĐ cưỡng chế	Cơ quan ra QĐ cưỡng chế	Ghi chú TTXD	Thông tin Gmap	Thời gian nhập dữ liệu
(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)
Chưa khắc phục				65	15/07/2019	TTXSXD						
Chưa	65	15/04/2019	Thủy Nguyễn				82	15/02/2020	Thủy Nguyễn	Tái phạm		Tái phạm

Chủ tịch UBND quận, huyện...
(ký ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Trưởng phòng chuyên môn Quận, huyện...
(ký ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2020
Người lập biểu
(ký ghi rõ họ tên)

Đơn vị báo cáo: Quận, huyện.....

BM03/XD

TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH VI PHẠM TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN, HUYỆN

(Từ ngày / /2020 đến ngày / /2020)

STT	Phường/ xã/ Thị trấn	Số lượng công trình XD được kiểm tra	Số lượng công trình vi phạm	Số hành vi vi phạm	Số lượng công trình Địa phương xử lý	Số lượng công trình SXD xử lý	Số lượng công trình UBND TP xử lý	Số lượng QĐ XPHC	Tổng số tiền xử phạt (triệu đồng)	Tổng số tiền phạt đã nộp (triệu đồng)	Tổng số GPXD điều chỉnh	Tổng số công trình đã tháo dỡ	Tổng số công trình chưa tháo dỡ	Tổng số công trình đã cưỡng ché	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	phường...	5	2	2				2	25	25					
2	phường...	3	1	1				1	25	25	1				
3															
4															
5															
6															
7															
8															
Tổng cộng		8	3	3	0	0	0	3	50,0	50,0	1	0	0	0	0
Lũy kế đến thời		8	3	3	0	0	0	3	50,0	50,0	1	0	0	0	0

Chủ tịch UBND quận, huyện...
(ký ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Trưởng phòng chuyên môn Quận, huyện...
(ký ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2020
Người lập biểu
(ký ghi rõ họ tên)

XII. LĨNH VỰC THANH TRA

Đề cương số 01/TTr

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Khái quát tình hình kinh tế, xã hội và việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch của bộ, ngành, địa phương tác động trực tiếp đến việc thực hiện công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tóm tắt chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt. Tình hình khiếu nại, tố cáo trên địa bàn (tăng, giảm) và chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền về công tác tiếp dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC THANH TRA

1. Thanh tra hành chính

a) Việc triển khai các cuộc thanh tra:

- Tổng số cuộc đang thực hiện (kỳ trước chuyển sang; triển khai trong kỳ báo cáo);
- Về hình thức (số cuộc: theo kế hoạch, thường xuyên và đột xuất);
- Về tiến độ (số cuộc: kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị; đã ban hành kết luận).

b) Kết luận thanh tra:

- Phát hiện vi phạm:
 - + Số đơn vị có vi phạm/số đơn vị được thanh tra;
 - + Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, thuộc lĩnh vực; số tiền, đất, tài sản được phát hiện có vi phạm;
- Kiến nghị xử lý vi phạm:
 - + Xử lý trách nhiệm về kinh tế, xử lý kỷ luật hành chính;
 - + Xử lý hình sự: chuyển cơ quan điều tra xử lý;
- Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước;
- Số tiền, tài sản thu hồi, xử lý trong quá trình thanh tra.

c) Kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra và quyết định xử lý về thanh tra:

- Số kết luận và quyết định xử lý được kiểm tra trong kỳ báo cáo;
- Kết quả thực hiện các kiến nghị (về kinh tế, hành chính và chuyển cơ quan điều tra xử lý).

d) Kết quả thanh tra trên một số lĩnh vực:

- Quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng;
- Quản lý, sử dụng đất;
- Quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách;
- Lĩnh vực khác (nếu có) .

Đối với từng lĩnh vực trên phải nêu rõ: số cuộc thanh tra, số đơn vị được thanh tra, nội dung thanh tra chủ yếu, số đơn vị có vi phạm và các vi phạm điển hình, kiến nghị xử lý (kinh tế, hành chính, hình sự); kết quả xử lý thông qua kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra và quyết định xử lý về thanh tra (kinh tế, hành chính, chuyển cơ quan điều tra xử lý).

- Kết quả thanh tra lại;
- Kết quả thanh tra chuyên đề (nếu có): nêu tóm tắt kết quả tổ chức, thực hiện theo chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên.

2. Thanh tra chuyên ngành

a) Việc triển khai các cuộc thanh tra:

- Tổng số cuộc đang thực hiện (số cuộc có thành lập đoàn, số cuộc thanh tra độc lập);
- Số đối tượng được thanh tra (cá nhân, tổ chức);
- Những lĩnh vực thanh tra chủ yếu.

b) Kết quả thanh tra:

- Số cá nhân, tổ chức vi phạm;
- Nội dung các vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra;
- Tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính được ban hành; tổng số tiền vi phạm; số tiền xử lý tài sản vi phạm; số tiền kiến nghị thu hồi; số tiền xử phạt vi phạm, số giấy phép thu hồi, bãi bỏ.....
- Kết quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thu hồi.

3. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

a) Việc triển khai các cuộc thanh tra:

- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra; số đơn vị được thanh tra, kiểm tra trách nhiệm;
- Tổng số cuộc kết thúc thanh tra, kiểm tra trực tiếp tại đơn vị; đã ban hành kết luận.

b) Kết quả thanh tra, kiểm tra:

- Số đơn vị có vi phạm/số đơn vị được thanh tra, kiểm tra;
- Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra;
- Kiến nghị: kiểm điểm rút kinh nghiệm, xử lý hành chính, xử lý khác (nếu

có); kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước;

- Kết quả thực hiện các kiến nghị.

5. Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế và tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tổng số văn bản (hướng dẫn, chỉ đạo) về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo mới được ban hành;

- Tổng số văn bản (hướng dẫn, chỉ đạo) về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo được sửa đổi, bổ sung;

- Số lớp tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo được tổ chức; tổng số người tham gia.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN THƯ, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Công tác tiếp công dân

a) Kết quả tiếp công dân (tiếp thường xuyên, định kỳ và đột xuất) của trụ sở tiếp công dân, của chủ tịch Ủy ban nhân dân, của thủ trưởng các cấp, các ngành và của các cơ quan thanh tra (số lượt, người); số vụ việc (cũ, mới phát sinh); số đoàn đông người (báo cáo cụ thể các đoàn đông người có tính chất phức tạp);

b) Nội dung tiếp công dân (số vụ việc khiếu nại, tố cáo và nội dung khiếu nại, tố cáo ở các lĩnh vực: hành chính; tư pháp; chính trị, văn hoá, xã hội; tố cáo tham nhũng).

c) Kết quả phân loại, xử lý qua tiếp công dân (số vụ việc chưa được giải quyết, đã được giải quyết).

2. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo

a) Tiếp nhận (số đơn tiếp nhận trong kỳ, đơn chưa được xử lý kỳ trước chuyển sang);

b) Phân loại đơn (Theo loại đơn: khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Theo nội dung: lĩnh vực hành chính; tư pháp; chính trị, văn hoá, xã hội, tố cáo tham nhũng. Theo thẩm quyền: đơn thuộc thẩm quyền, đơn không thuộc thẩm quyền. Theo trình tự giải quyết: chưa được giải quyết; đã được giải quyết lần đầu; đã được giải quyết nhiều lần).

c) Kết quả xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo nhận được: (số đơn chuyển đến cơ quan có thẩm quyền; số lượng văn bản đôn đốc việc giải quyết; số đơn trả lại và hướng dẫn công dân đến cơ quan có thẩm quyền; số đơn thuộc thẩm quyền; số đơn lưu do đơn trùng lặp, đơn không rõ địa chỉ, không ký tên, đơn mạo danh, nặc danh....).

3. Kết quả giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền

a) Giải quyết đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền:

- Tổng số: đơn khiếu nại; vụ việc thuộc thẩm quyền; số vụ việc đã giải quyết (thông qua giải thích, thuyết phục; giải quyết bằng quyết định hành chính); số vụ việc giải quyết lần 1, lần 2 và trên 2 lần.

- Kết quả giải quyết: số vụ việc khiếu nại đúng, số vụ việc khiếu nại sai, số vụ việc khiếu nại đúng một phần; tổng số tiền, đất (tài sản) kiến nghị thu hồi về cho Nhà nước và trả lại cho công dân; phát hiện và kiến nghị xử lý vi phạm qua giải quyết khiếu nại (kiến nghị xử lý hành chính, kiến nghị chuyển cơ quan điều tra xử lý); chấp hành thời hạn giải quyết theo quy định;

- Việc thi hành kết luận, quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (tổng số quyết định giải quyết khiếu nại phải tổ chức thực hiện; số quyết định đã thực hiện xong).

- Kết quả thực hiện kết luận, quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (về kinh tế, hành chính và chuyển cơ quan điều tra xử lý).

b) Giải quyết đơn tố cáo thuộc thẩm quyền:

- Tổng số: đơn tố cáo; vụ việc thuộc thẩm quyền; số vụ việc đã giải quyết;

- Kết quả giải quyết: số vụ việc tố cáo đúng, số vụ việc tố cáo sai, số vụ việc tố cáo đúng một phần; tổng số tiền, đất, tài sản kiến nghị thu hồi về cho Nhà nước và trả lại cho công dân; phát hiện và kiến nghị xử lý vi phạm qua giải quyết tố cáo (hành chính, chuyển cơ quan điều tra xử lý); việc chấp hành thời gian giải quyết theo quy định;

- Việc thi hành quyết định xử lý tố cáo (tổng số quyết định phải tổ chức thực hiện; số quyết định đã thực hiện xong);

- Kết quả thực hiện quyết định xử lý tố cáo (về kinh tế, hành chính và chuyển cơ quan điều tra xử lý).

III. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT

1. Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm

1.1. Trong công tác thanh tra:

- Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác thanh tra (về mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành, thanh tra trách nhiệm; về thanh tra đột xuất, thanh tra lại; về đôn đốc, xử lý sau thanh tra và những nội dung khác có liên quan).

- Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm trong việc chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra:

+ Việc rà soát, chỉnh sửa, ban hành mới văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh tra;

+ Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức thực hiện pháp luật về thanh tra;

+ Về thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra;

+ Công tác tổ chức xây dựng lực lượng: xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ cán bộ, nhân viên thanh tra; hợp tác quốc tế về công tác thanh tra (nếu có);

1.2. Trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

a) Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm trong thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

b) Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm trong việc chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo:

+ Việc rà soát, chỉnh sửa, ban hành mới văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực khiếu nại, tố cáo; việc ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch thực hiện;

+ Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức và nhân dân thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

+ Công tác tổ chức xây dựng lực lượng: xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

e) Dự báo: Tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân trong kỳ tiếp theo (diễn biến; mức độ phức tạp; khiếu kiện đông người, vượt cấp...).

2. Nguyên nhân của những ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm (chủ quan, khách quan) và kinh nghiệm rút ra qua tổ chức, chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ (HOẶC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) CỦA CÔNG TÁC THANH TRA, CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG KỲ TIẾP THEO

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác thanh tra sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo.

V. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về công tác thanh tra, công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập);

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật (nếu có vướng mắc);

- Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

- Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH
(số liệu tính từ ngày.../.../...đến...ngày.../.../...)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra							Số đơn vị được thanh tra	Số đơn vị có vi phạm	Tổng vi phạm		Kiến nghị thu hồi		Kiến nghị khác		Kiến nghị xử lý				Đã thu		Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra								Ghi chú	
	Tổng số	Đang thực hiện		Hình thức		Tiến độ				Tiền (hoặc tài sản quy thành tiền)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Hành chính		Chuyên cơ quan điều tra		Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổng số KLTT và QĐ xử lý đã kiểm tra, đôn đốc	Kết quả kiểm tra, đôn đốc								
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ báo cáo	Theo Kế hoạch	Đột xuất	Kết thúc thanh tra trực tiếp	Đã ban hành kết luận									Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng				Tiền (Tr.đ)		Đất (m ²)		Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố		
																							Phải thu	Đã thu	Phải thu	Đã thu	Tổ chức	Cá nhân	Vụ		Đối tượng
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
Tổng																															

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Cột (1) = (2) + (3) = (4) + (5)
- Cột (10) = (12) + (14)
- Cột (11) = (13) + (15)
- Biểu này không bao gồm kết quả thanh tra chuyên ngành và kết quả thanh tra trách nhiệm thực hiện thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTN
- Cột 20, 21 là Tổng kết quả thu hồi trong quá trình thanh tra hoặc ngay sau khi có kết luận thanh tra và kết quả kiểm tra, đôn đốc xử lý sau thanh tra
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
(số liệu tính từ ngày...../.....đến.....ngày...../...../.....)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra								Số đơn vị được thanh tra	Số đơn vị có vi phạm	Tổng vi phạm		Kiến nghị thu hồi		Kiến nghị khác		Kiến nghị xử lý				Đã thu		Kiểm tra, đơn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra								Ghi chú
	Tổng số	Đang thực hiện		Hình thức		Tiến độ		Tiền (hoặc tài sản quy thành tiền)			Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Hành chính		Chuyên cơ quan điều tra		Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổng số KLTT và QĐ xử lý đã kiểm tra, đơn đốc	Kết quả kiểm tra, đơn đốc								
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ báo cáo	Theo Kế hoạch	Đột xuất	Kết thúc thanh tra trực tiếp	Đã ban hành kết luận									Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng				Tiền (Tr.đ)		Đất (m ²)		Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố		
																							Phải thu	Đã thu	Phải thu	Đã thu	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
Tổng																															

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Cột (1) = (2) + (3) = (4) + (5)
- Cột (10) = (12) + (14)
- Cột (11) = (13) + (15)
- Biểu này không bao gồm kết quả thanh tra chuyên ngành và kết quả thanh tra trách nhiệm thực hiện thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết KNTC và PCTN
- Cột 20,21 là Tổng kết quả thu hồi trong quá trình thanh tra hoặc ngay sau khi có kết luận thanh tra và kết quả kiểm tra, đơn đốc xử lý sau thanh tra
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH
(số liệu tính từ ngày...../.../....đến.....ngày.../.../...)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra							Số đơn vị được thanh tra	Số đơn vị có vi phạm	Số tiền vi phạm	Số tiền kiến nghị thu hồi	Kiến nghị khác (tiền)	Kiến nghị xử lý				Số tiền đã thu	Kiểm tra, đơn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra						Ghi chú		
	Tổng số	Đang thực hiện		Hình thức		Tiến độ							Hành chính	Chuyên cơ quan điều tra		Tổng số KLTT và QĐ xử lý đã kiểm tra, đơn đốc		Kết quả kiểm tra, đơn đốc								
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ báo cáo	Theo Kế hoạch	Đột xuất	Kết thúc thanh tra trực tiếp	Đã ban hành kết luận							Tổ chức	Cá nhân			Vụ	Đối tượng	Tiền		Đã xử lý hành chính			Đã khởi tố	
																				Phải thu	Đã thu	Tổ chức	Cá nhân		Vụ	Đối tượng
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
Tổng																										

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Cột (1) = (2) + (3) = (4) + (5)
- Cột (10) = (11) + (12)
- Biểu này không bao gồm kết quả thanh tra chuyên ngành và kết quả thanh tra trách nhiệm thực hiện thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTN
- Cột 17 là Tổng kết quả thu hồi trong quá trình thanh tra hoặc ngay sau khi có kết luận thanh tra và kết quả kiểm tra, đơn đốc xử lý sau thanh tra
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (số liệu tính từ ngày.../.../...đến...ngày.../.../...)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra								Tổng vi phạm	Các dạng vi phạm về đất (m ²)										Kiến nghị thu hồi		Kiến nghị khác		Kiến nghị xử lý				Đã thu			Kiểm tra, đơn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra								Ghi chú				
	Đang thực hiện		Hình thức		Tiến độ		Số đơn vị được thanh tra	Số đơn vị có vi phạm		Tiền (Trở)	Đất (m ²)	Đất lấn chiếm	Giao đất, cấp đất sai đối tượng, quy định	Cấp, bán đất trái thẩm quyền	Cấp GCN QSD đất sai (hồ sơ)	Chuyển nhượng, cho thuê không đúng quy định	Sử dụng đất không đúng mục đích, sai quy định	Đồ hoang hóa	Vi phạm khác	Tiền (Trở)	Đất (m ²)	QĐ giao đất (số QĐ)	Tiền (Trở)	Đất (m ²)	Hành chính		Chuyên cơ quan điều tra		Tiền (Trở)	Đất (m ²)	QĐ giao đất (số QĐ)	Tổng số KLTT và QĐ xử lý đã kiểm tra, đơn đốc	Kết quả kiểm tra, đơn đốc										
	Tổng g số	Kỳ trước chuyên sang	Triển khai trong kỳ báo cáo	Theo Kế hoạch	Đợt xuất	Kết thúc thanh tra trực tiếp																			Đã ban hành kết luận	Tổ chức	Cá nhân	Vụ					Đối tượng	Phải thu	Đã thu	Phải thu	Đã thu	Tổ chức		Cá nhân	Vụ	Đối tượng	
																																											Phải thu
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41		
										Tổng																																	

- Lưu ý:**
- Cột (1) = (2) + (3) = (4) + (5)
 - Cột (11) = (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17) + (18) + (19)
 - Biểu này không bao gồm kết quả thanh tra chuyên ngành và kết quả thanh tra trách nhiệm thực hiện thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTN
 - Cột 29, 30, 31 là Tổng kết quả thu hồi trong quá trình thanh tra hoặc ngay sau khi có kết luận thanh tra và kết quả kiểm tra, đơn đốc xử lý sau thanh tra
 - Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA LẠI
(số liệu tính từ ngày.../.../...đến...ngày.../.../...)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra lại					Cơ sở thanh tra lại (số cuộc)					Số đơn vị đã thanh tra lại	Số đơn vị có vi phạm phát hiện qua thanh tra lại	Vi phạm về kinh tế phát hiện qua thanh tra lại		Kiến nghị thu hồi		Kiến nghị khác		Kiến nghị xử lý				Kết quả thực hiện				Ghi chú		
	Tổng số	Đang thực hiện		Tiến độ		Vi phạm trình tự, thủ tục dẫn đến sai lệch nghiêm trọng KL	Nội dung kết luận không phù hợp chứng cứ	Sai lầm trong áp dụng PL khi KL	Có ý làm sai lệch hồ sơ hoặc cố ý KL trái pháp luật	Vi phạm nghiêm trọng chưa được phát hiện đầy đủ			Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		Tiền đã thu (Trđ)	Đất đã thu (m ²)	Đã xử lý hành chính			Đã khởi tố	
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ báo cáo	Kết thúc	Đã ban hành kết luận														Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng			Tổ chức	Cá nhân		Vụ	Đối tượng
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
Tổng																													

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Cột (1) = (2) + (3) = (6) + (7) + (8) + (9) + (10)
- Cột (13) = (15) + (17)
- Cột (14) = (16) + (18)
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH
(số liệu tính từ ngày.../.../...đến...ngày.../.../...)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra, kiểm tra			Số cá nhân được thanh tra, kiểm tra		Số tổ chức được thanh tra, kiểm tra		Kết quả																		Ghi chú		
	Tổng số	Thành lập đoàn	Thanh tra độc lập					Số có vi phạm			Số QĐ xử phạt hành chính được ban hành			Số tiền vi phạm			Số tiền kiến nghị thu hồi	Số tiền xử lý tài sản vi phạm			Số tiền xử phạt vi phạm			Số tiền đã thu				
				Thanh tra	Kiểm tra	Thanh tra	Kiểm tra	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức		Tổng số	Tịch thu (thành tiền)	Tiêu hủy (thành tiền)	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức	Tổng số	Cá nhân		Tổ chức	
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22	23	24=25+26	25	26	27	
Tổng																												

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

- Lưu ý:**
- Cột (17) áp dụng cho các địa phương, thanh tra ngành Thuế và một số Bộ, ngành có tính chất đặc thù (như Bộ Lao động, thương binh & xã hội; Bộ Giao thông vận tải...)
 - Cột (21) là giá trị tài sản tịch thu sau khi đã xử lý nộp về ngân sách
 - Cột (24), (25), (26) là số tiền đã thu từ kết quả kiến nghị thu hồi từ Cột 17 + Số tiền tài sản vi phạm đã xử lý từ Cột 18 + Số tiền xử phạt vi phạm đã thu từ Cột 21
 - Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THANH TRA
(số liệu tính từ ngày...../.../.....đến.....ngày.../.../.....)

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác thanh tra		Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân				Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm						Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra trách nhiệm, quyết định xử lý				Ghi chú				
			Pháp luật về thanh tra		Pháp luật về thanh tra, KNTC, PCTN		Thực hiện pháp luật về thanh tra		Thực hiện pháp luật về thanh tra, KNTC, PCTN		Kiến nghị xử lý		Tổng số KLTT và QĐ xử lý đã kiểm tra	Kết quả kiểm tra							
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Lớp	Người	Lớp	Người	Số cuộc	Số đơn vị	Số cuộc	Số đơn vị	Số đơn vị có vi phạm	Kiểm điểm, rút kinh nghiệm		Hành chính		Đã kiểm điểm, rút kinh nghiệm		Đã xử lý hành chính			
												Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức		Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Tổng																					

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Đối với việc tổ chức tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và thanh tra trách nhiệm về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng nếu thực hiện ghép 2, hoặc 3 nội dung (thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng) thì chỉ thống kê 01 lần ở cột (5), (6), (đối với tập huấn, tuyên truyền, phổ biến) và ở cột (9) và (10), (đối với thanh tra, kiểm tra trách nhiệm), sau đó giải thích ở phần ghi chú.

- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, XỬ LÝ THAM NHŨNG PHÁT HIỆN QUA CÔNG TÁC CỦA NGÀNH THANH TRA
(số liệu tính từ ngày...../.../.....đến.....ngày.../.../.....)

Đơn vị phát hiện	Số vụ	Số người	Tài sản tham nhũng				Kiến nghị thu hồi				Đã thu				Kiến nghị xử lý				Kết quả xử lý				Xử lý trách nhiệm người đứng đầu		Ghi chú
			Tổng tiền (Trđ)	Tiền (Trđ)	Tài sản khác (quy đổi ra tiền Trđ)	Đất (m ²)	Tổng tiền (Trđ)	Tiền (Trđ)	Tài sản khác (quy đổi ra tiền Trđ)	Đất (m ²)	Tổng tiền (Trđ)	Tiền (Trđ)	Tài sản khác (quy đổi ra tiền Trđ)	Đất (m ²)	Hành chính		Chuyên cơ quan điều tra		Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố		Kiến nghị	Đã xử lý	
															Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng			
MS	1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Tổng																									

Lưu ý:

- Cột "đơn vị phát hiện" ghi cụ thể tên đơn vị phát hiện tham nhũng
- Nếu cột 23 có nội dung trùng cột 16, 18; cột 24 có nội dung trùng cột 20, 22 thì cần ghi chú và giải thích.

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP CÔNG TÁC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG THANH TRA
(số liệu tính từ ngày.../.../...đến...ngày.../.../...)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị	Thực trạng cán bộ công chức trong kỳ báo cáo						Biến động trong kỳ báo cáo (số CBCC)						Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra						Đào tạo lý luận chính trị	Đào tạo khác (ngoại ngữ, tin học, trên đại học)	Ghi chú			
	Tổng số	Trong đó					Tiếp nhận, tuyển dụng	Nghỉ hưu, chuyển công tác	Bỏ nhiệm chức vụ lãnh đạo	Bỏ nhiệm vào ngạch, nâng ngạch	Chuyên đổi vị trí công tác	Vi phạm kỷ luật		Tổng số		Trong đó								
		Số TTV cao cấp và tương đương	Số TTV chính và tương đương	Số TTV và tương đương	Số CB, CC, VC trong biên chế	Số lao động hợp đồng						Phải xử lý	Đã xử lý	Nhu cầu	Đã thực hiện	Thanh tra viên		Thanh tra viên chính				Thanh tra viên cao cấp		
																Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu				Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tổng																								

Lưu ý:

- Biểu này chỉ áp dụng đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo tổng kết năm.
- Cột (14) = Cột (16) + Cột (18) + Cột (20)
- Cột (15) = Cột (17) + Cột (19) + Cột (21)
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê công tác xây dựng lực lượng ở các đơn vị trực thuộc

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU NẠI
(số liệu tính từ ngày.../.../...đến...ngày.../.../...)

Đơn vị	Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền				Kết quả giải quyết														Chấp hành thời gian giải quyết theo quy định		Việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại								Ghi chú									
	Trong đó				Đã giải quyết				Phân tích kết quả (vụ việc)				Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho công dân		Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyên cơ quan điều tra, khởi tố				Số vụ việc giải quyết đúng thời hạn		Số vụ việc giải quyết quá thời hạn		Tổng số quyết định phải tổ chức thực hiện trong kỳ báo cáo	Đã thực hiện		Thu hồi cho nhà nước				Trả lại cho công dân				
	Đơn nhận trong kỳ báo cáo	Đơn tồn kỹ trước chuyển sang	Tổng số vụ việc	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số vụ việc thuộc thẩm quyền	Số vụ việc giải quyết bằng QĐ hành chính	Số vụ việc rút đơn thông qua giải thích, thuyết phục	Khiếu nại đúng	Khiếu nại sai	Khiếu nại đúng một phần	Giải quyết lần 1	Giải quyết lần 2		Tiền (Trở)	Đất (m ²)	Tiền (Trở)	Đất (m ²)	Số người được trả lại quyền lợi	Tổng số người	Số người đã bị xử lý	Số vụ	Số đối tượng	Kết quả		Số vụ việc giải quyết đúng thời hạn	Số vụ việc giải quyết quá thời hạn				Đã thực hiện	Tiền (Trở)	Đất (m ²)	Tiền (Trở)	Đất (m ²)	Tiền (Trở)	Đất (m ²)	Tiền (Trở)	Đất (m ²)
												Công nhận QĐ g/q lần 1	Hủy, sửa QĐ g/q lần 1										Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố														
	MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		28	29	30	31	32	33	34	35	36
Tổng																																						

Lưu ý:

- Đối với các ngành quản lý ngành dọc ở địa phương không tổng hợp
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT ĐƠN TỐ CÁO
(số liệu tính từ ngày...../.....đến.....ngày...../...../.....)

Đơn vị	Đơn tố cáo thuộc thẩm quyền				Kết quả giải quyết														Chấp hành thời gian giải quyết theo quy định		Việc thi hành quyết định xử lý tố cáo								Ghi chú				
	Tổng số đơn tố cáo	Trong đó			Đã giải quyết		Phân tích kết quả (vụ việc)			Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho công dân		Số người được bảo vệ quyền lợi	Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyên cơ quan điều tra, khởi tố			Số vụ việc giải quyết đúng thời hạn	Số vụ việc giải quyết quá thời hạn	Tổng số quyết định phải tổ chức thực hiện trong kỳ báo cáo	Đã thực hiện xong	Thu hồi cho nhà nước				Trả lại cho công dân					
		Đơn nhận trong kỳ báo cáo	Đơn tồn trước chuyển sang	Tổng số vụ việc	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số vụ việc thuộc thẩm quyền	Tố cáo đúng	Tố cáo sai	Tố cáo đúng một phần	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)		Tổng số người	Số người đã bị xử lý	Số vụ	Số đối tượng	Kết quả					Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)		Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	
																			Số vụ việc giải quyết đúng thời hạn														Số vụ việc giải quyết quá thời hạn
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
Tổng																																	

Lưu ý:

- Đối với các ngành quản lý ngành dọc ở địa phương không tổng hợp
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
(số liệu tính từ ngày...../.../.....đến.....ngày.../.../...)

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác KNTC		Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về KNTC cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân		Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm						Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra trách nhiệm, quyết định xử lý				Ghi chú			
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Pháp luật về KNTC		Thực hiện pháp luật về KNTC		Số đơn vị có vi phạm	Kiến nghị xử lý				Tổng số KLTT và QĐ xử lý đã kiểm tra	Kết quả kiểm tra					
			Lớp	Người	Số cuộc	Số đơn vị		Kiểm điểm, rút kinh nghiệm		Hành chính			Đã kiểm điểm, rút kinh nghiệm			Đã xử lý hành chính		
								Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân		Tổ chức	Cá nhân		Tổ chức	Cá nhân	
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
Tổng																		

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Đối với các ngành quản lý ngành dọc ở địa phương không tổng hợp
- Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN
(số liệu tính từ ngày...../.....đến.....ngày...../...../.....)

Đơn vị	Tiếp thường xuyên								Tiếp định kỳ và đột xuất của Lãnh đạo								Tiếp định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng đơn vị								Nội dung tiếp công dân (số vụ việc)										Kết quả qua tiếp dân (số vụ việc)				Ghi chú
	Lượt	Người	Vụ việc		Đoàn đông người				Lượt	Người	Vụ việc		Đoàn đông người				Lượt	Người	Vụ việc		Đoàn đông người				Kiểu nại					Phản ánh, kiến nghị, khác	Chưa được giải quyết	Đã được giải quyết							
			Cũ	Mới phát sinh	Số đoàn	Người	Cũ	Mới phát sinh			Số đoàn	Người	Cũ	Mới phát sinh	Số đoàn	Người			Cũ	Mới phát sinh	Số đoàn	Người	Lĩnh vực hành chính				Linh vực CT, VH, XH khác	Linh vực hành chính	Linh vực tư pháp			Tham nhũng	Chưa có QĐ giải quyết	Đã có QĐ giải quyết (lần 1, 2, cuối cùng)	Đã có bản án của Tòa				
																							Về tranh chấp, đòi đất đai cũ, dân bù, giải tỏa...	Về chính sách	Về nhà, tài sản	Về chế độ CC, VC										Linh vực tư pháp			
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
Tổng																																							

Lưu ý:

- Số liệu đã thống kê ở các cột từ cột 1 đến cột 8 thì không thống kê lại vào các cột từ cột 9 đến cột 16
- Số liệu đã thống kê ở các cột từ cột 17 đến cột 24 thì thống kê lại vào các cột từ cột 9 đến cột 16
- Cột "Đơn vị" để các sở, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

...., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN THƯ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
(số liệu tính từ ngày...../.....đến.....ngày...../...../.....)

Đơn vị	Tiếp nhận				Đơn đủ điều kiện xử lý				Phân loại đơn khiếu nại, tố cáo (số đơn)																	Kết quả xử lý đơn khiếu nại, tố cáo				Ghi chú							
	Đơn tiếp nhận trong kỳ		Đơn kỳ trước chuyển sang						Theo nội dung										Theo thẩm quyền giải quyết				Theo trình tự giải quyết		Đơn thuộc thẩm quyền		Kết quả giải quyết đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền										
	Tổng số đơn	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Tổng đơn	Khiếu nại	tố cáo	kiến nghị	Khiếu nại					Tố cáo					Của các cơ quan hành chính các cấp	Của cơ quan tư pháp các cấp	Của cơ quan Đảng	Chưa được giải quyết	Đã được giải quyết lần đầu	Đã được giải quyết nhiều lần	Đơn khác (kiến nghị, phản ánh, đơn nặc danh)	Số văn bản hướng dẫn	Số đơn chuyển cơ quan có thẩm quyền	Số công văn đơn đốc việc giải quyết		Đơn thuộc thẩm quyền		Đã giải quyết	chưa giải quyết			
										Lĩnh vực hành chính					về Đảng	Tổng	Lĩnh vực hành chính	Lĩnh vực tư pháp	Tham nhũng												về Đảng	Lĩnh vực khác			Khấu nại	Tố cáo	
										Tổng	Lĩnh vực đất đai	Về nhà, tài sản	Về chính sách, chế độ CC,VC	Lĩnh vực CT, VH, XH khác																							Lĩnh vực tư pháp
MS	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13+14	11	12	13	14	15	16	17=18+19+20+21+22	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
Tổng																																					

.... ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

- Lưu ý:**
- Tổng đơn cột số (7) + cột (17) = Tổng số đơn từ cột (23) đến cột (25) = Tổng số đơn từ cột (26) đến cột (28)
 - Cột (6) đủ điều kiện xử lý là loại đơn không trùng lặp, có danh và rõ nội dung, địa chỉ
 - Cột "Đơn vị" để các bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị trực thuộc

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương

a) Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Việc ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng;

c) Tình hình tổ chức, bộ máy, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện trong công tác phòng, chống tham nhũng; tình hình hoạt động của các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng (nếu có cơ quan, đơn vị chuyên trách).

d) Các kết quả khác đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

a) Việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn;

c) Việc cán bộ, công chức, viên chức nộp lại quà tặng;

d) Việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức;

đ) Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức nhằm phòng ngừa tham nhũng;

e) Việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản và thu nhập;

f) Việc xem xét, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách;

g) Việc thực hiện cải cách hành chính;

h) Việc tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

i) Việc đổi mới phương thức thanh toán, trả lương qua tài khoản;

k) Các nội dung khác đã thực hiện nhằm phòng ngừa tham nhũng (nếu có).

3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng

a) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương;

b) Kết quả công tác thanh tra và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng qua hoạt động thanh tra;

c) Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và việc phát hiện, xử lý tham nhũng qua giải quyết khiếu nại, tố cáo;

d) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của bộ, ngành, địa phương;

đ) Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng qua các hoạt động khác.

4. Kết quả thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng

a) Việc triển khai các cuộc thanh tra:

- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra; số đơn vị được thanh tra, kiểm tra trách nhiệm;

- Tổng số cuộc kết thúc thanh tra, kiểm tra trực tiếp tại đơn vị; đã ban hành kết luận.

b) Kết quả thanh tra, kiểm tra:

- Số đơn vị có vi phạm/số đơn vị được thanh tra, kiểm tra;

- Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra;

- Kiến nghị: kiểm điểm rút kinh nghiệm, xử lý hành chính, xử lý khác (nếu có); kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước;

- Kết quả thực hiện các kiến nghị.

5. Phát huy vai trò của xã hội, hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

a) Các nội dung đã thực hiện nhằm nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, cơ quan báo chí, ngôn luận và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng;

b) Những kết quả, đóng góp của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, cơ quan báo chí, ngôn luận, doanh nghiệp và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng;

c) Các hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng (nếu có).

6. Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 và Kế hoạch thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng

a) Công tác chỉ đạo, triển khai, cụ thể hoá, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện.

b) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong chiến lược quốc gia và kế hoạch thực thi Công ước.

c). Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cụ thể mà bộ, ngành, địa phương đã đề ra trong kế hoạch của mình nhằm thực thi Chiến lược, Công ước.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THAM NHỮNG, CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHỮNG VÀ DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Đánh giá tình hình tham nhũng

a) Đánh giá tình hình tham nhũng trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương và nguyên nhân.

b) So sánh tình hình tham nhũng kỳ này với cùng kỳ năm trước.

2. Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng

a) Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương.

b) So sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng kỳ này với cùng kỳ năm trước.

c) Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng;

d) Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng.

- Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại bộ, ngành, địa phương trong công tác phòng, chống tham nhũng;

- Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Dự báo tình hình tham nhũng

a) Dự báo tình hình tham nhũng trong thời gian tới (*khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...*).

b) Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi tham nhũng dễ xảy ra nhiều, cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa và phát hiện, xử lý tham nhũng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ (HOẶC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) CỦA CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHỮNG TRONG KỲ TIẾP THEO

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác phòng, chống tham nhũng sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo nhằm đạt được mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng đã đề ra.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập);
 - Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu có vướng mắc);
 - Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, khắc phục những khó khăn, vướng mắc;
 - Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./.
-

BM 2.2/PCTN

DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ
(số liệu tính từ ngày...../.../.....đến.....ngày.../.../...)

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc
1				
2				
...				

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
(số liệu tính từ ngày...../.../.....đến.....ngày.../.../.....)

MS	NỘI DUNG	ĐV TÍNH	SỐ LIỆU
	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
2	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN		
3	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN	Lượt người	
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức	Lớp	
5	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản	Tài liệu	
	THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG		
	<i>Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (gọi chung là đơn vị)</i>		
6	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch	CQ, TC, ĐV	
7	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	<i>Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn</i>		
8	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được ban hành mới	Văn bản	
9	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản	
10	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Cuộc	
11	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	Vụ	
12	Số người bị phát hiện đã vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Người	
13	Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý kỷ luật	Người	
14	Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý hình sự	Người	
15	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền).	Triệu đồng	
16	Tổng giá trị vi phạm chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
17	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	
18	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (Nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	Triệu đồng	

	<i>Thực hiện quy tắc ứng xử, chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức</i>		
19	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức	CQ, TC, ĐV	
20	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	
21	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
	<i>Thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập</i>		
22	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	
23	Số người bị kết luận kê khai không trung thực	Người	
	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng</i>		
24	Số người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
25	Số người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
26	Số người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người	
	<i>Cải cách hành chính, đổi mới công nghệ quản lý và phương thức thanh toán</i>		
27	Số cơ quan, tổ chức đã áp dụng ISO trong quản lý hành chính	CQ, TC, ĐV	
28	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức đã chi trả lương qua tài khoản trên tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc	%	
	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG		
	<i>Qua việc tự kiểm tra nội bộ</i>		
29	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ	Vụ	
30	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ	Người	
	<i>Qua hoạt động thanh tra</i>		
31	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác thanh tra	Vụ	
32	Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện qua công tác thanh tra	Người	
	<i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i>		
33	Số đơn tố cáo về tham nhũng thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức	Đơn	
34	Số đơn tố cáo về tham nhũng đã được giải quyết	Đơn	
35	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	
36	Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	
	<i>Qua điều tra tội phạm</i>		
37	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
38	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
	XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG		

39	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của toà án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ	
40	Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của toà án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Người	
41	Trong đó: + Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng;	Người	
42	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng;	Người	
43	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng;	Người	
44	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng.	Người	
45	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	
46	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	
47	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
48	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	
	Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được.		
49	+ Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
50	+ Đất đai	m ²	
	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường		
51	+ Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
52	+ Đất đai	m ²	
	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được		
53	+ Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
54	+ Đất đai	m ²	
	Bảo vệ người tố cáo, phát hiện tham nhũng		
55	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã bị trả thù	Người	
56	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng, trong đó	Người	
	+ Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ		
	+ Tặng Bằng khen của Bộ, ngành, địa phương		
	+ Tặng Giấy khen		

..., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.
- Các địa phương chỉ đưa vào biểu mẫu này số liệu thống kê về kết quả công tác PCTN của địa phương, không thống kê kết quả của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn.
- Lưu ý khi báo cáo không sửa đổi nội dung các tiêu chí báo cáo trong biểu mẫu

XIII. LĨNH VỰC DU LỊCH

BM 1.1/DL

CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC DU LỊCH

STT	Lĩnh vực	Đơn vị tính	Ghi chú
I	Khách du lịch đến Hải Phòng		
1	Tổng khách du lịch	Lượt	
2	Khách quốc tế	Lượt	
3	Khách nội địa	Lượt	
4	Doanh thu	Tỷ đồng	
II	Lữ hành		
1	Tổng số đơn vị lữ hành	Đơn vị	
2	Điểm du lịch được công nhận	Điểm	
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cơ sở	
4	Tổng số thẻ hướng dẫn viên du lịch đã cấp	Thẻ	
III	Lưu trú và dịch vụ du lịch		
1	Tổng số cơ sở lưu trú du lịch	Cơ sở	
2	Tổng số phòng	Phòng	
3	Số cơ sở lưu trú đã xếp hạng	Cơ sở	
4	Số phòng của các cơ sở lưu trú đã xếp hạng	Phòng	
5	Số lao động du lịch	Lao động	
IV	Quy hoạch- Kế hoạch và phát triển du lịch		
1	Số dự án du lịch	Dự án	
2	Số tài nguyên du lịch	Tài nguyên	
V	Thanh tra		
1	Số tổ chức cá nhân được thanh tra, kiểm tra, giám sát	Lượt	
2	Số tổ chức cá nhân vi phạm	Lượt	
3	Tổng số tiền sử phạt	Nghìn đồng	

XIV. LĨNH VỰC KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Đề cương số 01/KSTTHC

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính

Kỳ báo cáo: Quý....Năm... tại.....

(Kỳ báo cáo: Năm.... tại...)

Thực hiện Kế hoạch số.../KH-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân thành phố về Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm trên địa bàn thành phố Hải Phòng,..... Báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính quý.... (năm....) như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động, tham gia ý kiến, thẩm định quy định thủ tục hành chính
2. Công bố công khai thủ tục hành chính
3. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính
4. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính
5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính
6. Xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính
7. Công tác tập huấn, tuyên truyền hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính
8. Việc nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách thủ tục hành chính
9. Về công tác kiểm tra thực hiện cải cách hành chính.
10. Tổ chức thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Lưu ý: Các đơn vị báo cáo số liệu theo biểu mẫu kèm theo:

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận báo cáo theo Biểu mẫu số 5a/VPCP/KSTTHC; 6b/VPCP/KSTTHC; 6g/VPCP/KSTTHC.

+ Các Sở, ban, ngành báo cáo theo Biểu mẫu số 5a/VPCP/KSTTHC; 6a/VPCP/KSTTHC; 6g/VPCP/KSTTHC.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Biểu số 6g/VPCP-KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017

NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG
TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH
(Quý/năm)
Kỳ báo cáo: Quý/năm

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo: UBND TP

(từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
1	Lĩnh vực.....			
	Tổng			

**ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CÔNG TÁC Y TẾ HÀNG THÁNG**

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC Y TẾ TRONG THÁNG

1. Công tác y tế dự phòng
2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm
3. Công tác phòng-chống HIV/AIDS và Methadone
 - 3.1. Công tác phòng chống HIV/AIDS
 - 3.2. Chương trình cai nghiện Methadone
4. Công tác khám chữa bệnh
5. Công tác dược
6. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình
7. Các công tác trọng tâm khác

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THÁNG TIẾP THEO

1. Công tác y tế dự phòng
2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm
3. Công tác phòng, chống HIV/AIDS
4. Công tác khám chữa bệnh
5. Công tác Dược
6. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình
7. Các công tác trọng tâm khác

**ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CÔNG TÁC Y TẾ HÀNG QUÝ**

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC Y TẾ TRONG QUÝ

1. Công tác y tế dự phòng
2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm
3. Công tác phòng chống HIV/AIDS và Methadone
 - 3.1. Công tác phòng chống HIV/AIDS
 - 3.2. Chương trình cai nghiện Methadone
4. Công tác khám chữa bệnh
5. Công tác dược
6. Công tác thanh kiểm tra
7. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình
8. Các công tác trọng tâm khác

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC QUÝ/CÁC THÁNG TIẾP THEO

1. Công tác y tế dự phòng
2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm
3. Công tác phòng, chống HIV/AIDS
4. Công tác khám chữa bệnh
5. Công tác Dược
6. Công tác thanh kiểm tra
7. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình
8. Các công tác trọng tâm khác

**ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ 6 THÁNG, 9 THÁNG CÔNG TÁC Y TẾ**

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC Y TẾ 6 THÁNG/9 THÁNG

1. Công tác y tế dự phòng
2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm
3. Công tác phòng chống HIV/AIDS và Methadone
 - 3.1. Công tác phòng chống HIV/AIDS
 - 3.2. Chương trình cai nghiện Methadone
4. Công tác khám chữa bệnh
5. Công tác dược
6. Công tác thanh kiểm tra
7. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình
8. Các công tác trọng tâm khác

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC QUÝ/CÁC THÁNG TIẾP THEO

1. Công tác y tế dự phòng
2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm
3. Công tác phòng, chống HIV/AIDS
4. Công tác khám chữa bệnh
5. Công tác Dược
6. Công tác thanh kiểm tra
7. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình
8. Các công tác trọng tâm khác

**ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CÔNG TÁC Y TẾ NĂM**

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC Y TẾ TRONG NĂM (Tổng hợp những sự kiện tiêu biểu của năm: 10 sự kiện)

1. Công tác y tế dự phòng
2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm
3. Công tác phòng chống HIV/AIDS và Methadone
 - 3.1. Công tác phòng chống HIV/AIDS
 - 3.2. Chương trình cai nghiện Methadone
4. Công tác khám chữa bệnh
5. Công tác Dược
6. Công tác thanh kiểm tra
7. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình
8. Các công tác trọng tâm khác

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NĂM TIẾP THEO

1. Công tác y tế dự phòng
2. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm
3. Công tác phòng, chống HIV/AIDS
4. Công tác khám chữa bệnh
5. Công tác Dược
6. Công tác thanh kiểm tra
7. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình
8. Các công tác trọng tâm khác

BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ LĨNH VỰC Y TẾ
(Kỳ báo cáo:.....)

I. Công tác y tế dự phòng

STT	Đơn vị báo cáo	Số điện thoại liên hệ	Tổng số trẻ em được tiêm chủng	Số trẻ em được tiêm chủng có phản ứng thông thường	Số trẻ em được tiêm chủng sốt > 39 ⁰ C	Số trẻ em được tiêm chủng có phản ứng nặng	Số trẻ em được tiêm chủng có phản ứng phản vệ	Số ca mắc bệnh sốt xuất huyết	Số ca mắc bệnh tay chân miệng	Số ca mắc bệnh thủy đậu	Số ca mắc bệnh quai bị	Số ca mắc bệnh tiêu chảy	Số ca mắc Hội chứng g ly	Số ca mắc Cúm	Số ca mắc Nghỉ Sởi	Số ca mắc Liên cầu lợn	Số ca mắc Viêm não virut	Ghi chú
1	...																	
...	...																	
...	...																	
...	...																	
...	Trung tâm Y tế dự phòng thành phố																	Tổng hợp báo cáo chung của toàn ngành

II. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm

STT	Đơn vị báo cáo	Số điện thoại liên hệ	Tổng số Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra	Tổng số cơ sở kiểm tra	Số cơ sở đạt (..%)	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở đã bị xử lý	Tổng số tiền phạt (VNĐ)	Số ca ngộ độc trong kỳ báo cáo	Số ca ngộ độc tập thể	Số cơ sở tập thể có ca bị ngộ độc	Số ca ngộ độc bị tử vong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	...												
...	...												
...	...												
...	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm												Tổng hợp báo cáo chung của toàn ngành

III. Công tác phòng, chống HIV/AIDS

STT	Đơn vị báo cáo	Số điện thoại liên hệ	Số người nhiễm HIV mới	Số bệnh nhân chuyển AIDS	Số bệnh nhân tử vong do AIDS	Số người nhiễm HIV hiện còn sống	Lũy tích người nhiễm HIV	So sánh cùng kỳ	Ghi chú
1	...								
...	...								
...	Trung tâm PC HIV/AIDS								Tổng hợp báo cáo chung của toàn ngành

IV. Chương trình cai nghiện Methadone

STT	Đơn vị báo cáo	Số điện thoại liên hệ	Số mới điều trị trong kỳ báo cáo	Số ra khỏi chương trình	Số đang điều trị	Đạt liều duy trì	Tổng số bệnh nhân	Ghi chú
1	...							
...	...							
...	...							
...	Trung tâm PC HIV/AIDS							Tổng hợp báo cáo chung của toàn ngành

V. Công tác khám, chữa bệnh

1. Công tác khám chữa bệnh

STT	Đơn vị báo cáo	Số điện thoại liên hệ	Tổng số lần khám bệnh	Số lần khám bệnh (người lớn)	Số lần khám bệnh (trẻ em)	Tổng số bệnh nhân cấp cứu	Số bệnh nhân cấp cứu (người lớn)	Số bệnh nhân cấp cứu (trẻ em)	Số bệnh nhân vào viện	Số bệnh nhân ra viện	Số bệnh nhân chuyển viện	Số sản phụ đẻ	Số bệnh nhân tử vong	Số bệnh nhân còn nằm viện	Tình hình vận chuyển cấp cứu 115	Ghi chú
1	...															
...	...															
...	Phòng NVY - SYT HP															Tổng hợp báo cáo chung của toàn ngành

2. So sánh các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo với cùng kỳ báo cáo năm trước

STT	Đơn vị báo cáo	Số điện thoại liên hệ	Tổng số lần khám bệnh đạt (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số lượt khám (%))	Tổng số lần khám bệnh đạt (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số lượt khám (%))	Số bệnh nhân điều trị ngoại trú (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số bệnh nhân (%))	Số bệnh nhân điều trị nội trú (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số bệnh nhân (%))	Số bệnh nhân điều trị nội trú (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số bệnh nhân (%))	Tổng số xét nghiệm trong kỳ báo cáo	Tổng số xét nghiệm (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số lần (%))	Tổng số ca phẫu thuật, thủ thuật (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số ca (%))	Tổng số ca phẫu thuật, thủ thuật (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số ca (%))	Tổng số ca chẩn đoán hình ảnh (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số ca (%))	Tổng số ca chẩn đoán hình ảnh (so cùng kỳ báo cáo năm trước - Tăng/ giảm số ca (%))	Ghi chú
1	...													
...	...													
...	...													
...	Phòng KHTC - SYT HP													Tổng hợp báo cáo chung của toàn ngành

VI. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình

STT	Đơn vị báo cáo	Số điện thoại liên hệ	Dân số lũy tích tới thời điểm hiện tại	Tổng số sinh	Tổng số sinh (trẻ nam)	Tổng số sinh (trẻ nữ)	Số người chết	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	Ghi chú
1	...								
...	...								
...	...								
...	Chi cục DS - KHHGĐ HP								Tổng hợp báo cáo chung của toàn ngành

Lãnh đạo đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hải Phòng, ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

XVI. LĨNH VỰC THUỘC BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Đề cương số 01/KKT

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của các khu công nghiệp, khu kinh tế
Tháng...năm...

1. Tình hình thu hút đầu tư tại KCN, KKT

1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

- Số dự án cấp mới..., tổng vốn đầu tư đăng ký...
- Số dự án điều chỉnh vốn đầu tư..., tổng vốn đầu tư tăng thêm...
- Tổng vốn thu hút
- So sánh với cùng kỳ
- So sánh với kế hoạch được giao
- Lũy kế đến thời điểm báo cáo: Số dự án còn hiệu lực... Tổng vốn đầu tư...

1.2. Đầu tư trong nước (DI):

- Số dự án cấp mới..., tổng vốn đầu tư đăng ký...
- Số dự án điều chỉnh vốn đầu tư..., tổng vốn đầu tư tăng thêm...
- Tổng vốn thu hút
- So sánh với cùng kỳ
- Lũy kế đến thời điểm báo cáo: Số dự án còn hiệu lực... Tổng vốn đầu tư...

2. Nộp ngân sách

- Tại cơ quan Ban Quản lý
- Tại các đơn vị trực thuộc

3. Tình hình đầu tư phát triển hạ tầng các KCN, KKT

3.1. Tình hình đầu tư phát triển hạ tầng các KCN

3.2. Công tác bảo vệ môi trường

3.3. Tình hình thành lập các KCN mới

4. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN, KKT

4.1. Tình hình lao động, an toàn vệ sinh lao động

4.2. Tình hình an ninh trật tự

4.3. Tạo việc làm mới (kỳ báo cáo 6 tháng, năm)

5. Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN, KKT

(kỳ báo cáo quý)

5.1. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (kỳ báo cáo quý)

- Doanh thu
- Giá trị xuất khẩu
- Nộp ngân sách

5.2. Nhận xét, đánh giá chung

6. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị

6.1. Khó khăn, vướng mắc

6.2. Đề xuất, kiến nghị

(Kèm theo Biểu mẫu số liệu BM01/KKT)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
Tháng.....năm.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch năm...	Kết quả thực hiện tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	So sánh với kế hoạch năm...(%)	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3	4
1	Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Triệu USD				
-	Dự án đầu tư cấp mới:					
	+ Số dự án	Dự án				
	+ Vốn đầu tư	Triệu USD				
-	Dự án đầu tư điều chỉnh:					
	+ Số dự án	Dự án				
	+ Vốn đầu tư tăng thêm	Triệu USD				
2	Thu hút vốn đầu tư trong nước (DI)	Tỷ đồng				
-	Dự án đầu tư cấp mới:					
	+ Số dự án	Dự án				
	+ Vốn đầu tư	Tỷ đồng				
-	Dự án đầu tư điều chỉnh:					
	+ Số dự án	Dự án				
	+ Vốn đầu tư tăng thêm	Tỷ đồng				
3	Doanh thu (sau quy đổi)	Tỷ đồng				
-	Doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD				

	(FDI)					
-	Doanh nghiệp/dự án trong nước (DI)	Tỷ đồng				
4	Giá trị xuất khẩu (sau quy đổi)	Triệu USD				
-	Doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Triệu USD				
-	Doanh nghiệp/dự án trong nước (DI)	Tỷ đồng				
5	Nộp ngân sách nhà nước (sau quy đổi)	Tỷ đồng				
-	Doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Triệu USD				
-	Doanh nghiệp/dự án trong nước (DI)	Tỷ đồng				
6	Lao động làm việc trong KCN, KKT	Người				
-	Lao động Việt Nam	Người				
-	Lao động nước ngoài	Người				
7	Tạo việc làm mới	Người				

Ghi chú:

- Chỉ tiêu số 1,2: Kỳ báo cáo hàng tháng;
- Chỉ tiêu số 3, 4, 5: Kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (Quy định tại Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015);
- Chỉ tiêu số 6:
 - + Lao động Việt Nam: Kỳ báo cáo 6 tháng, năm (Quy định tại Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014; Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2014; Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014);
 - + Lao động nước ngoài: Kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (Quy định tại Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016; Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016; Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014);
- Chỉ tiêu số 7: Kỳ báo cáo 6 tháng, năm (Theo báo cáo lao động Việt Nam).

